

LÊ QUÍ ĐÔN

THÁI ẤT DỊ GIẢN LỤC



LÊ QUÍ ĐÔN

THÁI ẤT DỊ GIẢN LỤC

(THẦN CƠ DỊ SỐ)

Người dịch : ĐẶNG ĐỨC LƯƠNG

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA
1997

THÁI ẤT DỊ GIẢN LỤC

BÀI TỰA SÁCH "THÁI ẤT DỊ GIẢN LỤC "

Hiên Viên hoàng đế dẹp xong Xuy Vưu⁽¹⁾; mộng thấy Tây Vương Mẫu trao cho đạo bùa, nói : Thái Ất ở dǎng trước, Thiên Ất ở dǎng sau ! Nhân thế, cùng với Lực Mục lập dàn ở Thịnh Thủy để cầu, được rùa đen đem trao cho đạo bùa. Bởi vậy mới sai Phong hậu xét kỹ âm dương, tham khảo lịch sao để rõ số của trời đất. Sau đó, Thái Công, Lưu hầu suy nghiệm mà diễn giải thêm ra. Đến Khâu Tuấn đời Tống làm ra bài Đào Kim Ca⁽²⁾; Các nhà nho đời Minh lại mang ra bổ chú thêm, nên sách này không còn giù uẩn khúc nữa. Xét thuyết ấy, phần nhiều nói về binh pháp : địch ta, chủ khách, lợi hại, được mất, cái cơ thịnh suy, trị loạn; cái thế thắng hay thua, yên hay nguy, không điều gì là không bày rõ. Nếu hiểu lẽ ấy mà biết phòng bị, ứng phó thì có thể tìm điều lành, tránh điều dữ, tiêu họa, vớt phúc thì, mới là người giỏi dùng sách Thái Ất vậy ! Trương Hoa làm ra sách "Thống Tôn kim giám", thêm vào thuyết mới; Lấy 64 quẻ phối hợp vào niêm vận qua các thời đại; Lấy các sao của Tam Cơ, Ngũ phúc phối vào mệnh vận con người thì chẳng phải là khiên cưỡng, kết hợp ư ? Kinh Dịch nói : "Giản dị mà đạt được cái lý của thiên hạ; nên thiết nghĩ chẳng dám làm trái "bên biên soạn sưu tập sách xưa, chủ yếu dựa vào "Đào kim ca"⁽²⁾, tham khảo những điều chép trong sách "Vũ bì dǎng dàn"; cùng với sách "Thái Ất Xuân Thu" : viết tóm lược làm 2 quyển để tiện cho việc suy nghiệm, còn những cái không thiết thực thì không chép vào đây. Bởi làm tướng mà không biết sách ấy thì sẽ mờ tối ở chỗ đánh hay giữ, tiến hay ngừng; Không lấy gì mà

(1) Nước chư hầu đời Hoàng đế

(2) Nghĩa là bài ca "Đại cát tìm vàng"

quyết đoán các nghi mưu khi ra trận tuyến; làm Tể tướng mà không biết sách ấy, thì sẽ sai lầm ở sự động hay tĩnh, cất lên hay đặt xuống; không lấy gì để quyết đoán những nghị luận lớn trong triều đình ! Đó là bản ý của kẻ ngu này khi biên soạn sách. Bởi muốn làm sách đại dụng cho việc nước, để lại cho người sau; mà không phải là bàn luận hão huyền về sự tốt hay xấu, bối hỏi về cùng hay đạt, như kiến giải của các nhà thuật số nên mới đặt tên cho sách là "Thái Ất dị giàn lục".

Ngày lành, tháng cuối Thu, năm Bính Tuất, năm thứ 27 đời vua Cảnh Hưng nước Đại Việt.

THÁI ÂT DỊ GIẢN

Quyển I

Lê Quý Đôn, hiệu Quế Đường
người Diên Hà soạn

Sách Thái Át, tương truyền do Thái Công đời Chu⁽¹⁾ và Lưu Hầu đời Hán⁽²⁾ làm ra.

Xem Thái Át có 4 phép xem. *Một là Tuế Kế*; để xem sự lành hay dữ của quốc gia. Đó là việc của vua và hoàng hậu làm, để sáng chính hóa, sửa đức giáo, xét cơ động, tĩnh. *Hai là Nguyệt Kế*: để xem lành hay dữ. Đó là bậc công khanh xem, để xét biện được hay mất mà điều hòa sự hòa hay trị. *Ba là Nhật Kế*: để đo lường họa phúc trong nhân gian sử dụng cho mọi người, để xét lớn hay nhỏ, hưng hay suy; để cư xử ăn ở đúng với Tam Cương⁽³⁾, dù với ngũ luân⁽⁴⁾. *Bốn là Thời Kế*: để vận trù mưu kế, sách lược; xác định về chủ, khách, thắng, thua; Đó là bậc tướng soái phải rõ; Phàm thiên văn đổi khác, các nước xung quanh động hay tĩnh; thế trận hai bên phái có tương đương hay không, xã hội bình thường hay có giặc cướp, đều dùng Thời Kế mà xem.

(1) Khương Tử Nha giúp vua Vũ nhà Chu

(2) Trương Lương giúp Cao Tổ nhà Hán.

(3) Ba lẽ về Vua tôi, cha con, chồng vợ đối với nhau.

(4) Năm lẽ về cha con, Vua tôi, chồng vợ, anh em, bè bạn đối với nhau.

CÁCH XEM TUẾ KẾ, THÁI ẤT ĐI VÀO CUNG, VÀO CỤC KỈ NGUYÊN

Bài ca rằng : Thái Ất khởi tự cung Càn. Mỗi cung trú lại ba năm đi thuận từ số 1 đến số 9 (không vào số 5). Số thừa sau khi tính đó là cung Thái Ất tới.

- Ta tính từ năm Giáp Tý thuộc Thượng nguyên từ thượng cổ đến năm ta cần tìm là bao nhiêu năm; được bao nhiêu, ta dùng phép Đại tiểu chu là số 3600. Lấy số năm chia cho số 3600. Nguyên Giáp Tý có 6 kỷ; 6 nhân với 60 là số 360; lấy số 3600 mà chia là phép tính nhanh vậy. Số còn thừa không đủ 360, thì dùng phép Đại tiểu chu thiên, lấy hành cung là 240 của Đại chu làm số chia, Thái Ất du hành qua 8 cung, trú lại mỗi cung 3 năm (không vào cung số 5), vậy 3 nhân 8 là 24, đó là phép Tiểu chu thiên; lấy phép Đại chu thiên 240 mà trừ thì cũng là phép tính nhanh vậy.

Trong 9 cung; bắt đầu tính 1 từ Càn, 2 từ Ly, 3 từ Cấn, 4 từ Chấn, 6 từ Đoài (không vào 5) 7 từ Khôn, 8 từ Khảm, 9 từ Tốn, tính thuận, hết vòng lại trở về ban đầu. Lẻ một là Lý thiên; lẻ hai là Lý địa; Lẻ ba là Lý nhân. Xem ngược về những năm đã qua, thì mỗi năm giảm đi 1 số; xem xuôi về những năm sắp tới thì mỗi năm thêm 1 số.

- Như tính từ Thượng cổ, năm Giáp Tý đời Thiên Hoàng, đến năm Canh Ngọ niên hiệu Chính Trị năm thứ mười ba của bản triều, tương ứng với năm thứ tư Long Khánh nhà Minh; tính là 10155487 năm (Một phép tính khác là 10153847 năm).

Như vậy trong phép Tuế Kế, ta lấy số ấy chia cho 3600, còn dư là 247 nhỏ hơn số 360; ta lại lấy số ấy chia cho 240, được số dư là 7.

Khởi Thái Ất đi 1 từ Kiền, trú lại 3 năm là còn dư 4 sang 2 từ Ly lại trú 3 năm là còn dư 1; dư 1 sang 3 từ Cấn. Vậy là Thái Ất đã đi vào cung 3 Cấn một năm : 1 Lý thiên vậy (như vậy là đã tìm được cung Thái Ất đi đến).

Lại lấy số dư 247 kia để tìm kỷ nguyên Giáp Tý. Ta lấy số ấy chia cho 60, còn dư 4, tức được 4 kỷ thuộc Thượng nguyên Giáp Tý, số dư 7 vào kỷ 5, trung nguyên Giáp Tý, do đó nên biết được năm Canh Ngọ thuộc trung nguyên Giáp Tý vậy. Lại tính lần từ Giáp Tý đến Canh Ngọ vừa đúng là 7 (thế là biết được Thái Ất đi vào kỷ thuộc nguyên nào).

Lại lấy số 247 để tính Thái Ất vào cục bao nhiêu; ta dùng phép "5 tý" (Giáp, Bính, Mậu, Canh, Nhâm) lấy 247 chia cho số 72 thì dư 31, tức là Thái Ất vào nguyên Canh Tý, cục 31 tức là năm Canh Ngọ vậy.

Thái Ất ở cung 3 Cấn : Chủ Đại tướng ở cung 3, (Tù)⁽¹⁾ (cùng ở với Thái Ất một cung).

Thiên Mục Văn Xương ở cung 9 Tốn (Văn Xương còn có tên là Thiên Mục). Chủ, Tham tướng ở cùng cung 9, (Tù) (ở cùng cung với Văn Xương).

Thủy kích ở Tuất chủ về "Âm".

Khách, Đại tướng ở cung 1, (Phát).

Kế Thần ở cung Thân, Khách, Tham tướng ở cung 3, (Tù).

Tính về chủ : 3, 10, 3; Trùng dương, vô địa (không có đất).

(1) Các định nghĩa về Chủ, Khách, Tù, Quan, Phát, Bách, Cách, Đỗ... ở các phần dưới có trình bày rõ, vì có nhiều nghĩa phức tạp nên gấp các từ này đều dùng nguyên văn chữ Hán, ND.

Tính về khách : 10. Cô dương.

Cục này Thái Ất thuộc Lý Thiên [lẻ 1] chủ về trời hạn. Nội giúp chủ (cung 1, 8, 3, 4 là Nội trợ). Phương Nam có binh khởi. Văn Xương ở ngoài, có thể đánh vào trong. (cung 2, 9, 6, 7 là ngoại). Tính về chủ là số lẻ, không nên làm việc lớn, chủ, Đại tướng, Tù; có việc vỡ đồ, thương vong, bỏ chạy và thất bại; không lợi nếu cứ làm.

Chủ Tham quan chịu sự khắc chế của Văn Xương; các quan Văn, Võ nên kiêng kỵ, nghĩa là phải đề phòng, chuẩn bị - Gần thì ngay trước mắt đại tướng; Âm mưu nảy sinh từ đám quân quan. Nếu cứ làm sẽ bất lợi.

Thủy Kích ở Tuất là Thổ. Các năm Canh thì được mùa và yên vui, mùa hạ có nước lớn. Đến vùng sao Khuê, bầy tôi làm diều phản nghịch; đến vùng sao Lâu thì núi rừng có giặc già nổi dậy. Đường không thông. Tính về khách, là Âm dương bất hòa; Không nên cất quân. Khách, Đại tướng, Phát; Khách, Tham tướng, Tù, Chủ, Đại quan, các quan văn, võ phải kiêng kỵ. (Năm ấy Thái Vương mất, các tướng làm phản; Tuấn Đức hầu lập Thành Tô; Quân Mạc nhân đó cử đại quân vào làm giặc, sau cũng bị đánh lui).

*
* *

- Từ năm Giáp Tý thời thượng cổ, đến năm Nhâm Thìn, năm thứ mười lăm niên hiệu vua Quang Hưng của bản triều; tương ứng với năm thứ hai mươi niên hiệu Vạn Lịch nhà Minh, tính được là 10.155509 năm.

Muốn xem năm đó, đem chia cho 3600, được số dư là 269; Lấy số ấy đem chia cho 240, còn dư là 29; Lại chia cho 24 thì còn dư 5.

Ta khởi 1 ở cung Càn, trừ đi 3 còn dư 2. Thế là Thái Ất vào cung 2 Ly đã hai năm. Dư 2 tức là Lý địa vậy. Lại đem số dư ban đầu mà trừ dần đi số 60, trừ đi 4 lần 60 thì số dư là 29. Từ Giáp Tý đến Nhâm Thìn vừa đúng là số 29; Năm Nhâm Thìn ấy, là thuộc trung nguyên Giáp Tý vậy. Lại lấy số dư ban đầu chia cho số 72 thì số dư là 53, tức là Thái Ất ở vào nguyên Canh Tý, cục 53 vậy.

Thái Ất ở cung 2 Ly.

Chủ - Đại tướng ở cung 8 (Cách).

Thiên Mục Văn Xương ở cung 7 Khôn.

Chủ - Tham tướng ở cung 4 (Phát).

Thủy kích ở Hợi là đại nghĩa.

Khách - Đại tướng; Khách - tham tướng, đều không ra ngoài cung trung.

Kế thần ở Tuất.

Tính về chủ là 3, 10, 8 (Trưởng, hòa); tính về khách là : 2, 10, 5 (Đỗ).

Cục này Thái Ất là Lý địa, chủ về Thủy tai. Văn Xương ở ngoài có thể công kích vào trong. Xem về Chủ, là Trưởng, hòa, là năm mọi việc đều tốt đẹp; Tướng, quan, binh lính đều săn sàng; lợi cho mọi việc. Đại tướng tuy gấp Cách, nhưng Tham tướng gấp Phát; Lợi cho việc đánh lớn, cho việc luận bàn và hành động. Khách là Đỗ, Tắc vô môn (không cửa) bất lợi. (Năm đó Mạc lại đánh. Tướng Mạc là Bùi Văn - nhập thành. Vương xin cầu viện. Minh Thánh Tổ cho quân đến cứu lấy Kinh thành. Giặc Mạc lại nổi dậy; Sai tướng đi đánh, đánh lần nữa mới được).

Như tính đến năm Kỷ Hợi; niên hiệu Quang Hưng thứ hai mươi hai, số năm là 101555516 năm. Muốn xem năm này, đem chia cho 3600 [chỗ này, người sao chép sai, ghi là số 3600] còn dư 276; Lại đem số dư ấy chia cho 72, số dư là 60. Vậy Thái Ất đi vào kỷ nguyên năm Canh Tý, cục 60 vậy.

Thái Ất ở cung 4 Chấn. Chủ Đại tướng ở cung 2 (Phát).

Thiên Mục Văn Xương ở Hợi, Đại nghĩa;

Khách, Đại tướng ở cung 3, Bách.

Thủy Kích ở Tuất, chủ âm

Khách, Tham tướng ở cung 9, Bách.

Kế Thần ở Mão, (Tử);

Chủ, Tham tướng ở cung 6.

Chủ : 10, 2 (Hạ hòa, vô địa).

Khách : 10, 2 (tạp, trùng dương).

Cục này Thái Ất giúp cho Chủ, Chủ là Hòa, bát môn đủ, tướng phát, bát môn khai thông, cất quân đều thành, đánh không trận nào không thắng. Thủy kích ở Tuất, Thổ, năm Ty cung giữa có lo âu; lâm vào vùng sao Khuê, kẻ bể tối dưới làm điều ác; đến vùng sao Lâu, giặc núi nổi lên, đường đi không thông. Khách, Đại tướng bên trong bức bách Thái Ất; Khách, Tham tướng bên ngoài cũng bức bách Thái Ất, là cùng nhau mưu nghịch, đại thần trái lệnh vua. Thái tuế ở sau Thái Ất, gặp năm âm, tai họa sâu hiểm. Xét về Khách là tạp, trùng dương, là xấu. Đại tiểu tướng Bách, là bất lợi. Thái Ất tuy gặp hai tướng Khách đê hiếp, nhưng ở cung 4 là nội, còn có thể chống đỡ, chủ thắng, khách bại. (Năm ấy Thành Tổ nhận phong vương vị, đến mùa thu Thế Tổ mất, bỏ Thái tử, lập con thứ; Năm sau, đại tướng Nguyễn Hoàng đi Nam; Phan

Ngạn và Bùi Văn Khuê làm phản, xe giá phải chạy sang phía Tây; hai giặc trên rồi cũng bị bại vong).

Năm Giáp Thân, niên hiệu Phúc Thái năm thứ hai, tương đương với năm thứ mười bảy niên hiệu Sùng Trinh nhà Minh, số năm tính là 10155561, năm.

Như vậy, xem năm ấy; Lấy số trên chia cho 3600, số dư là 321, lại lấy số dư chia cho 240 và số 24, còn dư 9. Vậy là Thái Ất đi vào cung 3 Cấn đã 3 năm, là Lý nhân vậy; Lấy số dư ban đầu [theo bản chữ Hán, người sao chép đã chép nhầm chữ nhất 1 ra chữ thất 7; nên kiểm lại thấy sai phép.] chia cho số 60, còn dư 21; từ Giáp Tý đến Giáp Thân là số 21, vậy năm Giáp Thân này thuộc hạ nguyên Giáp Tý; lại đặt số dư ban đầu chia cho 72, số dư là 33, tức là Thái Ất đi vào kỷ nguyên Nhâm Tý, cục 33.

Thái Ất ở cung 3 Cấn
Chủ, Đại tướng ở cung 4 (ngoại Bách, Khách hiệp).

Thiên mục Văn Xương ở cung 2 lỵ
Khách, Đại tướng ở cung 3, (Tù).

Kế Thần ở Ngọ :

Chủ, Đại tướng cở cung 2, (Phát.) Thủ Kích ở Cấn, (Hòa, Đức) (yểm Kích)

Khách, Tham tướng ở cung 9 (hiệp chủ).

Chủ : 2, 10, 4 (mưu dương, vô địa)

Khách : đơn 3 (đơn dương, vô thiên)

Cục này tính về Khách và Thái Ất thấy cùng ở một cung, là quan, Tù, có biểu tượng tranh giành, lấn át lấn nhau. Khách, Đại tướng phạm Thái Ất; dưới phạm trên, có cái họa bôn tẩu, bại vong, thoán đoạt, phản nghịch. Các quan Văn,

vô đều không lợi. Thủy Kích vào cung Thái Át là yểm, ám thịnh dương suy, cương kỷ nhà vua mất môi đường, vua yếu bầy tôi mạnh, thân chết, nước mất; Bởi yểm là cái nghĩa của việc tụ tập cướp giết. Ở cung 3 là chủ thắng khách, khách Đại tướng bị yểm, khách cũng bị bại vậy. Thủy Kích ở Cấn, Thổ; Năm Giáp, cung Trung động, Thái Át bị yểm, bầy tôi ở dưới âm mưu thoán đạt bề trên. Phương Sửu, Cấn, Dần là Châu Thanh địa phận Tề, Châu U địa phận Yên bị kỵ, không bằng phương Nam vậy. Khách, hai tướng hiệp Chủ Đại tướng; Chủ hai tướng cũng hiệp Khách Tham tướng; Chủ Khách đều bất lợi : hai bên hiệp lấn nhau là hai bên đối địch, đều mưu chống nhau. Chủ là trưởng, Khách là doản, cuối cùng kẻ giặc tự bại. Tính ra thấy vô thiên, quan, Tù, Yểm, Bách; và Âm Dương bất hòa thì trời có biến đổi lớn. Tính ra thấy vô địa, đất có thay đổi khác thường; Nhân dân cấu xé lấn nhau. Thái Át ở cung 3 là giúp Chủ, đối phó lại sau là thắng. (Năm ấy nước ta đem quân đánh Thuận Hóa, lui quân về. Vua Thần Tôn⁽¹⁾ nhường ngôi, vua Chân Tôn mới được lập; trong nước vô sự. Duy ở nước đại Minh, bọn giặc có xâm phạm vào Bắc Kinh, Hoài Tôn thất cổ chết; Trung Quốc loạn lớn. Lý Tự Thành cướp ngôi. Tướng cũ nhà Minh là Ngô Tam Quế xin quân triều nhà Thanh [về đánh]. Tự Thành đánh cho bị thua to phải chạy về Thiểm Tây; nhà Thanh bèn đóng đô ở nước Yên. Vua Thế Tổ lên ngôi. Đó là cái nghiệm về ứng phó sau là thắng ! Ngũ phúc, từ năm Giáp Tý niên hiệu Thiên Khải năm thứ ba vào cung Cấn, Sửu, Dần đã là 21 năm; Quân Cơ kể từ năm thứ mười bốn, niên hiệu Sùng Trinh vào Sửu đã 4 năm; Thần Cơ năm ấy vào Tý, đó là cung Tý, Sửu, Dần địa phận Đông Bắc. Có bậc Vương giả hưng đế; Thủy Kích

(1) Thần Tôn nhà Lê làm vua lần II (1649 - 1652)

vào Cấn, là bô cũ thay mới vậy; Trực Phù vào Thìn, là Châu Duyên; Tứ Thần vào Tý, là Châu Thanh, Thiên Ất vào Tị, là Châu Kinh, Địa Ất vào Thán, là châu Ích; Loạn lạc, mất mùa, hạn tai họa rất nhiều, Hạ nguyên, vận giữa tai hại nặng.

- Năm Ất Dậu, niên hiệu Phúc Thái năm thứ ba; tương đương với năm thứ hai đời vua Thuận Trị nhà Thanh; thêm 1, tính là cục 34.

Thái Ất ở cung 4 Chấn

Chú, Đại tướng ở cung 6, (Cách).

Thiên Mục Văn Xương ở Mùi, (Thiên đạo);

Khách : Đại tướng ở cung 4, Tù.

Thủy kích ở Mão, Cao tùng (yểm kích);

Chủ, Tham tướng ở cung 8, (Phát).

Ké Thần ở Tị.

Khách, Tham tướng ở cung 2, (Phát).

Chủ : 2, 10, 6 (Trường, hòa).

Khách : đơn 4 (đơn âm, vô địa).

Cục này tính về Khách cũng thấy cùng ở một cung với Thái Ất là Quan, Tù; có biểu tượng lấn áp, bức bách; Thủy Kích cũng lại yểm, bách Thái Ất, nhưng Thái Ất ở cung 4 là trợ chủ; Chủ là Trường, hòa, khí thuận là lành; Đại tướng tuy gấp Cách, mà Tham tướng Phát, nên lợi cho Chủ vây; chủ nhân, cách, Khách, Quan, chiến đấu thì Chủ thắng. Khách, Đại Tù, bất lợi là Khách. Thái Ất cùng Thủy Kích, Khách Đại tướng cùng ở cung 4 là tuyệt khí; hung họa khá nặng, có biểu tượng diệt cũ thay mới. Phía Đông Nam, châu Dương thuộc đất Ngô phải kiêng kỵ; Thủy Kích ở Mão, Mộc, năm Ất rợ Đông di có binh nổi dậy; Được mùa. (Năm ấy, hoàng

Tổ⁽¹⁾ mới mở phủ Tiết chế; Phù Quận công và Hoa Quận công⁽²⁾ mưu làm loạn. Phú Tiết chế biết trước, dẹp binh được. Bởi ở thời an cư, cử binh trước là Chủ, ở thời nhất thống cũng lấy đất vua làm chủ, mà giặc nhỏ là Khách. Đến như ở Trung Quốc nhà Đại Thanh, đã chịu mạng, định kinh đô, chẳng nước ngoài nào bì kịp, lại là chủ; mà nhà Minh vua Phúc Vương lập ở Nam Kinh, dòm lấy Trung Nguyên lại là Khách; Chủ toàn trường Khách toán đoán, Thủ Kích Yểm, Thái Ất Tù. Cho nên nhà Thanh đem quân xuống phía Nam để bắt Phúc Vương và các giặc họ Lý, họ Trương, cũng cứ lần lượt dẹp xong).

- Năm Giáp Tý niên hiệu Chính Hòa năm thứ năm, tương đương với năm thứ hai mươi ba niên hiệu Khang Hi nhà Thanh, số năm tính tích lại là 10.155601 năm. Như xem năm này, lấy phép tính 3600, 360, 72 mà chia thì đều thừa 1. Thái Ất 1 ở Càn là Lý thiêng. Năm Giáp Tý bắt đầu Thượng nguyên, kỉ thứ nhất, Thái Ất vào nguyên Giáp Tý, cục 1.

Thái Ất ở cung 1 Càn,

Chủ, Đại tướng ở cung 7. (Khách mục, yểm).

Văn Xương ở Thân, Vũ đức (Địa mục Kích)

Khách, Đại tướng ở cung 3 (Phát).

Thủy Kích ở Khôn, Đại Vũ (yểm, Chủ, Đại tướng)

Chủ, Tham tướng ở cung 1 (Tù) Kế Thân ở Dần,

Khách, Tham tướng ở cung 9 (cách).

Chủ 7 (đơn Dương, Vô thiến).

Khách 13 (Trường hòa).

(1) Trịnh Tùng

(2) Còn gọi là Việp Quận Công, tên của Hoàng Ngũ Phúc.

Cục này, Thái Át trợ Khách. Khách Trường hòa, cửa dù, tướng phát. An cư, hành động sau có lợi, 1 là cung hòa thì thiên hạ thanh bình nính thịnh. Chủ, Đại tướng Yểm, Chủ THam tướng Tù, bất lợi cho thượng công và thượng tướng; Khách, Đại tướng Phát; Công Khanh tan, nha môn khởi dụng. (Ngũ phúc, từ năm Kỉ Dậu niên hiệu Cảnh Trị năm thứ bảy di vào Tốn. Quân cơ năm Tân Hợi niên hiệu Cảnh Trị năm thứ chín di vào Dần. Thần Cơ năm ấy di vào Sửu. Dân cơ di vào Thân. Là cát tinh lâm chiếu, bốn phương yên tĩnh vô sự.).

- Năm Nhâm Tý niên hiệu Vĩnh Khánh năm thứ tư. Tương ứng với năm thứ mười niên hiệu Ung Chính nhà Thanh. Tính số năm tích lại là : 10155649 năm; Thái Át di vào nguyên Giáp Tý, cục 49.

Thái Át ở cung 1 Càn;

Chủ, Đại tướng ở cung 4 (Phát).

Văn Xương ở cung 9 Tốn;

Chú : Tham tướng ở cung 2 (Phát).

Thủy Kích ở cung Thìn, Thái dương;

Khách, Đại tướng, Tham tướng không ra khỏi cung giữa.

Kế Thần ở Dần.

Chủ : 2, 10, 4 (Trường hòa, tập trùng âm).

Khách : 2, 10, 5 (Môn : Đỗ).

Cục này, Thái Át ở cung Âm (2, 7, 6, 1 là âm; 8, 3, 4, 9 là dương). Chủ toán được tập trùng âm; Tai vạ lạ lùng chủ việc trong ngoài có lập mưu; tính được hòa nhiều là thắng. Thái Át đứng cung 1 là tuyệt dương; Văn Xương đứng cung 9 là tuyệt âm. Kẻ bè tôi hung dữ nên bị giết vậy. Văn Xương

và Thái Ất cùng trông nhau là Cách; trên dưới đổi rời, 1 - 9 cùng đổi nhau là có tai họa. Phụ tướng phải đương đầu. (Quân Cơ từ năm Tân Hợi vào cung Thìn vừa được hai năm; năm ấy Thủy Kích cũng ở đồng cung là biến đổi. Thần Cơ vào cung Tị cùng cung với Văn Xương, lại là Thủy Kích ức bách công kích. Năm ấy phế Hôn Đức công⁽¹⁾, Thuần Tôn lên ngôi; Các tướng cùng bị tội giết. Cung 1 Càn - Hợi là Giao Châu; Cung 9 Tốn - Tị là phần đất Sở, sao Chấn, dư khí.

- Năm Ất Mão, năm đầu niên hiệu Vĩnh Hựu, tương ứng với năm thứ mười ba niên hiệu Ung Chính; Tính năm tích được là : 10155652; Thái Ất đi vào kỉ nguyên Giáp Tý cục 52.

Thái Ất ở cung 2 Ly.

Chủ, Đại tướng ở cung 9 (nội bách).

Văn Xương ở cung Mùi, Thiên đạo, (Bách), Khách, Đại tướng ở cung 1 (Phát).

Thủy Kích ở Dậu, Thái Thốc.

Chủ, Tham tướng ở cung 7 (hiệp, ngoại bách)

Kế Thần ở Hợi.

Khách, Tham tướng ở cung 3 (Phát).

Chủ : 3, 10, 9 (trùng dương)

Khách : 3, 10, 1 (tập trùng dương, hòa).

Cục này, Chủ, Đại, Tiểu tướng bức bách Thái Ất. Ngoài bách là đại thần trái lệnh vua; nội bách là người cùng họ hàng muôn nghịch. Nội thần có hai lòng. Cung bức bách, ấy là tai biến đến chật; Văn Xương bên ngoài bức bách Thái Ất, cũng là đại thần nghịch mệnh. Thần bức bách, ấy là tai

(1) Lê Duy Phương hiệu Khánh Đức.

biến đến gấp. Tiểu tướng ép buộc Thái Át, là bầy tôi ở dưới chuyên quyền. Xem được quẻ thuần dương là có điều hung dữ về vua bạo ngược. Thái Át ở cung thứ 2 là khí dịch bệnh; Xem quẻ lại được trùng dương là thứ hung (dữ vừa) chủ việc trong ngoài có lập mưu, bỏ cũ thay mới. Thủy Kích ở Kim, là phía Tây có dãy binh; nước bên Đông bị bại vong. Xem quẻ Khách được hòa, cửa dù tướng phát; Thái Át trợ khách nên an cư, hành động sau là đại lợi. (Năm ấy, vua Thuần Tôn mất, Thái tử không được lập, lập em là vua Ý Tôn; vài năm sau Hoàng thượng lại chính ngôi; đó là sự nghiệm về hành động sau là tốt vậy. Tính về khách thấy hòa, tướng phát, cho nên năm sau Nghị Tổ (?) cũng mở phủ Nhiếp chính; Hành động sau, thuận hòa là như vậy. Bấy giờ bọn thân tín chuyên quyền, Hoàng tông không được an vui, Hoài phản trắc; vài năm sau thì có loạn Duy Chúc, Duy Mật. Năm ấy bên Trung Quốc vua Thé Tôn cũng mất, sai Hoàng đế lấy con thứ tư lên ngôi).

- Năm Kỷ Mùi, niên hiệu Vĩnh Hựu năm thứ năm, tương đương với năm thứ tư đời vua Càn Long nhà Thanh; Tính số năm là : 10155656; Thái Át đi vào nguyên Giáp Tý, cục 56.

Thái Át ở cung 3 Cấn, Khách, Đại tướng ở cung 4 (Bách).

Văn Xương ở cung 6 Dậu.

Chủ, Đại tướng, Tham tướng không ra khỏi cung giữa.

Thủy Kích ở Thìn, Thái Dương;

Khách, Tham tướng ở cung 2 (Phát).

Kế Thần ở Mùi.

Chủ : 10,5 (Môn Đỗ)

Khách : 3, 10, 4 (hạ hòa)

Cục này, Thủy Kích là yếm, bách, Văn Xương là Tù, Hiệp;

nhưng Chủ là Đỗ tắc thì không cửa nào là không lợi; Đoán Khách là trưởng hòa, ngoài bức bách Thái Ất, là bầy tôi có âm mưu, hòa là mưu thành; Thủy Kích là Thổ gấp năm Tị, trung cung biển, là nước dâng, núi lở, động đất.

Cũng tương tự, lấy đất của vua là chủ, giặc giã trộm cướp là khách. Đó là Thái Ất ở Thiên, nội là trợ chủ, không nên khởi trước, nên ứng phó sau thì tốt; Khách, Đại tướng bách; Khách, Tham tướng phát, vượng, Tù khí, cũng bất lợi. (Năm ấy, Dân Cơ vào cung Mão, Địa (cơ ?) vào cung Thìn; hai Khách đại, Khách tù cùng cung Mão, là dân dưới làm phản, giặc đã nổi lên ở phương Đông Nam).

- Năm Canh Thân, năm đầu niên hiệu Cảnh Hưng; thêm 1 để tính, là Thái Ất đi vào nguyên Giáp Tý, cục 57.

Thái Ất ở cung 3 Cấn.

Chủ, Đại tướng ở cung 1 (Phát).

Văn Xương ở Tuất, âm Thổ.

Chủ, Tham tướng ở cung 3 (Tù).

Thủy Kích ở Tỵ, Đại thàn.

Khách, Đại tướng, Tham tướng không ra khỏi cung giữa.

Kế thàn ở Ngọ.

Chủ : 10 (cô dương; vô nhân, hòa)

Khách : 2, 10, 5 (Môn Đỗ)

Cục này, Thái Ất là Lý nhân; được quẻ Vô nhân. Chủ, Tham tướng, Tù, là người có biến đổi; Khẩu thiệt, yêu ma, giả trá, trộm cướp, giặc giã, binh đao, dịch bệnh, lưu tán, di chuyển, đói rét, mất mùa tàn hại. Mừng là Thái Ất ở cung dương, tính được 10, số chẵn hòa, là tai biến nhẹ bớt. Thái Ất tính được dư 3, là việc liên quan đến tôn miếu, hòa là tốt

cho tôn thân. Chủ 10, là có biến ở lớp người thường. Thái Ất trợ chủ, Đại tướng phát, chủ thắng, hành động sau là lợi. Khách Đô tắc không cửa nào là không lợi. Ở thời yên cư, lấy vua, thiên hạ làm chủ, giặc dã trộm cướp là Khách. Thủy Kích ở Hỏa, gặp năm Canh là phía Nam man có binh động, trong nước có hỏa tai, năm hạn hán. (Quân cơ từ năm Tân Hợi đã vào cung Thìn, đến năm ấy là mươi năm; Dân Cơ cũng ở Thìn; Thần Cơ ở Thân. Ngũ phúc tự năm Giáp thân đời vua Vĩnh Thịnh vào Mùi, Khôn, Thân, đến năm ấy là hai mươi bảy năm. Đại ất cùn ở Thìn, Tứ thần cũng ở Thân; phương Tây Nam địa phận Châu Lương, Châu Ích có dư khí vậy. Ngũ phúc tới thì tai ương giảm, phúc lộc lớn, cho nên hai xứ Nghệ An, Thanh Hóa được an ninh. Thần cơ cùng thế, bầy tôi có phúc; Tuy tứ thần chủ về việc binh, lụt hạn nhưng cũng vì thế được giảm nhẹ. Năm ấy, Vương Thương ngự chính Hoàng thương nối ngôi vua, lòng người cả mừng, trộm cướp, giặc giã đều thua tan; Đó là sự ứng nghiệm về Chủ thắng, tướng phát vậy. Tính được Vô nhân cho nên năm sau dịch bệnh lớn, nhân khẩu hao tổn).

- Năm Tân Dậu, niên hiệu Cảnh Hưng năm thứ hai thêm 1 đẻ tính, là Thái Ất đi vào cục 58.

Thái Ất ở cung 4 Chấn.

Chủ, Đại tướng ở cung 2 (Phát)

Văn Xương ở cung 1 Càn.

Khách, Đại tướng ở cung 6 (Cách).

Thủy Kích ở Mùi, Thiên Đạo.

Chủ : Tham tướng ở cung 6 (Cách)

Ké Thần ở Ty.

Khách, Tham tướng ở cung 8 (Phát)

Chủ : 10, 2 (hạ hòa, vô địa)

Khách : 2, 10, 6 (trung hòa)

Cục này, Thái Ất Lý Thiên tính được vô địa; cung 4 tuyệt khí, chủ về đất có biến đổi khác thường, sâu bệnh; Nhân dân cầu xé lắn nhau. Nhưng tính được tưng hòa, hạ hòa, là thiên hạ ngừng binh, chín cõi yên ổn. Khách, Đại tướng, Chủ, Tham tướng, cùng Thái Ất trống nhau, là cách, nghĩa là có sự đổi thay, xê dịch. Chủ, Khách, đại tiểu tướng, cùng ở một cung là Quan, cùng nhau đề phòng. Thái Ất ở cung 4 là Thiên hội, trợ Chủ, chủ nhân thắng. Hai phép tính đều có chữ hòa, kẻ địch phải hàng phục. Chủ, đại tướng, chịu Khách mục ở Thìn Kích, lại nhận Tù khí, nên chưa phải là toàn lợi; Thủy Kích ở Thổ, năm Tân, Trung Quốc binh đáy; Dân được mùa, thóc đắt, mùa hè nước lớn. (Năm ấy trộm cướp dẹp được yên, thiên hạ bị dịch lớn, người chết rất nhiều).

- Năm Giáp Tý, niên hiệu Cảnh Hưng năm thứ năm, thêm 3 để tính, là Thái Ất đi vào Trung nguyên, kỷ thứ hai, nguyên Giáp Tý, Cục 61.

Thái Ất ở cung 6, Đoài.

Chủ, Đại tướng ở cung 3 (Phát).

Văn Xương ở cung 8 Khảm.

Khách, Đại tướng ở cung 4 (Cách).

Thủy Kích ở Hợi, Đại nghĩa.

Chủ, Tham tướng ở cung 9 (Khách hiệp).

Kế Thân ở Dần.

Khách, Tham tướng ở cung 2.

Chủ : 3, 10, 2 (Thuần dương, vô địa)

Khách : 3, 10, 4 (Hạ hòa, đú)

Cục này, Chủ là trường hòa, Đại tướng phát, lợi chủ, lợi ở hành động sau; chủ, tham tướng tuy là khách hiệp; nhưng trái lại, cùng chủ đại tướng hiệp. Khách đại tướng. Khách đại tướng cách, không lợi cho hành động trước. Khách tính được nhiều; Thái Ất trợ khách; chủ nhân chưa thể dắc chí. Thủy Kích ở Thủy, năm Giáp, sợ phương Bắc khởi binh, hòa thì lại hòa thân. (Năm ấy Trực Phù vào cung Hợi, cùng cung với Thủy Kích; Tứ Thần vào Tuất, Hợi là gặp giáng cung. Giặc đã nổi lên dữ, sai tướng đánh, dẹp mấy lần bị thua; đó là nghiêm ứng về việc hành động trước vậy. Chủ đại tướng phát, tính được hòa, nên cuối cùng lại cất quân thì toàn thắng).

- Năm Canh Ngọ, niên hiệu Cảnh Hưng năm thứ mười một. Thêm 6 để tính, là Thái Ất đi vào cục 64.

Thái Ất ở cung 8 Khảm.

Chủ : Đại tướng, chủ : Tham tướng không ra khỏi cung giữa.

Văn Xương ở cung 9 Tốn.

Khách, Đại tướng ở cung 2 (Cách).

Thủy Kích ở Tuất, âm chủ.

Khách : Tham tướng ở cung 6 (Phát)

Kế Thần ở Thân.

Chủ : 2, 10, 5 (môn Đỗ).

Khách : 2 (đơn âm, vô địa).

Cục này, chủ tính ra là Đỗ tặc, khởi sự sau là xấu, không thể lấy chuyện an cư mà bàn. Thái Ất trợ khách; Khách tính được hòa, Tham tướng phát; Có thể kết quân chinh phạt khởi động trước thì tốt. (Năm ấy dẹp xong các giặc vùng Đông Bắc; mùa Đông xe giá đi đánh phương Tây; năm sau lại bình xong ngụy Canh, các tướng cũng bắt được ngụy Cầu ở Nghệ An. Đó là nghiệm về sự khởi động trước vậy. Khách tính được 2, gọi là lược địa. Khách được thì khách lợi, có thể là ứng về việc hành động trước vậy.

Năm Tân Mùi, niên hiệu Cảnh Hưng năm thứ mười hai, thêm 1 để tính, là Thái Ất đi vào cục 68.

Thái Ất ở cung Khảm.

Chủ : Đại tướng ở cung 7 (Phát)

Văn Xương ở Tỵ, Đại thần.

Khách, Đại tướng ở cung 8 (Tử, bị yểm).

Thủy kích ở Tý, Địa chủ :

Tham tướng ở cung 1 (bách).

Kế Thần ở Mùi.

Khách : Tham tướng ở cung 4 (Phát).

Chủ : 10, 7 (trong âm có trùng dương, trường hòa).

Khách 8 (đơn dương, Vô thiên).

Cục này, Thái Ất Lý Thiên; Khách : Vô Thiên; lại trùng dương là bị hạn hán. Chủ 7 là Tam tài đầy đủ; nước có điều lành, dân yên, mùa được. Thái Ất trợ chủ, chủ trường hòa, đại tướng phát, lợi chủ, lợi về hành động sau; Khách đoàn (Thiên ?) mục yểm, Đại tướng tù, khách bất lợi; là diềm quân nhà vua toàn thắng; giặc có bị tiêu trừ. Thủy Kích yểm Thái Ất, là diềm âm thịnh dương suy. (Năm ấy, bình được giặc

phía Tây, dẹp được phía Nam, từ đó trong nước được yên; duy chỉ có liền liền bị hạn hán và tai dịch, âm dương không điều hòa).

- Năm Bính Tý, niên hiệu Cảnh Hưng năm thứ mười bảy, tương đương với năm thứ hai mốt niên hiệu Càn Long nhà Thanh; Số năm tích lại là 10155673 năm, là Thái Ất đi vào nguyên Bính Tý, cục 1.

Thái Ất ở cung 1 Càn (tuyệt dương);

Chủ, Đại tướng ở cung 7 (Khách mục yếm).

Văn Xương ở Thân, Vũ đức;

Khách, Đại tướng ở cung 3 (Phát).

Thủy Kích ở Khôn, Đại Vũ;

Chủ, Tham tướng ở cung 1 (Tù).

Kế Thần ở Dần;

Khách, Tham tướng ở cung 9 (Cách)

Chủ : 7 (đơn dương, Vô thiên)

Khách : 10, 3 (trường hòa)

Cục này, Khách trường hòa, cửa dù, tướng phát; an cư, hành động sau là lợi; Chủ toán là đơn dương vô thiên; Thái Ất đứng vào cung Âm; Tính được 2, có nạn hồng thủy; chủ tham tướng ở cung Thái Ất là Tù, Bách; Chủ Đại tướng vì Thủy Kích yếm nên bất lợi cho thủ tướng, thượng công khanh; Khách đại tướng phát, Công khanh phân tán, nha môn khởi dụng. (Chủ tham tướng ở cung Thái Ất, là phương binh qua khởi động. Càn - Hợi là phương Tây Bắc; Hợi là Giao Châu, giặc cỏ gọi nhau tụ tập lại, quan quân hai xứ Tuyên và Thái đi đánh, chúng tức thời bị bắt và bị diệt. Hành động sau là lợi vậy).

- Năm Canh Thìn, niên hiệu Cảnh Hưng năm thứ hai mươi mốt, thêm 4 để tính, là Thái Ất đi vào cung thứ 5.

Thái Ất ở cung 9 Ly;

Chủ, Đại tiểu tướng không ra khỏi cung giữa.

Văn Xương ở Càn, Âm đức;

Khách, Đại tướng ở cung 4 (Phát).

Thủy Kích ở Dần, Lã thân;

Khách : Tham tướng ở cung 2 (Tù)

Kế Thần ở Tuất.

Chủ : 2, 10, 5 (Đỗ).

Khách : 10, 4 (Hòa, vô địa)

Cục này, Thái Ất Lý thiêng, vô địa là đất có biến động lạ thường; Thái Ất ở cung 2, là Thiên ở ngoài trợ khách; Khách được trường hòa, đại tướng phát, lợi cho việc dấy binh công phạt; Chủ Đỗ tắc khởi sự là xấu; Khách đại tướng bị Thìn kích, tham tướng bị Quan Tù, tướng tá, binh lính bất lợi. Thủy Kích ở Mộc; năm Canh rợ Tây nhung có động binh. Dân lưu tán, đến vùng sao cơ là quân sĩ bị lưu vong (năm ấy, Thái Ất vào Thân, Châu Lương vùng sao Quý có binh sự khởi động. Ngụy Thành chiếm cứ châu Chiêu Tấn, quan quân cùng với quân Bắc Quốc đánh dẹp, đại tướng thắng địch, không động binh trước, lấy phép cầm cự lâu dài mà chế ngự; tuy thắng song quân lính chết hầu như hết. Nước Đại Thanh cũng đánh rợ Tây Phiên, trước bại sau thắng, mở đất ra muôn dặm. Bởi vì : Ngũ phúc từ năm Kỷ Mão đi vào cung giữa là địa phận của Tề, Tống, Chu, Triệu; Thần Cơ vào Dần là địa phận nước Yên; Dân Cơ vào Tý là địa phận nước Tề; Trung Quốc chính đương lúc thịnh vượng; Quân cơ năm ấy còn ở Thìn, năm sau mới vào Ty, địa phận nước Sở).

- Năm Quý Mùi, niên hiệu Cảnh Hưng thứ hai mươi tư, thêm 3 để tính, là Thái Ất đi vào cục thứ 8.

Thái Ất ở cung 3 Cấn;

Chủ, Đại tướng ở cung 1 (Phát).

Văn Xương ở Sửu, Âm đức;

Khách, Đại tướng ở cung 2 (Phát).

Thủy Kích ở Khôn, Đại vũ;

Chủ, Tham tướng ở cung 3 (Tù)

Kế Thần ở Mùi;

Khách, Tham Tướng ở cung 6 (Phát).

Chủ : đơn 1 (đơn dương, vô thiên).

Khách : 2, 10, 2 (trường hòa).

Cục này, Thái Ất trợ chủ, nhưng chủ Tham tướng gặp Tù; tính ra đoán là bất lợi; Thủy Kích cùng Thái Ất trọng nhau là cách; Trên dưới đổi đời; Văn Xương ở trong lại bức bách. Thái Ất, là bức bách cung vua; ngôi Hậu phi gặp tai họa nặng. (Năm ấy, Tứ thần đi vào Thìn, Thái Ất đi vào Dậu, Trực phù đi vào Thân; Nghệ An là phương Tây Nam có binh qua giặc dã; Thủy Kích ở Khôn cũng là phương Tây Nam, đến mùa Đông, chính phi của Nghị Tổ mất).

- Năm Ất Dậu, niên hiệu Cảnh Hưng năm thứ hai mươi sáu, thêm 2 để tính, là Thái Ất đi vào cục số 10.

Thái Ất ở cung 4 Chấn (tuyệt khí).

Chủ, Đại tướng ở cung 1 (yểm, Thủy Kích).

Văn Xương ở Dần, Lã thân. (Thần bách Thái Ất);

Khách, Đại tướng ở cung 2 (Phát).

Thủy Kích ở Càn, Âm đức;

Chủ, Tham tướng ở cung 3 (Tù, bách Thái Ất).

Kế Thần ở Ty;

Khách, Tham tướng ở cung 6 (Cách)

Chủ : đơn 1 (đơn dương, vô thiên)

Khách : 10, 2 (trường hòa)

Cục này, Thái Ất vì Văn Xương ở trong bức bách, là bè tôi dưới khinh bỉ trên; Khách, tham tướng đối cách trên dưới cách tuyệt, bế tắc, Chủ, đơn 1; Thái Ất lại đứng ở cung dương là bất hòa. Chủ đại tướng phạm vào cung Thủy Kích, là chủ bị Quan; Khách tướng cùng tự Quan, kỵ. Lấy khí, Vượng, Hữu, tính xem nhiều ít, mà phân biệt chủ khách được thua; Chủ Đại tướng là Thượng công, Thượng tướng, Chung tể, Thượng khanh; Chủ, Tham tướng, là Á Khanh. Khách 2, Tướng và Công Khanh ở Nhàn cung vậy. Chủ mục đến Dần, tuyệt khí, tính là ít, mà Khách Mục đến Càn. Vượng khí, tính là nhiều, Khách át thắng. Thủy Kích ở Kim, năm Ất, rợ Tây nhung có binh khởi. Khách Trường hòa, tướng phát, hành động trước là lợi. (Hợi Càn là cung Giao Châu).

- Năm Bính Tuất, niên hiệu Cảnh Hưng thứ hai mươi bảy, thêm 1 đê tính, là Thái Ất đi vào cục thứ 11.

Thái Ất ở cung 4 Chấn;

Chủ, Đại tướng ở cung 4 (Tù).

Văn Xương ở Mão, Cao Tùng;

Khách : Đại tướng ở cung 4 (Tù, chủ Quan).

Thủy Kích ở Sửu, Dương Đức;

Chủ : Tham Tướng ở cung 2 (Phát).

Kế Thần ở Thìn;

Khách, Tham tướng ở cung 2 (chủ Tham, Quan).

Chủ : 4 (Bất hòa, đơn dương, vô địa).

Khách : 4 (Bất hòa).

Cục này, Thái Ất, Văn Xương, Chủ, Khách đại tướng cùng ở trong cung Quan, lại ở chỗ nặng là tuyệt khí; tai ương nặng, gọi là giam chặt trong bốn bức thành. Tuế kế gấp thì dữ. Chủ Tham tướng lại Quan Khách, Tham Tướng hai bên cùng dề phòng đối kỵ lẫn nhau; Các quân văn võ đều bất lợi; Chủ Đại tướng mang số 4, mà cùng số với Thái Ất, là đại vạ cho phụ tướng. Hai tham tướng cùng ở một cung, cận binh nổi loạn. Ở cửa Đỗ thì không lành. Thái Ất, Thiên mục đứng cửa Sinh, là hai cửa không đủ. Đến như xét lại cách tính về Khách, thì tính được là 13. Xác định Đại tướng ở cung 3 : xác định Tham tướng ở cung 9, hiệp Thái Ất, chủ Mục, Chủ Khách, hai Đại tướng; hành động sau có lợi. (Thái Ất lý địa tính được Vô thiên là đất có biến đổi khác thường).

PHÉP TÌM CHỖ KẾ THẦN Ở

Phương pháp tìm là :

1. Kế Thần Tý niên Khởi từ Dần,
2. Thập Nhị thần trung yếu nghịch tuần.
3. Thời Kế; Hạ chí, Thân thương Khởi.
4. Âm Cục, Thìn điệc nghịch hành Luân.
5. Tích thập nhị toán, lũy trừ chí.
6. Dư toán trú xử tức kế Thần.

(Thơ tìm Kế Thần).

Kế Thần : Năm Tý khởi từ cung Dần; số 12 cứ tính ngược lần. Tính giờ, thì tiết Hạ chí khởi từ Thân; Cục Âm 12 thần phải tính ngược. Lấy số 12 mà chia dần đi, số thừa rơi vào cung nào là nơi ở của Kế Thần :

Đặt năm nào, tích số là bao nhiêu; lấy số 12 theo phép Đại tiểu chu mà chia; 12 Thần là từ Tý, Sửu... đến Tuất, Hợi vậy, số dư (không đầy mươi hai) là ngôi ở của Kế Thần. Lấy năm Tý khởi từ cung Dần tính ngược lại, tới đâu là biết cung Kế Thần ở. 4 cách tính theo niên kế, nguyệt kế, nhật kế, thời kế, cũng đều thế [ngược]; Duy thời kế, thì từ Hạ chí dùng cục Âm, khởi Tý từ cung Thân, và tính ngược lại, là phép nhanh. Vì năm Tý khởi từ Dần, đi ngược 12 năm, là hết một vòng trời vậy. (chu thiên).

Như tìm Kế Thần của năm Canh Ngọ, niên hiệu Chính Trị năm thứ mười ba; số năm tính là 10155487 năm; lấy phép 12 mà chia được số dư là 7; Khởi năm Giáp Tý từ Dần, tính ngược lại, vừa đúng 7 thấy Canh Ngọ ở cung Thân, tức là Kế Thần ở cung Thân vậy.

Cách tìm Thiên Mục, Văn Xương. (Như phép thời Kế, dùng cách này để dẹp quân đánh úp và nghe ngóng tình hình giặc để phòng bị nơi sở tại vậy. Văn Xương còn có tên là Thiên Mục).

Phép tính là :

Văn Xương thiên Mục khởi thân hương
Thập lục cung gian thuận suy tường
Số chí Càn Khôn lưu song toán
Âm cục Khởi Dần, Cấn Tốn phượng
Tích niêm thập bát lũy trữ ngoại
Dư toán trú xử tức Văn Xương

(Văn Xương - Thiên Mục Khởi tự cung Thân. Trong khoảng 16 cung tính thuận, đến cung Càn, cung Khôn thì lưu lại 2 số; Âm cục khởi từ cung Dần, tính đến cung Cấn, cung Tốn, cũng lưu lại 2 số. Tích số của năm chia cho 18; số dư đếm đến cung nào là Văn Xương ở cung ấy.)

Tích số của năm là bao nhiêu, đem chia cho số 18 của phép cục chu, số còn lại không đủ 18 thì bắt đầu từ cung Thân tính thuận đi theo mười sáu Thân; nếu gặp cung Càn cung Khôn thì lưu lại 1 số, số cuối của số dư đến cung nào là Văn Xương ở cung ấy. Tìm năm, tìm tháng, tìm ngày, tìm giờ, đều như thế, duy tìm cho giờ thì sau Hạ chí dùng cục Âm, khởi từ Dần, cũng tính thuận, theo mười sáu Thân; gặp cung Cấn, cung Tốn, đếm hai lần. 16 Thân là : Càn : Âm Đức, Hợi : Đại nghĩa. Tý : Địa chu, Sửu : Dương Đức, Cấn : Hòa Đức. Dần : Lã Thân, Mão : Cao Tùng, Thìn : Thái Dương, Tốn : Đại Trắc. Ty : Đại thần, Ngọ : Thiên Uy, Mùi : Thiên Đạo, Khôn : Đại Vũ, Thân : Vũ Đức, Dậu : Thái Thốc, Tuất : Âm chủ.

Như xem năm Canh Ngọ, niên hiệu Chính Trị năm thứ mươi ba, tính số của năm đó là 10155487 năm; Ta dùng phép 18 cục chu phép mà chia. Số dư là 13; Khởi từ cung Thân là 1, Dậu là 2, Tuất là 3, Càn là 4, 5 Hợi là 6, Tý là 7, Sửu là 8, Cấn là 9, Dần là 10, Mão là 11, Thìn 12 đến Tốn là 13 theo phép tính tức là năm Canh Ngọ Văn Xương ở cung Đại Trắc vậy.

Tìm Khách Mục Thủy Kích. (Như phép Thời Kế, dùng cách này, để an vị Khách là kỳ binh và nghe ngóng [tình hình] quân giặc, để chuẩn bị nơi sở tại vậy. Thủy Kích còn có tên là Địa Mục).

Phương pháp tính là :

Khách mục thủy Kích Khởi nguyên nhân
Cấn vi Hòa Đức, già Kế Thần.
Văn Xương lâm xứ vi Thủy Kích
Khách mục Khán Thiên Luân.

(Chỗ khởi đầu để tìm Khách Mục Thủy Kích : Cấn là Hòa Đức, đưa vào Kế Thần. Cung Văn Xương đến là Thủy Kích, Khách Mục thì xem Thiên luân ! Hiểu rõ nơi Kế Thần đóng, đặt Hòa Đức vào đó, xem trên Thiên bàn, Văn Xương tới ngôi nào, là Thủy Kích ở đó vậy.)

Như xem năm Canh Ngọ, niên hiệu Chính Trị năm thứ mươi ba, Kế Thần năm đó ở Thân già Cung Cấn là Hòa Đức, tính thuận sang Dậu là Dần, Tuất là Mão, Càn là Thìn, Hợi là Tốn, Tý là Ty, Sửu là Ngọ, Cấn là Mùi, Dần là Khôn, Mão là Thân, Thìn là Dậu, Tốn là Tuất, Văn Xương năm ấy ở Tốn, lâm vào Âm chủ, tức là năm Canh Ngọ Thủy Kích ở Tuất, Âm chủ vậy.

TÌM CHỦ, KHÁCH CHO TÙNG NĂM

Phép tìm là :

Chủ khách nhị mục toán như hà
Chủ khán hành cung số kỷ đa
Gián thần khởi nhất, tứ cung tứ
Lục cung khởi lục thuận hành qua
Thái Ất cung tiền bất lăng việt
Đắc số tiện vi chủ toán ma
Hữu thần nhị mục lâm Thái Ất
Chỉ thủ cung trung chỉ toán ca.

(Chủ và Khách, hai vị tính như thế nào ? - Chỉ xem cung di số là bao ? gián thần khởi 1; 4 cung khởi 4, 6 cung khởi 6 tính thuận, đến trước cung Thái Ất, thì ngừng lại. Số tìm được là Chủ. Hai thần đó lâm vào Thái Ất thì lấy cung đó và ngừng tính). Cần rõ Văn Xương, Thủy Kích đến cung nào (theo Bát Quái); Khởi tính cùng với ngôi Gián Thần (Dần, Thân, Ty, Hợi - Thìn, Tuất, Sửu, Mùi). Như cung Thần vị là đầu tiên, thì xét số cung vị để khởi tính; nếu Gián Thần là ngôi đầu tiên, thì lấy số 1 mà tính, thứ tự tiếp theo mà tính; không tính số ngôi Gián Thần, đều đến trước cung Thái Ất đóng thì ngừng lại, xem số còn lại được là bao nhiêu, lấy chủ, khách mà tính. Như Nhị mục ở cung Thái Ất đóng, thì cứ y số của cung ấy mà ghi Chủ, Khách đóng.

Như năm Canh Ngọ, niên hiệu Chính Trị năm thứ mười ba; tìm cung chủ đóng, Lấy Văn Xương ở cung 9 là Tốn, ta lấy số 9 để tính, sang Ly là 2, sang Khôn là 7, sang Đoài là 6, sang Càn là 1, sang Khảm là 8; Cộng lại được số 33 vì đến Cấn là cung sau cung Thái Ất đóng, phải ngừng lại, số không quá 5 là Vô địa. Lại tính Khách toán; Lấy Thủy Kích Gián Thần đóng là số 1 để tính, sang Càn là 1, sang Khảm là 8, cộng lại là 10; không vào cửa Tù mà là Hòa vậy.

TÌM CHỦ, KHÁCH, ĐẠI VÀ THAM TƯỚNG Ở CUNG NÀO, VÀ Ý NGHĨA CỦA QUAN, TÙ, YỂM, BÁCH, KÍCH

Phép tìm là :

Chủ Khách Đại tướng suy pháp đóng
Khứ thập hình giả tức hành cung.
Thập toàn khứ cửu chỉ dụng nhất
Tham tướng y Đại, tam nhân thông
Đắc số vi cung, thủ linh số
Phát, Bách, Tù, Quan, Khán cát hung.

(Chủ, Khách Đại tướng cùng phép tính, trừ 10 số thừa ra hành cung; 10 trừ 9 còn 1. Tham tướng thì dựa vào phép tìm Đại tướng, số Đại tướng đem nhân 3 lấy số lẻ; tính Phát, Bách, Tù, Quan... để xem tốt, xấu).

Phải biết tính Chủ, Khách được bao nhiêu, trừ 10, số lẻ là hai Đại tướng [Chủ Khách] đóng cung ấy. Hai Tham tướng thì dựa số của hai Đại tướng mà nhân 3 lên, được số lẻ là cung đóng, bỏ 10 chỉ lấy số lẻ nếu chỉ có số 10 thì trừ 9 tức còn 1. Nếu Đại, Tiểu tướng không tương quan; Văn Xương không bị Tù, Bách, Thủ Kích không bị yểm, Kích, là Tướng phát, lợi mà hung phát vây. Bởi quân mạnh, tướng khỏe bắn tên ra (phát) là trúng, động hắn thành công; Như Đại Tiểu tướng tương quan, Văn Xương gặp Tù, Bách; Thủ Kích gặp Yểm, Kích, là tướng không phát động được vây. Bởi vì số tính của Chủ khách cùng một cung với Thái Át, Văn Xương, hoặc Đại Tiểu tướng, lại số cùng bằng nhau là Quan; Quan có nghĩa hai bên giao chiến; thế một sống một chết, hai bên phòng bị lẫn nhau, tướng văn tướng võ đều phải kiêng ky; có biểu tượng lấn át, tranh đoạt nhau; nếu cứ làm sẽ bất lợi. Chỉ khi tính được đa và hòa là thắng, tính được thiểu và bất

hòa là bại. Việc không kịp tới bậc nhân quân vậy. Tù, là Thái Ất cùng Văn Xương, Đại, Tiểu tướng xâm lấn lẫn nhau, có nghĩa là dưới phạm trên, trói buộc bài xích nhau, cố chấp nhau; sẽ bị họa táng vong thua bại. Bách, là bên tả bên hữu Thái Ất gặp hai Mục [Thiên, địa] và Đại, Tiểu, bức tường sát gần bắn cung, chỉ sự xâm lấn, bức bách, kìm giữ; biểu lộ trên dưới lấn át nhau, tả hữu cùng bức bách lấn áp nhau; Trước là ngoài, sau là trong; Thân là cấp, mà cung là hoãn, ở sau Thái Ất. Năm dương, tai họa nhẹ, năm Âm thì tai họa nặng. Thái Tuế ở trước cung Thái Ất là phản. Yểm, là Thủy Kích tới cung Thái Ất, có cái nghĩa âm thịnh dương suy, giùm đỡ cho mỗi nhà vua không còn, trên lấn áp, dưới tiếm quyền, tụ tập cướp giết. Phàm thấy như vậy thì dùng mệnh toán để phôi hợp, xem hòa và bất hòa; một âm, một dương gọi là đạo tính được, hòa khí được thuận, là tốt, nếu bất hòa, khí nghịch, là xấu. Phàm Thái Ất ở các cung 3, 8, 4, 9 là dương, mà tính được số 1, 3, 5, 7 là lẻ, thế là trùng dương, chủ sự khô khan, hạn hán, hỏa tai. Thái Ất ở các cung 1, 6, 2, 7 là Âm, mà tính được số 2, 4, 6, 8 chẵn là trùng âm chủ là mưa dầm, lụt, nước to; đều là theo số tính thấy bất hòa. Nếu Thái Ất, ở dương cung, tính được số chẵn, ở âm cung, tính được lẻ, là tính được hòa vậy.

Phàm hai sao mục [Thiên - Địa] thì lấy các cung Càn, Khảm, Cấn, Chấn, Tốn, Ly, Khôn, Đoài là dương; mà lấy Hợi, Sửu, Dần, Thìn, Ty, Mùi, Thân, Tuất ngôi Gián Thần đóng là Âm. Như ở cung dương tính được số chẵn, ở Âm cung tính được số lẻ, là hòa; trái lại là bất hòa. Số 3, 9 gặp cung Dần Thìn là Thuần dương, số 4, 8 gặp Sửu, Ty là Tạp dương; Số 3, 6 gặp Hợi, Mùi là Thuần âm, số 1, 7 gặp Thân, Tuất là Tạp âm. Các số 33, 39 tính được là Trùng dương; các số

22, 26 tính được là Trùng Âm; Thái Át Thiên mục đứng ở Âm cung, mà số tính được 24, 28 là tạp Trùng âm, tai họa rất lớn; Thái Át Thiên Mục ở cung Dương, số tính được 19, 13, 31, 37 là tạp Trùng Dương, tai họa vừa vừa; Quá lăm là trong ngoài có lập mưu; ở cung Âm mà số tính được 11, 17 là dương ở trong âm, bên trong có âm mưu, đều lấy số tính được nhiều và hòa là thắng, trái với thế là bại. Thái Át Thiên Mục đóng ở cung dương, số tính được 33, 39 là Thuần dương, là Thái quá, chủ điêu hung về vua bạo ngược; đóng ở cung Âm mà số tính được 22, 26 là Thuần Âm, thái quá, cung là Yểm; nếu gặp cung 2, cung 8 dịch khí; cung 4, cung 6 tuyệt khí; tính "Niên kế" là nhà vua gặp hung; và cung 9 là Thuần Âm, cung 1 là Tuyệt dương, bề tôi gặp dữ, xấu, mà bị giết vậy.

Kích, là Thủy Kích, bức Bách gần Thái Át, tiền tả hậu hữu trong là lấn áp, đâm chém nhau. Trên lấn áp dưới tiếm quyền. Nếu gặp thần "Kích", thì tai họa rất gấp; Nếu gặp cung Kích, thì tai họa chậm hơn, từ vua đến thứ dân, các quan văn và võ đều nên kiêng kị. Nếu cứ làm sẽ bất lợi. Bên trong, thì gặp rắc rối phía các bà hậu bà phi; bên ngoài, gặp phiền nhiễu từ các phiên thần hay ngoại quốc.

Như xem năm Canh Ngọ, niên hiệu Chính Trị năm thứ mười ba. Chủ tính được là 33 trừ đi 30 dùng 3, tức là Đại tướng ở cung 3 mà Thái Át cũng ở cung 3, là Tù, Tù tức là có sự tang vong, diều xấu vậy; Chủ Tham tướng, lấy số 3 mà nhân, $3 \times 3 = 9$, tức là Tham tướng ở cung 9, mà Văn Xương cũng ở cung 9, cũng là Tù, xấu vậy.

Lại tính Khách là 10, bỏ 10 dùng 1, tức là Khách Đại tướng ở cung 1, không gặp Tù, Bách, Yểm, Kích là tướng

phát, lành vây; Lấy 3 x 1 thì vẫn là 3 tức là Khách, Tham tướng ở cung 3, cũng cùng cung với Thái Ất, tức là Tù, là tiểu tướng bất lợi vây. Cục này Thái Ất tuy trợ chủ, mà Chủ lại bất hòa; hai tướng gặp Tù; nên an cư, không thể hành động trước; Khách hòa, tướng Phát, lợi về Khách; nền an cư, lợi về hành động sau vây. Phàm Thiên Mục ở trước, là trong có thể công ngoài, ở sau là ngoài, có thể công trong. Từ Càn đến Thìn là trong. Từ Tốn đến Tuất là ngoài; Phàm Thái Ất ở các cung 1, 8, 3, 4 là Thiên Nội, là trợ Chủ, không thể đem quân công phạt, muốn đánh địch không nên khởi động trước, tức là nên hậu ứng, nếu Thái Ất các cung 2, 9, 6, 7 là "Thiên ngoại" là trợ khách, lợi cho việc dấy binh đánh dẹp, nếu muốn đánh địch, không nên tiến sau mà phải đánh trước.

CHỌN CHỦ, KHÁCH VÀ THÁI ẤT, NHỊ MỤC TỐT XẤU

Âm dương hòa hay bất hòa, là nói về Thái Ất, Chủ, Khách, Nhị Mục, Thần nào đóng ở cung nào. Chủ về tai họa do bầy tôi mạnh. Tuy ở cung dương, mà tính được Thuần dương cũng không tốt. Nếu năm đó tính được số 14, 18, 23 là Thượng hòa, chủ về tám phương nên bình, nước có điềm lành; Nhị Mục mà được như vậy là các tướng đại lợi. Các số 23, 36, 29 là Thứ hòa, Chủ về sự thiêng hạ yên hòa và nhân dân vui vẻ, mùa màng được; Các số 12, 16, 27, 34, 38 là Hạ hòa, Chủ việc chín cõi bình yên, cơm áo no đủ. Tuế Kế mà gặp như vậy là năm thông thái vậy. Nếu tính được các số 16, 26, 36, 17, 27, 37, 18, 28, 38, 19, 29, 39 là Tam tài đều đủ, tính Tuế Kế mà gặp thế, lại không có Quan, Tù, Yểm, Bách, Cách, Đối, Đề, Hiệp phạm vào, thì chủ việc trời giáng phúc lành, dân yên, mùa được. Nếu số tính được các số đơn, 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, không đến số 10, là số Vô thiên; hoặc gặp Quan, Tù, Yểm, Bách, Cách, Tuyệt và âm dương bất hòa, thì trời có biến đổi lạ thường, hai sao bị ăn khuyết, năm vĩ sai lệch, sao Tuệ⁽¹⁾, sao Bột¹ xuất hiện, tai họa về sương buông và mưa đá. Nếu tính được số 11, 12, 13, 14, 21, 22, 23, 24, 31, 32, 33, 34, số tính không qua 5 là Vô địa, hoặc gặp các điều xấu thì đất có nhiều biến đổi lạ thường như núi lở, đất rung, sông cạn, nước bồng, thậm chí còn có sâu bọ, nẩy sinh, người dân ăn thịt lẫn nhau. Nếu tính được số 10, 20, 30, 40 là số không qua 1, là vô nhân, hoặc các điều phạm về bất hòa thì con người có biến đổi lạ thường, như cãi cọ, lật lọng, dối trá, trộm cướp... Thậm chí còn là loạn lạc, tật dịch, phiêu bạt, mất mùa chết đói, rất nhiều tàn hại.

(1) Tuệ là sao chổi; Bột là sao Thổ, hai sao này xuất hiện bất thường.

+ Số 1, là Cung; số 2 là Tỷ Cung. Có biến động ở vua; số tính mà hòa, không có Tù, Bách thì vua có phúc lành; bất hòa, lại có Tù, Bách là trời biến động, vua có điều lo vây, như năm Kỷ Mão, năm thứ hai niên hiệu Vũ Đức nhà Đường: Năm này Thái Ất vào cục 16, nguyên Giáp Tý, Thái Ất ở cung 7, Thiên Mục ở Mùi, Thiên đạo, Chủ tính được 1, Hòa, Thiên hạ yên ninh.

+ Số 3 là Trủy; số 4 là Tỷ Trủy. Có biến ở tôn miếu. Số tính hòa, là có tăng bổ, chủ về tôn thân; Bất hòa và Bách, Kích, lập tức bị phế hoại, như năm Đinh Mùi, niên hiệu Thái Khang nhà Tấn năm thứ tám, Thái Ất ở cục 44, Thái Ất ở cung 8, mà Thiên Mục đứng ở cung Sửu, Dương Đức; Chủ tính được 33, Trủy; Thiên Mục, Gián thần gặp Bách; Chủ, Đại tướng ở ngoài cung Bách. Năm ấy nhà Thái miếu gặp tai họa.

+ Số 5 là Vũ, số 6 là Tỷ Vũ. Có biến ở bậc Hậu phi. Số tính mà hòa, không gặp Tù, Kích, Bách, Hiệp thì lành, trái lại là dữ; Như năm Đinh Mão niên hiệu Nguyên Đinh nhà Hán năm thứ ba, Thái Ất vào cục thứ 4, Thái Ất ở cung 2, Thiên Mục ở Càn, Âm Đức, Chủ tính được 25 là Vũ, Đỗ không thông, vô môn, Thủy Kích ở Sửu, Dương đức; Khách 7, bất hòa; Năm ấy thái hậu mất.

+ Số 7 là Thương, số 8 là Tỷ Thương. Có biến ở con cháu. Tính được Hòa, không gặp Quan, Tù, Yểm, Bách, chủ việc Thái tử có sự được thành lập, trái thế là có sự lo; như năm đầu niên hiệu Thiên Tích triều Ngụy, Thái Ất vào cục 17, Thái Ất ở cung 7, Thiên mục ở Khôn, Đại Vũ; Chủ 7. Năm ấy lập Hoàng Thái tử.

+ Số 9 là Giốc, số 10 là Tỷ Giốc. Có biến ở thứ dân. Tính được Hòa, không gặp Tù, Bách, là dân yên vật thịnh;

trái thế là gặp tật dịch, đói rét, sâu bệnh; Như năm đầu niên hiệu Kiến An nhà Hán, Thái Ất đi vào cung 25, Thái Ất ở cung 1, Thiên Mục ở Tý, Địa Chủ, Chủ 29, năm ấy có bệnh dịch lớn.

Từ trên [số 1 : Cung] là suy nghiệm về tai biến phát; xem năm, tháng, ngày, giờ đều lấy năm Kế Thần đóng, thêm vào Hòa Đức, xét rõ Thái Ất, Thiên Mục đi tới cung thần nào là kỳ hạn tai biến phát sinh. Thái Ất ở cung 2, chủ năm, tháng Ngọ gặp tai biến. Thái Ất ở cung 9, Tốn, thì các năm, tháng Thìn, Ty gặp tai biến; Như việc Hoàng Hựu nhà Tống năm Nhâm Thìn, Thái Ất cung 7 là Khôn, Kế thần ở Tuất; Lấy Tuất đặt là Cấn, Hòa Đức tính thuận, Càn ở Dần, Hợi ở Mão; Tý, Sửu, Cấn, Dần, Mão, Thìn, Tốn, Ty, Ngọ, Mùi, nhất nhì đều tính lần theo đến Khôn là vào Hợi. Mà Thái Ất lâm Hợi, tháng mười là thời điểm có tai biến. Hoặc Thái Ất, Thiên Mục cùng lâm vào cung 3, thì các năm, tháng Sửu và Dần là thời hạn có tai biến. Như tính được các số 2, 12, 32 là đủ ba cửa, 5 tướng phát, lợi việc dấy binh xuất quân. Như số tính được 10 là Tướng quân, được 5 là Lại sĩ, được 1 là binh lính; không trùng số 10, là không có Tướng, ra quân không có lợi cho chủ tướng, không trùng số 5 là không có Lại sĩ, bất lợi cho phó tướng, không trùng số 1 là không có binh lính, bất lợi cho quân sĩ vậy. Như tính được từ số 16 trở lên là Hòa, là Tướng, Lại, quân lính đều đầy đủ, lợi cho việc dấy quân, để làm trăm việc; Nếu dưới số 16, số đơn từ 9 trở lên là bất lợi cho việc ra quân, trăm việc đều kỵ.

PHÉP TÌM KẾ MỤC ĐÓNG

Phép tìm là :

Vi khách tối nan minh định kế
Tiện dĩ tuế hợp gia tuế chi
Văn Xương lâm xứ vĩ khởi toán
Thái Ất cung tiên chi toán thì
Đại, Tham diệc như Chủ, Khách pháp
Tử, Quan, Cách, Đối tu bất nghi.

(Là Khách rất khó rõ định Kế Mục; Bèn lấy năm hợp
gia vào năm Chi; đến cung Văn Xương đóng thì khởi tính,
đến trước cung Thái Ất thì ngừng; Đại tướng, Tham tướng
cũng giống phép tính chủ, Khách. Gặp Tù, Quan, Cách, Đối
là cung không hợp.)

Thái Công cho là Khách khó, Chủ dễ. Bởi vì nhà binh
sự lường trước việc là rất khó, cho nên lập phép định Kế [mục] là Khách, mà xét nặng để tính; Lấy năm hợp gia vào
Chi của năm, xem trên Thiên bàn thấy Văn Xương đến cung
nào, cung Thần ở dưới là Kế Mục vậy; lấy cung bản vị khởi
tính, như cung thần vị là đầu tiên, theo cung số để khởi tính,
cách thần vị là đầu tiên, xét cung số để khởi tính, cách thần
vị là đầu tiên, xét cung số để khởi tính, cách thần vị là đầu
tiên, chỉ khởi số 1 mà tính; sau chỉ dùng cung thần vị, tính
số đến trước cung Thái Ất thì ngừng lại, xem số tính được
bao nhiêu trừ 10 dùng số lẻ, là Đại tướng; Lấy số đó nhân
với 3, là định được cung Kế Mục của tham tướng. Xem Tù,
Cách, Bách, Quan, cũng như phép trước.

Như xem năm Tân Mùi, niên hiệu Chính Trị năm thứ
mười bốn để định Kế Mục; năm ấy, Thái Ất đi vào cục 32,
Thái Ất ở cung 3 Cán, Thiên Mục ở Ty; Đại thần lấy năm

hợp, viết chữ Ngọ, trên năm chi Mùi, nhìn Thiên mục, Văn Xương ở dưới Ty, lâm vào cung 2 Ly - Ngọ trên Thiên Uy là Ngọ thì Ngọ là cung để định Kế Mục vậy. Ngọ là đầu tiên, ở cung Ly số 2, tức khởi 2 để tính thuận sang Khôn là số 7, sang Đoài số 6, sang Càn số 1, sang Khảm số 8, trước mặt gấp Thái Ất thì ngừng lại; cộng số lại là 24, không có Quan, Tù, Cách, Bách là hòa; bỏ đi 20 còn lại 4; lại nhân với 3 thành 12, bỏ đi 10 còn 2; thì Khách định Kế Mục của Tham tướng ở cung 2 vậy. (Tuế hợp là : Các năm hợp nhau, Tý hợp Sửu, Dần hợp Hợi, Mão hợp Tuất, Thìn hợp Dậu, Ty hợp Thân, Ngọ hợp Mùi).

LUẬN VỀ CHỦ KHÁCH, TRƯỚC SAU

Lưu Hầu nói rằng : Chủ, Khách có sự phân biệt về trước và sau, biết lành dữ để rõ thời cơ nên động hay nên tĩnh. Như dân quân ở đồng bằng cờ trống cùng trông thấy nhau; Hành động trước là Khách, ứng phó sau là Chủ. Nếu ở thời an cư, thì hành động trước là Chủ, ứng phó sau là Khách. Phong Dốc nói : Làm vua một xứ, độc một mình là Chủ; đem quân vào đất lạ, là Khách. Sách "Thống Tôn" nói : Lấy Trung Quốc là Chủ thì xem Chủ mục, Văn xương. Lấy rợ ngoài là Chủ, thì nhìn Khách Mục, Thủy Kích. Sách "Đặng Đàm" nói : Như bốn tướng cùng một cung, thì khách có thể Quan được Chủ, Chủ không thể Quan được Khách; Dương lúc như vậy, nên cử binh trước để ứng chiến với Khách; nếu là chủ mà khởi sự sau thì gặp đại hung.

Muốn rõ Thiên đạo, trước phải suy tính Chủ, sau suy tính Khách. Nếu cả Chủ Khách đều được Kế lành; ba cửa dù, năm tướng phát, âm dương hòa, là lợi cho việc dấy binh, đi đánh được đó, khởi sự trước là thắng, khởi sự sau thất bại. Nếu Chủ Khách đều gặp kế xấu, ba cửa không dù, năm tướng không phát, âm dương không hòa, thì khởi sự trước là bại, khởi sự sau sẽ thắng. Nếu Chủ Khách số tính một lành một dữ, thì lợi Chủ Chủ thắng, lợi Khách Khách thắng; Tính về cát hung là trường là thắng, đoán là bại; Phàm tính Chủ Khách lấy trường nhiều, là thắng, đoán ít là thua; trường nhiều thì nên vào sâu, đoán ít thì vào nông. Phàm xem nước ngoài động tĩnh ra sao, lấy giờ của phép tính Khách mà xem vào cửa Đỗ thì giặc không đến, cửa dù, Tướng phát, âm dương hòa, Chủ, Khách đều hội ở trước Thái Ất thì giặc đến hàng. Như xem rợ Bắc Dịch, Khách mục chuyển mà đi về phía Nam là giặc đến, chuyển đi về phía Bắc là giặc không đến.

Phàm xem về việc quân địch cho sứ đến giảng hòa, có thể tin hay không; nên xem Thái Ất mà chế ngự; Như tính Thời kế Thái Ất ở cung 2 là Hỏa, Thủy Kích đến Thân, Vũ Đức là Kim, Hỏa chế khắc Kim, là sứ bên địch thực hàng.

Phàm xem có phản gián hay không; nên xem Khách Mục trước và sau; Như Thái Ất ở cung 1 Càn thì Chủ, Khách, Đại Tiểu tướng, Thủy Kích đến các cung 6, 7, 2 là ngoài, là trước, đến các cung, 8, 3, 4, 9 là trong, là sau; Nếu Khách Mục Thủy Kích đến Tuất là có giặc đến nhòm ngó.

Phàm xem quân giặc đến nhiều hay ít, nếu lấy số Khách tính được 16 trở lên, âm dương thịnh thì quân giặc nhiều, có tướng mạnh; Nếu được dưới số 15 thì quân giặc ít. Thiên Mục đến phía trái thì giặc từ phía Đông kéo đến; đến phía phải thì giặc từ phía Tây kéo đến; Vào cửa Đỗ thì giặc không đến.

Phàm xem về sự đối địch, nên xem thế mây gió, chim bay, muông chạy; cung Thái Ất sở tại mà có gió mây, chim muông từ giữa bay lên trên thì phải chuẩn bị gấp; Như Thái Ất ở cung Tốn là Mộc, mà gió mây chim thú từ phương Càn là Kim bay tới là chế ngự Thái Ất, là rất xấu. Gió mây chim muông từ khu chủ Đại tướng, Thái Ất, Tòng đức lại, thì cần đánh gấp, vì chủ Đại tướng lợi; Nếu từ cung Khách mục, Đại tướng lại, thì nên chuẩn bị đối phó với địch.

Phàm chọn ngày, chọn giờ. Nên xét cách tính ngày và giờ. Lợi sẽ dấy quân; Khắc, chế không nên theo (phép tính ngày và giờ sẽ thấy ở sau đây). Xét chủ, Khách là vô thường, tùy người mà hoạt biến. Cho nên chép đủ những lời bàn ở các sách để tiện châm chước.

Như năm Kỷ Tỵ niên hiệu Chính Thống nhà Minh, Thái Ất vào cục 54, Thái Ất ở cung 2, trợ khách, Khách 24, Hỏa.

Đại tướng phất; lợi là Khách, lợi ở hành động trước. Chủ 38, tuy Hòa, Tham tướng Phát nhưng Đại tướng gấp Cách, là trên dưới gấp cửa Đỗ, Thủy Kích cũng bị Cách là đổi thay biến dịch; Văn Xương bị Bách, Khách Tham tướng gấp Tù là bức hiếp, trì trệ, giằng co, công kích, không lợi cho Chủ, nên cố thủ Lại Khách Mục ở Khảm là Thủy Khắc Thái Ất là Hỏa, rất xấu. Năm ấy Dã tiên làm giặc, Vương Chấn⁽¹⁾ không nghe lời bàn của quần thần, ép vua thân chinh, bị thua ở Thô Mộc⁽²⁾. Vua đi tuần thú phương Bắc, chỉ lấy tính về Chủ, về Khách đều được hòa, cuối cùng quay được về. Đó là sự nghiệm về Trung Quốc là Chủ, rợ ngoài là Khách, ứng phó là Chủ, hành động trước là Khách vậy.

Năm ính Tuuất niên hiệu Vĩnh Lạc nhà Minh, Thái Ất vào cục 13, Thái Ất ở cung 9 trợ Khách, Khách là 23; Trường hòa, Tham tướng tuy Tù nhưng Đại tướng Phát, lợi cho Khách, lợi ở hành động trước. Chủ là 16, Hỏa; hai tướng Phát, cũng lợi cho Chủ; nhưng Chủ doản, Khách trường, trường mà nhiều là thắng, hơn nữa Chủ Khách đều tính được số lành, lợi cho việc dâng quân, khởi sự trước là thắng, khởi sự sau là bại; Mà Khách Mục ở Thân là Kim, Khắc Thái Ất là Mộc rất xấu; Văn Xương đối xung với Thái Ất, là xung tai. Năm ấy nhà Minh sai tướng Hoàng Trung đem quân sang, đưa Trần Thiêm Bình về nước ta; Chúa họ Hồ cự chiến ở Lạng Sơn, trước thua sau thắng. Vua Thành Tổ nhà Minh cả giận, phát đại quân sang đánh, Trương Phụ và Mộc Thạnh hai đạo quân cùng tiến, phá quân họ Hồ, chiếm lấy đất Giao Châu. Chỉ lấy Chủ tính được hòa, các cửa dù, Tướng Phát, nên cuối cùng

(1) Bấy tôi đời vua Anh Tông nhà Minh.

(2) Thô Mộc, chưa rõ địa danh nào ở T.Q.

thu phục lại được và lập quốc. Đó là nghiệm về ở đất vua là Chủ, vào sâu cõi khác là Khách, ứng chiến sau là Chủ, khởi động trước là Khách vậy.

Năm Canh Dần, niên hiệu Vĩnh Lạc, Thái Ất vào cục 27, Thái Ất ở cung 1; trợ Chủ, Chủ 30 Trường, Hòa; Đại tướng tuy Tù, Thái Ất ở Kim, khắc Thủy Kích là Mộc, lợi Chủ, lợi cho sự hành động sau. Khách 28, Chủ đại, Tiểu tướng hiệp Khách Đại tướng, bất lợi cho Khách. Năm ấy, Bản Nhã Thất Lý chống lệnh triều đình : Vua Thành Tổ tự đem quân đi đánh phương Bắc, đánh bại chúng ở sông Cán Nan. Đó là Trung Quốc là Chủ, rợ ngoài là Khách, khác cõi là Khách còn gì để bàn vậy.

Năm Mậu Tuất, niên hiệu Vĩnh lạc, Thái Ất ở cung 4, Chủ 25, cửa là Đỗ, hai tướng không ra khỏi cung giữa; Khách 28, trường Hòa; Đại tướng Phát; lợi cho Khách, lợi cho sự hành động trước. Năm ấy đức Cao Hoàng triều ta khởi binh ở Lam Sơn, lần lần đánh giặc đều thắng; Quan Tam Ty nhà Minh phải giảng hòa. Kéo quân về Bắc. Nước An Nam mới thu phục lại được. Bởi vì bên kia chiếm nước ta, chia ra quận huyện thì họ là Chủ, ta chỉ một chốn khởi binh, thì trái lại, ta là khách, thế là trong nước là Chủ, ngoài nước là Khách, mà cái nghĩa đất là của Vua chẳng phải bàn vật.

Năm Đinh Mùi, niên hiệu Tuyên Đức; Thái Ất vào cục 44; Thái Ất ở cung 8, tuy số tính là Trường, nhưng Văn Xương bị ngoài bách bức, Khách Mục khắc chế, Khách Tham tướng Cách, Đối bất lợi cho chủ nhân, Khách đoán cũng bất lợi, nhưng được thương Hòa, Khách Đại và Tiểu tướng hiệp Chủ tham tướng. Chủ Đại tướng hiệp Khách Đại tướng, là hai bên đối địch nhau cùng mưu diệt nhau. Tình thế này, khởi động

trước là bại, khởi động sau mới thắng. Trong khung cảnh cờ trống cùng trông thấy nhau, thì khởi động trước là Khách, khởi động sau là Chủ. Đức Cao Hoàng ta đã vây Đông Đô các lộ đã hạ được cả. Tháng hai năm ấy, hai Thượng tướng là Lê Triệu và Lê Công Thành bị thua, chết tổn hại binh lính hàng vạn người. Tháng mười, đại tướng nhà Minh là Liễu Thăng đem bảy vạn quân đến xâm phạm, quân ta nhử đánh ở trên ải Chi Lăng, phá tan quân địch, chém chết Liễu Thăng; Đó là biểu tượng của sự hai bên ùng o ép lẫn nhau vậy. Cứ động trước là bại, Chủ - Khách vô thường là như thế, cho nên một khi mà bên này bên nọ cùng chiếm một cục, đều nên lấy đó mà lường mới rõ nghĩa của Chủ - Khách, quyết được thời cơ hành động sau hay trước vậy. Khách tính được thượng hòa, thì tám phương thanh bình, khang thái, thiên hạ ngừng binh, từ đó Nam Bắc kết giao hoan hỷ, trong ngoài không có chuyện gì nữa.

PHÉP TÌM BÁT MÔN / TÁM CỦA TRONG TUẾ KẾ ĐỂ XEM KHU VỰC CÁC ĐỊA PHƯƠNG LÀNH HAY DỮ

Phép tìm là :

Tuế Kế bát môn trí tích niên
Nhị thiên tử bách lũy trừ tiên
Thiên hạ, phúc trừ nhị bách tử
Dư toán Khai môn, vi thú truyền
Tam thập ước chí cầu sứ trực
Mệnh gia Thái Ất tả chu tuyển (triền)

Khai, Hữu, Sinh môn vị tam cát
Đỗ, Tử, Thương hắc, đại hung ngón
Kinh vân tiểu hung, Cảnh tiểu cát
Vượng, tướng bội hắc, khắc giảm yên
Thái Ất, Thiên mục cát môn lập
Tam bất cự hắc, nghi thủ kiêm
Tam môn cự hắc, ngũ tướng nhát
Xuất sứ chiến thắng tất công toàn.

(Phép tính là : Tìm năm xem Bát Môn thì lấy số năm tính được : rồi trừ chia dần cho 2400, dưới một nghìn, thì trừ tiếp cho 240; Số dư thì tính bắt đầu từ Khai môn [Cửa Khai], lấy số 30 mà ước di để tìm Trực Sứ, gia Thái Ất lên đáy mà tính thuận di, Cửa Khai, cửa Hữu, cửa Sinh là ba cửa lành, cửa Đỗ, cửa Tử, cửa Thương là rất xấu; cửa Kinh là xấu vừa, cửa Cảnh là lành vừa. Gặp Vương tướng thì tăng thêm, gặp khắc thì giảm bớt. Thái Ất Thiên Mục đứng ở cửa lành, ba cửa không đủ thì nên bền bỉ cố thủ; ba cửa đủ, năm tướng Phát, thì ra quân chiến đấu thắng hoàn toàn.)

Đặt số tích của năm là bao nhiêu, lấy phép Đại Chu bát môn là 2400 mà trừ dần đi, dưới số 1000 thì trừ tiếp cho 240, không đủ 240 là số dư của môn chu. Lấy từ Môn ước

dần đi với số 30, đặt Khai môn tính thuận, tức là được chỗ Trực sứ của Bát môn; Lấy Trực sứ gia Thái Ất tính quay về trái tức là biết cửa nào thuộc khu phận nào, tai hay lèn. Tấm cửa (Bát Môn) : Hưu, Sinh, Thương, Đỗ, Cảnh, Tử, Kinh, Khai vậy, có cửa lèn có cửa dù, phương nào gặp Vượng Tướng có khí thì phúc sẽ gấp bội lên; Phương nào gặp Khắc Chế không có khí thì sự lèn dù giảm đi một nửa. Mỗi cửa 30 năm một lần đổi, thế thì 3×8 là 240 năm hết một chu (vòng) của tám cửa. Lấy cửa Khai là đầu tiên, tính vòng theo trái hết vòng thì lại bắt đầu; Nếu Thái Ất Thiên Mục ở dưới cửa Khai và Sinh là hai cửa không dù; bởi Hưu với Đỗ đối nhau, Sinh với Tử đối nhau, đứng ở dát lèn hướng về cửa xấu, nếu không dù, đã có cửa Cảnh ở giữa hai cửa Đỗ và Tử vậy. Nếu Thái Ất, Thiên Mục ở dưới cửa Hưu, là ba cửa không dù, bởi vì cửa Hưu cùng cửa Cảnh đối nhau, là bên trái bên phải bị bách ức ở cửa Đỗ và cửa Tử vậy; bất lợi cho việc dấy quân. Như ba cửa dù, năm tướng phát, tám cửa khai thông, đường sá thanh thản, chiến đấu thắng lợi cả về công thủ vậy. Năm tướng ấy là : Thái Ất là Giam tướng, Văn Xương là Chủ thượng tướng, Thủy Kích là Khách thượng tướng và hai đại tướng của Chủ và Khách vậy. Nếu Thủy Kích không bị Yểm Kích; Văn Xương không bị Tù, Bách, Đại tiểu tướng không tương quan, và số tính được Trường Hòa, là năm tướng phát vậy; Cửa không dù, tướng không phát, cửa lấp không thông, là diêm quân bị thua tướng bị chết vậy.

Như xem năm Tân Mùi, niên hiệu Chính Trị năm thứ mười bốn, Trực sứ ở khu vực nào; Đặt tích cửa năm là 1015588 năm; lấy phép Đại tiểu chu mà chia, số dư là 128, dưới số 240, nên lấy số 30 của bát môn trừ lần đi 30, bắt đầu từ Khai môn trừ đi 30, Hưu môn trừ đi 30, Sinh môn trừ đi 30,

Thương môn trừ đi 30, trừ qua bốn cửa là 120, vậy còn dư là 8; Vậy Trực sứ ở cửa Đỗ vậy, lại lấy từ Đỗ gia Thái Ất ở cung 3 là Cấn, Chủ về châu Thanh, tức là cửa Cảnh ở cung 4 Chấn, chủ về Châu Tù, cửa Tử đến cung 9 Tốn, chủ về châu Dương, cửa Kinh vào 2 là Ly, chủ về châu Kinh, cửa Khai vào số 7 Khôn, chủ châu Lương, cửa Hữu vào số 6 là Đoài, chủ về Châu Ung; Cửa sinh vào Càn, cung 1, chủ về Châu Ký; cửa Thương đến cung 8 là Khảm, chủ về châu Duyệt, mà thấy được lành hay dữ vậy. Năm ấy, Thái Ất ở cục 32, Thái Ất ở Cấn, hợp với cửa Đỗ; Thiên Mục ở Tỵ hợp với cửa Tử, chủ tính được là 2, 10, 5 của Đỗ; Thủy Kích ở Tý Kích Thái Ất, Khách tính được là 8, đoán, Khách Đại tướng bị nội bách, Khách Tham tướng là ngoại bách, Kế Thần ở Mùi. Cục này Thái Ất, Thiên Mục không đứng ở ba cửa Khai Hữu Sinh là ba cửa lành, là ba cửa đều đủ, có thể xuất quân, và Thái Ất gặp Thủy Kích, Khách Đại tướng Tham tướng gặp Kích bách; Chủ nhân ở cửa Đỗ là vô môn; như số Khách đoán, Chủ Khách đều bất lợi; không thể miễn cưỡng mà đánh.

TÌM THÁI ẤT TRONG NGUYỆT KẾ (THÁNG)

Phép tìm là

Nguyệt Kế chỉ pháp tuế kế đồng
Thái Ất tam nguyệt di nhất cung
Tiên bối tích niên giảm nhất toàn
Nguyệt thực thập nhị thừa chỉ công
Tam bát lục thập trú bất tận
Dư toán nhập cục, li tự thông.

(Thái Ất cứ 3 tháng là rời một cung; trước tiên đặt số tích của năm rời giảm đi 1, số tháng còn nhân với 12; rồi chia cho 360, số dư lại là Nguyệt Kế Thái Ất ở.)

Đặt tích số của năm ấy là bao nhiêu, giảm rồi, lấy số 12 mà nhân lén, được thực số tháng là bao nhiêu, lấy phép Đại tiểu chu là 360 mà trừ dần đi, không hết, còn số dư tức là biết tháng ấy là thuộc Giáp Tý nào, lại lấy phép chia cho 60 Giáp Tý mà chia để tìm vào kỷ nguyên, lại lấy phép 72 cục mà chia là tìm được cục Thái Ất đi vào.

Như tìm tháng Giêng, năm Canh Ngọ, niên hiệu Chính Trị năm thứ mười ba. Trương dương với năm thứ tư niên hiệu Long Khánh. Nguyệt Kế cắt từ năm đầu niên hiệu Nguyên Gia vua Văn Đέ dời Tống; ngày 01 tháng 11 là Giáp Tý để khởi tính, đến năm đó là Canh Ngọ cộng tính lại là 1147 năm, giảm đi 1, lấy số 12 tháng mà nhân lén, được số tháng Dần [giêng] 13752 tháng, lấy số 3600 mà chia ra, dưới số một nghìn thì lấy số 360 chia tiếp còn số dư là 72 lấy phép chu kỳ 60 mà chia một lần 60 là thương nguyên Giáp Tý, Kỷ thứ nhất số dư là 12, từ Giáp Tý đến Ất Hợi là trung số 12 tháng, vậy là tháng 10 của năm Kỷ Tỵ là tháng Ất Hợi, vào kì thứ 2, trung nguyên Giáp Tý, lại từ tháng 11 đến

tháng Giêng lấy 3 mà tính, thì được số 15, tức là biết tháng Giêng năm Canh Ngọ là tháng Mậu Dần vậy; lấy số 72 mà ước dần đi, thì vào nguyên Giáp Tý, cục 72, ngoài số tính 3 là tháng Mậu Dần, chính vào kỷ nguyên của năm Bính Tý, cục 3 vậy; Thái Ất ở cung 1 Càn, Thiên Mục ở Tuất là Thìn bách, chủ tính chỉ được 1, bất hòa, Chủ Đại tướng ở cung 1, Tù; Lại tính tề là quan, chủ về hung dữ; bất lợi cho Thượng Công, Thượng tướng, Thủ tướng và Trưởng tê, Thượng Khanh, các bậc đại quý nhân, có nguy cơ có tang vong. Chủ Tham tướng ở cung 2, Phát; Kế Thần ở Tý, Thủy Kích ở Hợi là Thìn, bách bức, bất lợi cho các bậc Á khánh, phó tướng, có tai vạ là bị truất, bị giáng, đều nên lui thân tránh ngôi thì ngõ hào có thể khỏi được. Khách số 40, Khách Đại tướng ở cung 4, Khách tham tướng ở cung 2 đều Phát, số tính là Trường, cửa là đủ, tướng Phát nếu như Công Khanh, nha môn mà xem, thì là điềm lành lớn, có điều mừng là được thăng quan tiến chức.

Như năm đầu tiên hiệu Nguyên Gia nhà Tống, Thiên chính tháng 11 năm Giáp Tý đến năm Nhâm Tý niên hiệu Vĩnh Khánh năm thứ tư kể được là 1309 năm, giảm 1 rồi tính, lấy số 12 tháng mà nhân, thì được số tháng thực là 15696 tháng, lấy số 3600 mà chia thì số dư là 216, lại lấy số 60 mà chia 3 lần 60 là 180, còn số dư là 36. Từ Giáp Tý tính đến Kỷ Hợi vừa đúng là 36, đó là năm Tân Hợi, tháng muối là tháng Kỷ Hợi, vào Kỷ nguyên Thượng nguyên Giáp Tý vậy. Lại từ tháng 11 đến tháng Giêng thêm 3 số để tính, cộng được 39, tức tháng giêng năm Nhâm Tý là tháng Nhâm Dần vậy; và trên gấp số 216, thêm 3 là 219, lấy số 72 mà ước di, rồi trừ 3, thì tháng Nhâm Dần di vào nguyên Canh Tý, cục thứ 3 vậy. Thái Ất ở cung 1, Thiên Mục ở cung Tuất

là Thìn bách, Chủ chỉ tính được 1, bát hòa, Khách trường hòa; Trong đó số tính lành dữ, tốt xấu, đều xem xét như cục tháng Giêng năm Canh Ngọ, niên hiệu Chính trị, trước đây.

Như cũng năm đầu niên hiệu Nguyên Gia nhà Tống là năm Giáp Tý, tháng mười một; tính đến năm Giáp Tý niên hiệu Cảnh Hưng năm thứ năm, kể năm là 1321 năm, giảm 1 để tính; lấy số 12 mà nhân lên thì được 15840 tháng, y theo phép tính mà chia, thì số dư là 360, lại lấy số 60 mà chia thì còn dư là 60 đó là tháng 10 năm Quý Hợi, là tháng Quý Hợi vậy, lại lấy số 3 gia vào mà tính, thì tháng Giêng năm Giáp Tý là tháng Bính Dần vậy; Lại lấy số 72 mà ước dồn đi thì thừa 3, vậy tháng Bính Dần là vào cục thứ 3 của nguyên Giáp Tý vậy. Sự tốt xấu, lành dữ đều xem xét như cục tháng Giêng đời Chính trị trước đây.

Như từ năm Giáp Tý, tháng 11 năm đầu niên hiệu Nguyên Gia nhà Tống, đến năm Canh Thân là năm đầu niên hiệu Cảnh Hưng; số năm tích được là 1317 năm; Giảm đi 1 rồi lấy phép nhân 12 mà nhân thì được 15792 tháng, y theo phép mà chia thì còn số dư là 312, lại lấy phép chia 60 mà chia, thì số dư là 12. Đó là tháng 10 năm Kỷ Mùi là tháng Ất Hợi vậy, lại thêm 3 vào để tính, thì tháng Giêng năm Canh Thân là tháng Mậu Dần vậy; tính gộp vào số thừa dư 315 để tính, lấy số 72 mà ước dồn đi thì còn dư là 27 vậy. Thái Ất ở cung 1, Thiên Mục ở cung Cấn; Chủ Đại Tiếu tướng hiệp Khách Đại tướng, Khách Đại, Tiểu tướng hiệp Chủ Tham tướng; là hai bên đối địch cùng muối chống lắn nhau. Cử động trước là thắng. Chủ tính được là số 31, là Trường hòa, nhưng Đại tướng cùng Thái Ất, Văn Xương, Tham tướng gấp Tù; Khách toán 28 hòa, tam tài đủ, Tham tướng ở cung 4 Phát: lợi Khách là Khách thắng. Là điểm các vị tướng Văn tướng

Võ đương năm quyền lui dần và lảng ra; những người ở cấp thấp lần lượt được tiến cử trọng dụng. Khách Mục và Khách Tham tướng cùng Phát, để Khắc Chủ Mục và Chủ Tham tướng ở cung Cấn; Mão là Dương Quang, Cấn là Bế Sáng chủ việc vua mới giết kẻ gian tà vậy. Khách tính là 24, Khách Đại tướng ở cung 4, Khách Tham tướng ở cung 2 đều Phát, là lành cho Khách; cử sự không việc gì là không thành; đánh trận không trận nào là không thắng.

Như từ tháng mười một năm Giáp Tý năm đầu niên hiệu Nguyên Gia nhà Tống đến năm Bính Tuất niên hiệu Cảnh Hưng năm thứ hai mươi bảy, cộng lại là 1343 năm, giảm đi 1, tìm số tháng thực được là 16104 tháng; theo phép mà chia thì số dư là 264, chia bốn lần 60 thì số dư là 24, vậy tháng mười năm Ất Dậu là tháng Đinh Hợi; lại thêm 3 vào để tính thì tháng Giêng năm Bính Tuất là tháng Canh Dần vậy; gồm vào số dư là 267, chia ba lần 72 thì dư 51, là Canh Dần vào nguyên Canh Tý cục 51. Thái Ất ở cung 1, Thiên Mục ở Ngọ, chủ tính được 15 cửa Đỗ; Khách là 13 Trường hòa, Tham tướng tuy bị Cách, nhưng Đại tướng Phát là lợi cho Khách vậy.

PHÉP TÌM NHẬT KẾ

Nhật kế chí pháp, nguyệt kế cầu
Nguyệt thực số dắc tiện vi đầu
Nhuận pháp tam thập nhị phân ngoại
Ngũ thập thất sao quy trừ chu
Trừ dắc nhuận số già nguyệt thực
Nhật bình hội pháp tử tết sưu
Sưu bối nhị thập cửu nhật toán
Ngũ thập tam phân sao lục hưu
Nhật bình, nguyệt thực, tương thừa liễu
Nhật kế tích số thứ truyền lưu.

(*Phép tính là* : Muốn tìm Nhật kế thì dựa vào Nguyệt kế mà tìm. Số tháng thực được lấy làm đầu tiên. Dùng phép tính tháng Nhuận là 32 phần 57 giây mà quy trừ; trừ được số Nhuận thì thêm vào số tháng thực, thận trọng tìm phép Nhật bình; tìm số 29 ngày 53 phân 6 giây là ngừng; lấy số Nhật bình nhân với số Nguyệt thực là thấy tích số của Nhật kế.)

Đặt số tháng thực là bao nhiêu, lấy phép Nhuận là 32 phần 57 giây, quy trừ đi; được số tháng Nhuận là bao nhiêu tháng, lẻ bao nhiêu, nếu không bằng số tháng Nhuận; số lẻ đó không dùng mà gộp vào số tháng thực cùng tính xem là mấy vạn; Số lẻ là bao nhiêu thì dùng phép Nhật bình hội là 29 ngày 53 phân lẻ 6 giây mà nhân, tích số được bao nhiêu nghìn, vạn cùng số lẻ; Lấy phép Đại tiểu Chu là 3600 mà chia, số còn không bằng số 360 thì chia tiếp cho 60, số dư là Nhật kế của Giáp Tý vào Kỷ nguyên, vào cục giống như phép tìm niên kế. Như muốn tìm ngày đó Thất nguyên Cầm tinh đóng. Đặt tích số của ngày, lấy số 28 sao mà chia, số

dư khởi sao Cơ; đến số cuối đóng ở sao nào, tức là ngày ấy gấp sao ấy vậy.

Như theo phép Nhật Kế, muốn tìm ngày mùng sáu, tháng Giêng, năm Canh Ngọ, niên hiệu Chính Trị năm thứ mười ba; Gồm từ tháng mười một năm Giáp Tý, năm đầu tiên hiệu Nguyên Gia, nhà Tống; Đến năm, tháng ấy, thì được số tháng thực là 13755. Lấy phép Nhuận nguyệt là 32 phân 57 giây làm phép qui trừ đi thì được số tháng nhuận là 222 tháng, ngoài dư là 1 phân không 96, không bằng phép nhuận, bỏ không dùng mà tính gộp vào số tháng thực, cộng được là 14177 tháng. Lấy phép Nhật bình hội là 29 ngày 53 phân 06 giây trừ đi ⁽¹⁾ được 418625 ngày 78 phân 56 giây, lấy phép Đại tiểu chu mà chia, số dư là 305. Lấy phép 60 Giáp Tý mà chia thì 5 lần 60; trừ 300 thì được Kỷ Giáp Tý, số dư là 5, tức là ngày ba mươi tháng mười hai năm Kỷ Tỵ là đi vào Kỷ nguyên Giáp Tý thứ 6, là ngày Mậu Thìn vậy; lại gia số 6 để tính, cộng thành 11, thì ngày mồng sáu tháng Giêng năm Canh Ngọ ấy, là ngày Giáp Tuất; Lại đặt số 311 để tìm vào cục nào; Từ nguyên Giáp Tý qua Bính Tý, Mậu Tý, Canh Tý đều chia cho số 72, số dư là 23; Vây vào nguyên Nhâm Tý cục 23 trong Giáp Tuất vậy. Thái Ất ở cung 9, chủ là 10, 6, Hỏa; Chủ Đại tướng ở cung 6, Chủ Tham tướng ở cung 8, đều Phát; Kế Thần ở Thìn, Thủ Kích ở Thân, Thiên Mục ở Càn. Khách là 2, 10, 3 Trường, Khách Đại Tướng ở cung 3 Phát. Khách Tham tướng ở cung 9 Tù. Cục này Chủ Khách đều lợi. Như đại phu, kẻ sĩ, thứ dân mà xem thì muôn sự đều lành. Chủ ấy là thú quan, thổ quan, gia nhân vậy; Khách, ấy là sứ thần, thương nhân, lữ khách vậy.

(1) Chỗ này phải là phép nhân, trong bản này chép là trừ (!).

PHÉP THỜI KẾ

Thời Kế định ư nhị Chí trung
Nhược phùng Giáp Tý tiễn vi tông
Nhất nhật tu hạ thập nhị toán
Đương nhật dụng thời số kí chung
Giáp Tý lục thập dư tích toán
Nhị thập tứ số trữ hành cung
Nhất pháp ngũ nhật vi nhất kí
Ngũ lục tam tuần lục kí chung
Đông chí tiết hậu dụng Dương độn
Hạ chí Âm cục độn bất đồng
Hữu thổ chi quân minh tuế Kế
Nguyệt Kế tu ư, Khanh dữ công
Nhật Kế chung quan giai cộng dụng
Vận trù tướng súy thời Kế thông.

(*Phép tính là* : Thời kế định ở trong hai Chí⁽¹⁾). Nếu gặp Giáp Tý là tông chí. Một ngày nên hạ số 12; đương ngày dùng giờ bao nhiêu là hết. Số dư của tích số sau khi chia cho Giáp Tý 60 là bao nhiêu thì lại lấy số 24 để chỉ hành cung. Một phép khác là : lấy 5 ngày là một kỷ, $5 \times 6 = 3$ tuần, 6 Kỷ là kết thúc. Sau tiết Đông Chí thì dùng phép Dương độn, sau tiết Hạ chí thì không như sau Đông chí mà lại dùng độn. Bậc vua có đất nước thì xem Tuế Kế (năm); nguyệt Kế (tháng) thì xem cho bậc công khanh; Nhật kế (ngày) thì các quan và dân chúng; Vận trù chiến sự thì bậc tướng soái xem Thời Kế (giờ).)

Trước tiên, phải xác định là sau tiết Đông chí, dùng cục Dương. Lấy ngày Giáp Tý là bắt đầu, kể số đến ngày cần dùng xem tích số là bao nhiêu, giảm đi 1; lấy phép 12 giờ

(1) Tức là Hạ chí và Đông chí

mà chia; dư không đầy số 60 là vào Kỷ; lại lấy phép 72 mà ước dần đi là vào cục. Sau Hạ chí thì dùng cục Âm, Thái Ất khởi từ cung 9 vậy.

Như xem giờ Đinh Sửu, ngày Canh Thìn, mươi sáu tháng mươi một năm Canh Ngọ niên hiệu Chính trị năm thứ mươi ba : Từ Giáp Tý tính đến Canh Thìn cộng là 17 số để tính; giảm đi 1 rồi nhân với 12 được số là 192, lại gia Tý, Sửu là hai giờ, gia số 2 để tính; lấy nsố 60 mà chia thì được ba lần, đầy là ba Ký Thuợng, Trung, Hạ nguyên Giáp Tý; ngoài dư 14, từ Giáp Tý tính là đến giờ Đinh Sửu vậy; Chính là gấp Kỷ thứ tư, Thuợng nguyên Giáp Tý vậy. Lại lấy số 72 ước trừ đi, thì Giáp Tý, Bính Tý cùng trừ đi 144, số dư là 50; tức là ngày Canh Thìn giờ Đinh Sửu vào nguyên Mậu Tý cục 50 vậy. Lại đặt số 194 trước để tính Thái Ất hành cung, lấy số 24 mà chia; Được 8 vòng, số dư là 2; đặt từ số 1 Càn cung thì số 2 dừng lại (Âm cục thì khởi từ số 9 mà tính ngược); Tức là Thái Ất ở cung 1 Càn vậy. Lại đặt số trước (194) lấy phép Văn Xương cục số là 18 mà chia được 10 lần, số dư là 14; Ta khởi từ Thân, Dậu, Tuất là 3 số (Cục Âm (?) thì khởi từ Dần mà tính thuận). Càn 2 số, Hợi, Tý, Sửu, Cán, Dần, Mão, Thìn, Tốn, Ty mỗi cung 1 số, cộng lại là 14 số; tức là cung Ty là Thiên Mục Văn Xương đóng vậy. Từ cung Ty ta đặt ngôi của Gián thần để khởi tính (cục Âm, cục Dương cùng tính thuận) là 1, hai Ly 2 số, bảy là cung Khôn 7 số, sáu là cung Đoài (sáu số); trước mặt gấp Thái Ất ở cung 1 thì ngừng lại; Thế là Chủ tính được số 16, là Trường mà Hòa vậy. Chủ Đại tướng thì bỏ đi 10 còn 6, tức là Chủ Đại tướng ở cung số 6, sau cung Thái Ất là nội bách; Chủ Tham tướng lấy 6 trên nhân với 3 là 18, bỏ đi 10 còn 8, tức là Chủ Tham ở cung 8, ở trước cung Thái Ất đóng là ngoại bách, là xấu mà

bất lợi vậy. Kế Thân thì tính Tý khởi từ cung Dần tính ngược (cục Âm thì khởi từ cung Thân cũng tính ngược) qua Sửu là Sửu, vậy Sửu là Kế Thân đóng vậy. Thủy Kích thì lấy Kế Thân giá vào Cấn, Hòa Đức (cục Âm cục Dương đều tính thuận) mà ở vòng Thiên Bàn thì Văn Xương ở Tỵ, di vào Ngọ tức là Khách Mục Thủy Kích ở Ngọ vậy. Từ cung 2 là Ly Tính 2 số, sang cung 7 là Khôn tính 7 số sang cung 6 Đoài tính 6 số, trước mặt là Thái Ất ở Càn là cung 1 thì ngừng lại; Vậy khách tính là 15, Khách Đại tướng, Tham tướng không ra khỏi cung giữa, là cửa Đỗ trong tấm cửa là xấu, là điểm không thông. Làm tướng mà không biết, lẽ này, thì ra quân thất bại mà không về được, cục này Thái Ất tuy trợ chủ, nhưng Chủ Đại, Tiểu tướng đều gặp Bách; Khách bế tắc vô môn; đều bất lợi vậy. Chủ, nghe tình hình giặc phải phòng bị phương Đông Nam là đất Thiên Mục, Khách nghe tình hình giặc phải phòng bị phương Chính Nam là đất Khách Mục vậy. Các giờ khác phòng dây mà tính.

THÁI ẤT

Thái Ất là tôn thần của Thiên đế, ở trước sao Bắc thần, chủ sai khiến 16 thần, mà biết gió mưa, hạn lụt, binh cách đói rét bệnh tật; trong nước chủ sự hung vong, lịch số dài ngắn. Du hành trong 9 cung qua 8 quẻ nhưng không vào cung giữa. Mỗi ngôi trú lại 3 năm, năm 1 là Lý thiêng, điều chỉnh độ số sai lệch của năm sao, mặt trời mặt trăng bị xâm thực, những biến động về sao xấu phát sáng quái gở; Năm thứ hai là Lý địa, điều chỉnh những biến động về núi nở, đất hầm, nước vỡ đê, sông xê dịch, sâu keo đất dai cây cối. Năm thứ 3 là Lý nhân điều chỉnh những biến động về vua tôi, cha con, khau thiệt, tà thuyết, bệnh tật, đói rét. 24 năm là đi hết một vòng. Thái Ất vào cung nào mà gặp Yểm, Kích, Cách, Bách, ở đất tuyệt Dương lại cùng lịch số giống nhau thì thật là tai hại lắm. Có điều bất phát, ấy là không ở số 960 Hợi nguyên, cho nên tai họa dần dần nhẹ bớt. Nếu số Dương 360 mà hợp với Giáp Tý Hợi nguyên, tức là có tai họa về binh cách, công phạt, thoán đoạt, đánh úp, giết chóc. Nếu ở lịch vận Thái Dương, Âm chú ở dưới, vào hào què của Đại quá (?) thì có đổi thay xê dịch.

Cung 1 là Càn, chủ các Châu Ký, châu Tịnh; nếu Văn Xương Quan và Tù thì tướng tá hiếp bách vua cha.

Cung 2 là Ly, chủ các Châu Dự, Châu Kinh Thái Ất tới cung này là Vua ở Minh Đường, giết các tướng gian tà.

Cung 3 ở Cấn, Chủ Châu Thanh, Hậu phi bị cấm cung, có Thủy Kích lâm vào thì được tiến cử và được sủng ái; ở cung giữa thì có binh khởi.

Cung 4 ở Chấn, chủ Châu Tử, có Thủy Kích lâm vào thì rợ Tây Nhụng đem binh xâm lấn.

Cung 6 ở 'nai, chủ Châu Ung, có Khách Đại tướng lâm vào thì Nam Sở xâm lấn;

Cung 7 ở Khôn, Chủ về Châu Lương, châu Ích, có chủ Đại tướng lâm vào thì Lương và Ích nổi binh.

Cung 8 ở Khảm, chủ Châu Duyện, Thái Ất lâm vào đây thì sáng suốt mà bình trị, nhị mục [chủ mục, Khách mục] đối xung thì đại thần bị giết.

Cung 9 ở Tốn, chủ Châu Dương, có Khách Đại tướng lâm vào thì rợ Bắc Dịch xâm lấn.

Trở lên là 9 cung, ở những năm thuộc Quan, Tù, Yểm, Bách, Cách, Kích, Đề, Hiệp, Cố, Đỗ là hẵn nghiệm. Nếu số Tam tài hòa. [Lý Thiên, Lý địa, Lý nhân] mà không có Tù, Bách thì sở chủ là nhẹ. 8, 3, 4, 9 là cung dương, 2, 7, 6, 1 là cung Âm. Xem Tuế Kế mà Thái Ất, Văn Xương Thủy Kích, Chủ, Khách, Đại, Tiểu tướng ở cung 1 là Tuyệt dương, ở cung 9 là Tuyệt Âm. Cung 4 cung 6 là Tuyệt Khí, Cung 2 cung 8 là Dịch khí. Gặp những năm Yểm, Bách, Tù, Kích, Cách, Hiệp, Cố, Đỗ thì rất dữ. Giao du, hội hè, bói toán, bỏ cũ thay mới, họa hoạn sâu nặng. (cung 1 cung 9 là nặng cân). Số Tam tài tính được hòa, thì tai họa còn nhẹ. Phàm làm trăm việc, nên thận trọng, chớ dùng. Bốn Kế [Năm, tháng, ngày, giờ] cũng như thế.

VĂN XƯƠNG

Văn Xương ở trước sao Bắc Đẩu, là mắt của Thái Ất, cho nên gọi là Thiên Mục, Thuộc Thổ, Chủ nhán là cung giữa là phụ tướng cho Thái Ất, phụ giúp chưởng đoán sự lành dữ trong thiên hạ, có thể dự biết được. Cùng Thái Ất một cung, là Tù, bát lợi cho chủ nhân. Nếu ở cung Dương tuyệt, mà số tính thiếu, là Vua có tai họa. Ở trước cung Thái Ất là Ngoại bách, bè tôi ở dưới có ngoại mưu; ở sau Thái Ất một cung là Nội Bách, bầy tôi ở dưới có âm mưu hoặc ở chốn hậu cung, con gái tư tình vậy. Cùng Thái Ất tương xung, gọi là Đối, bè tôi ở dưới thất lễ, nếu gặp cửa xấu gia vào, mà lại gặp [năm] Canh, Tân lâm tới, lại có Thiên Nhuế, Thiên Cầm, Thiên Anh, Thiên Xung, Thiên Bồng giao vào nữa, thì hẳn là có sự bè tôi ở dưới mưu với bè trên vậy. Cùng Thủy Kích đồng cung là nhị mục bị quan. Vượng tướng thì thắng. Như ở các cung 1, 3, 7, 8 thì chủ nhân thắng khách; ở các cung 2, 6, 4, 9 thì khách thắng chủ nhân. Thái Ất ở cung 1, Thiên Mục ở cung 9 là Đối; tai biến cho phụ tướng. Thái Ất ở cung 2, ở cung 8, cũng là Đối, là tai họa cho nhà Vua. Thái Ất ở cung 6, Thiên Mục ở cung 4, cũng là Đối, tai biến cho Phụ tướng và Đại tướng. Thiên Mục ở cung vượng, là tai họa cho Vua. Thái Ất được cung Vượng, thì vua giết bầy tôi ở dưới. Điều lấy Ngũ hành Vượng tướng mà suy.

KẾ THẦN

Kế thần là sứ của sao Tuế; là con rồng lửa (Chúc Long) của Thái Ất.

THỦY KÍCH

Thủy Kích là sao Huỳnh Hoặc, thuộc Hỏa. Chủ về hai bộ Tư Không và Tư Mã⁽¹⁾; chủ ba nước Sở, Ngô và Việt trở về Nam, nếu phạm Thái Ất là Yểm có sự kiện về tập kích; thoán đạt. Gặp lịch số Thái Dương, âm chủ thì nghiệm rõ vậy. Thần ở tả, hữu cung Thái Ất, gọi là Kích; có họa hại là binh bách bức, phế truất, giết tróc, bôn tẩu, bại vong; Vua, các tướng Văn Võ đều phải úy kỵ. Nếu cùng Văn Xương đồng cung là "Nhị mục tương quan" được cung Vượng, Tướng thì thắng. Thủy Kích ở các cung 4, 9, 2, 6 là khách thắng chủ, ở các cung 1, 8, 3, 7 thì chủ thắng khách. Nếu Yểm Chủ Đại tướng. Tham tướng, thì không luận đến Vượng tướng. Dương đầu trước là bị chết, bị thun vậy. Còn biến hóa của gia lâm, có sinh khắc của ngũ hành nên ứng nghiệm không giống nhau; Hành có 18 loại, sự việc có chủ khác nhau. Xét kỹ về nặng nhẹ, sâu nông mà chuẩn bị hoặc đối phó.

NĂM GIÁP ẤT

Kim là Thủy Kích, thì Tây Nhung khởi binh, nước bên Đông bị bại vong. Thủy là Thủy Kích thì Bắc dịch nổi binh, tính được Hòa thì mùa Đông sẽ hòa hiếu, mùa được, nước lũ lớn. Mộc là Thủy Kích thì rợ Đông Di binh khởi, thuyền xe hưng đaty vì có việc, năm ấy được mùa. Hỏa là Thủy Kích thì rợ Nam Man biến động, mùa Hạ hạn hán, nóng nhiều, dân bị lưu vong tật bệnh; đến địa phận nào thì nơi đó bị hỏa tai, binh đạo bạo khởi. Nếu ở dưới Ất Bính, Dinh hấn nghiệm. Thổ là Thủy Kích, ở cung giữa có binh động; như cùng Thái

(1) Tư Không, Tư Mã là bộ Hình và bộ Hộ trong 6 bộ của triều đình.

Ất gấp Yếm, Bách, Cách, thì bể tội dưới mưu toan với bể trên cũng chủ về sự bỗ Phụ tướng, và công việc về đất hưng thịnh.

NĂM BÍNH, ĐINH

Thủy là Thủy Kích thì phương Đông, Bắc rợ địch khởi binh. Mùa Hạ nước lũ lớn, dân lưu vong. Thổ là Thủy Kích thì rợ Đông Di khởi binh ở cung giữa. Mộc là Thủy Kích thì mùa Xuân, mùa Đông người nước Đông Di hòa thân. Kim là Thủy Kích thì rợ Tây Nhụng có binh đao, vàng bạc đất quý, kẻ bầy tội quan trọng bị giết. Hỏa là Thủy Kích thì rợ Nam Man binh động, đại hạn, chết đói, chết địch, binh dao loạn lạc.

NĂM MẬU, KỶ

Mộc là Thủy Kích thì Nam Di binh động, Hỏa là Thủy Kích thì phương Nam có binh động, sâu bệnh sinh, thóc gạo đất, đại hạn, dân bị lưu vong. Thổ là Thủy Kích thì cung giữa có lo, công việc về đất đai được hưng thịnh; nái lở, đất động. Kim là Thủy Kích thì rợ Tây Nhụng binh khởi động cùng rợ Bắc Dịch giao tranh. Thủy là Thủy Kích thì chủ nên đánh dẹp rợ Bắc Dịch, đại thần bị giết, mùa Hạ hạn hán, mùa Đông có mưa tuyết.

NĂM CANH, TÂN

Mộc là Thủy Kích, thì rợ Đông Di có binh khởi, dân bị lưu tán, rợ Tây Nhụng cũng có động binh. Hỏa là Thủy Kích

thì phía Nam có binh động, Trung Quốc hặc hóa tai, có cái nghĩa là có sự bè phái, bất bứ, tụ tập, tranh đoạt, năm đó bị hạn, vàng bạc đắt. Thổ là Thủy Kích thì Trung Quốc có dấy binh, dân thịnh, thóc đắt, mùa hè nước to. Kim là Thủy Kích thì rợ Tây Nhụng có binh động. Thủy là Thủy Kích thì rợ Bắc Địch có binh nổi dậy.

NĂM NHÂM QUÝ

Mộc là Thủy Kích thì rợ Đông Di có binh dao, dịch bệnh. Hỏa là Thủy Kích thì Trung Quốc và Nam Man nhiều tai biến, mùa Hè bị hạn, đất khô涸 tới ngàn dặm, mùa Thu có nước lũ lớn, mùa Đông có sương tuyết. Thổ là Thủy Kích thì Trung Quốc có binh sự. Kim là Thủy Kích thì rợ Tây Nhụng đem hiến dáng của báu, năm được mùa, người hòa. Thủy là Thủy Kích thì phương Tây Bắc có binh xâm lấn, mùa Đông rét dữ và sương tuyết.

7 SAO PHƯƠNG ĐÔNG

Giác là bậc đại nhân lo quân xuất trận. *Cung* là dân chủ về tai biến tật dịch. *Đê* là bên trong có bầy tôi phản nghịch, cung trung phải phòng hỏa. *Phòng* là Vua và các tướng có điều lo. *Tâm* là Thái tử cùng các Vương hầu có điều lo. *Vỹ* là chốn hậu cung có điều kinh sợ, Hậu phi có tai họa. *Cơ* là có dãy binh, sĩ (tốt) phải lưu vong.

7 SAO PHƯƠNG BẮC

Đầu là bể tôi bị mất tước, lộc; quan hệ bế tắc. *Ngưu* là lương thực đắt, người bị đói, nhiều người hy sinh, chết; *Nữ* là Hậu phi có lo; *Hỏa* tai. *Hư* là các nước chư hầu có lo, thay đổi về lệnh hành, chính, xá tội và khoan dung. *Nguy* là nhiều tật bệnh, công việc đất cát hung thịnh. *Thất* là bậc đại thần có mưu ngầm năm không thu hoạch. *Bích* là văn chương hưng thịnh, binh đạo được bồi bổ.

7 SAO Ở PHƯƠNG TÂY

Khuê là bể tôi dưới làm điều ác. *Lâu* là rừng núi có trộm cướp, đường sá không thông. *Vị* là thóc lúa bị giảm, có binh đao. *Mão* là người rợ Hồ có bệnh tật; nước Yên, nước Triệu có binh nổi dậy. *Tất* là binh lính ngoài biên cảnh có tội hình phải chinh phạt. *Trùy* là có tướng làm phản. *Sâm* là cung thất có di động, tướng có điều lo.

7 SAO PHƯƠNG NAM

Tinh là sông ngòi, đầm ao đầy ú, binh động. *Quỷ* là bậc Hậu Phi bị thất thế, dân nhiều bệnh tật. *Liễu* là dân khát đói, mất mùa, lưu vong. *Tinh* là lo về hỏa tai. *Chương* là sự lễ nghi có nhiều biến đổi. *Dực* là âm dương mất thứ tự, nhiều mưa lụt. *Chẩn* là có sự thua bại, chết chóc, mất mát.

Trở lên là tùy theo Tué Kế [năm] vào cung nào, nhà nào, mà các năm đều có sự việc làm chủ. Lại có một phép tính là lấy Kế Thần gia Hòa Đức vào rồi xem cung Thủy Kích tới, để xét lành dữ tốt xấu; lý áy càng rõ; lại suy tính cung mà năm Thái Ất lâm tới để xét sâu hay nông; Như Thái Ất Lý thiên thì dựa vào sao thứ nhất, Lý địa thì dựa vào sao thứ hai, Lý nhân thì dựa vào sao thứ ba. Hoặc Thủy Kích không ở các cung Tý, Ngọ, Mão, Dậu mà lâm vào một sao, thì sao đó phải đầm đương; lâm vào hai sao, thì chia đều để quản một năm vậy.

CHỦ ĐẠI TƯỚNG

Chủ Đại tướng là tinh anh của sao Thái Bạch, thuộc Kim, chủ cho bậc đại thần, thượng công Tư Mã. Nếu ở cung Thái Ất gọi là Tù, lại còn gọi là Tranh Minh; hẳn có tai biến về sự thoán đoạt, thí nghịch. Ở đất Thái Ất dương tuyệt là tai biến cho Vua. Nếu ở cung 4, 9, 2, 7 lại cùng Thái Ất đồng cung, là tai họa cho Phụ tướng vậy. Nếu ở các cửa Tử, Thương, Môn, Đỗ mà cùng Thiên Bồng Thiên Trụ, Thiên Anh, Thiên Nhuế, Thiên Xung, ấy là Đại tướng phải chết. Nếu cùng Khách Đại tướng, Thủy Kích, Quan Tù ở dưới cửa xấu ấy thì Khách Đại tướng chết. Phàm ra quân chinh phạt, không thể có Quan,

Tù ở cửa xấu, sao xấu; Cung không thể ở dưới Bính, Đinh sẽ tai họa cho Đại tướng vậy. Cùng Thái Ất đổi cung, gọi là Cách trên dưới cách tuyệt, Đỗ tắc thì Hậu [phi] không kính bồ tôi, bồ tôi không trung với Vua. Ở trước ở sau Thái Ất một cung, một thần thì gọi là Bách, là bồ tôi bên dưới coi thường trên vậy.

CHỦ THAM TƯỚNG

Chủ Tham tướng thuộc Thủy. Nếu cùng chủ Thiên Mục, Đại tướng đồng cung, thì gọi là Quan, ở cung Vượng tướng là thăng. Nếu gặp đất tử tuyệt, chủ Đại tướng lành, mà chủ Tham tướng dữ vậy. Phạm vào cung Thái Ất là Vô lê Bách. Xem Tuế Ké mà gặp như vậy là Hậu cung có âm mưu; cùng với Khách Tham tướng đồng cung, là ngoài biên cảnh có binh động. Ở dưới cung Thái Ất là phường binh khởi.

KHÁCH ĐẠI TƯỚNG

Khách Đại tướng áy, là tinh của sao [Bắc] Thần; thuộc Thủy, chủ về Hình phạt; chủ về quan Đinh úy, chủ về nước Yên, Triệu; phạt Nhung, Dịch, Man Di; Cùng Khách tể tướng; cũng là sự chinh phạt chiến đấu. Só tính Hòa thì đáng hành động mà không hành động. Bất hòa thì ra quân lõi thời. Nóng lạnh thất thường; nước non đói lớn. Ở khoảng sao Phòng, sao Tâm, thì động đất, lâm Thái Ất ở các cung 3, 7, cùng với Đại tiểu tướng đồng cung cũng động. Nếu cùng với Thái Ất ở các cung 1, 8 thì nước to. Ở gần cung Thái Ất gọi là Bách, cung Bách thì tai họa, suy vi. Thần Bách thì nước ngoài nhòm ngó. Ở Giáp Ất thì nước phía Đông; Bính Đinh

thì nước phía Nam, Canh Tân thì nước phía Tây; Nhâm Quý thì nước phía Bắc, Mậu Kỷ thì Trung Quốc tự khởi binh vây. Cùng Văn Xương đồng cung thì gọi là Đề, chủ bể tôi có mưu với nước ngoài. Cùng Chủ Đại tướng đồng cung thì gọi là Quan, thấy Thái Ất ở Thiên nội thì chủ nhân thắng Khách; ở Thiên ngoại thì Khách thắng chủ nhân. Cùng cung với Kế Thần, thì gọi là Mưu, chủ việc bể tôi bên dưới làm biến, thoán đoạt, đảo chính.

KHÁCH THAM TƯỚNG

Khách Tham tướng thuộc Mộc. Như gặp các năm Tù, Bách, Cách, Hiệp thì Tham tướng bất lợi. Cùng Chủ Đại, tiểu tướng Quan, Vượng ấy là thắng. Cùng chủ Tham tướng cùng cung là quân ngoài biên cảnh khởi loạn. Ở dưới cung Thái Ất là Khách tướng tất cả phải kiêng kỵ. Ở dưới cửa xấu, sao xấu, Canh Tân thì đều bất lợi cho Khách.

ĐỊNH KẾ MỤC, ĐẠI TƯỚNG THAM TƯỚNG

Định kế Mục là dư của sao Tục Hỏa, sứ của sao Huỳnh Hoặc; độ lượng, hành động trước, rõ về cơ mưu tốt xấu, thứ tự đi vô thường, cốt yếu thuận về Khách. Về Đổi, Cách, Đề, Hiệp, Cố, Đỗ, thì cũng bàn luận như Chủ, Khách Đại tiểu tướng.

9 SAO THUỘC THÁI ẤT

9 sao Thái Ất là các sao trong vùng sao [Bắc] Đầu. 10 năm một lần đổi ngôi, đi trong khoảng can và chi. 90 năm là một Tiểu chu (vòng nhỏ). 900 năm là một Đại Chu (vòng lớn). 1 là Chính tinh, còn gọi là Khu, tên là Thiên Anh vậy, 2 là Pháp tinh, còn là Toàn, là Thiên Nhậm vậy. 3 là Hội tinh, còn gọi là Cơ, là Thiên Trụ vậy. 4 là Phật tinh, còn gọi là Quyền, là Thiên Tâm vậy. 5 là Sát tinh, còn gọi là Hoành, là Thiên Cầm vậy. 6 là Ngụy tinh, còn gọi là Khai dương, là Thiên Phụ vậy. 7 là Bộ tinh, còn gọi là Dao Quang, là Thiên Xung vậy. 8 là Huyền Qua, còn gọi là Thiên Nhuế vậy. 9 là Chiêu Dao, còn là Thiên Bồng vậy. 9 sao này, nếu gấp Thái Ất ở những năm Yểm, Bách, Khai, Tù, Kích, Cách, Đề, Hiệp thì tai họa nẩy sinh, đó là sở chủ : Phép tính là Đặt từ Thượng cổ Giáp Tý Thượng nguyên, đến năm sở cầu, số tích năm là bao nhiêu; lấy phép cứu tinh Đại chu là số 900 mà chia, nếu không hết thì lấy phép Tiểu chu là số 90 mà chia tiếp, nếu không hết thì lấy vòng sao, số dư lấy số tinh (sao) đem 10 mà ước trừ đi, số tìm được là số cung của sao đóng, không hết là cung sao đi vào; để tìm số năm thì tính từ 1 là Thiên Bồng thuận đi theo 9 sao; ngoài số 9 là Trực phù 9 sao và số năm.

1. *Thiên Bồng* là Lục Mậu tinh [sáu năm có can Mậu đứng đầu] chủ cung 1 Càn. Chủ về việc cảm động không yên, việc thay đổi.

2. *Thiên Nhuế* Lục Kỷ tinh [sáu năm có can Kỷ đứng đầu] : Chủ cung 2 Ly, chủ về việc Can qua, binh giáp, trộm cướp, hưng phế.

3. *Thiên Xung* là Lục Canh tinh [sáu năm có can Canh đứng đầu] chủ cung 3 Cấn, chủ về việc binh qua sát phạt.

4. *Thiên Phù* là Lục Tân tinh [sáu năm có can Tân đứng đầu] chủ cung 4 Chấn, chủ về việc kho đụn, ngũ cốc (lành).

5. *Thiên Cầm*, Lục Nhâm tinh [sáu năm có can Nhâm đứng đầu] chủ cung 5 ở giữa, chủ và việc giết kẻ có tội. (lành).

6. *Thiên Tâm*, Lục Quý tinh [sáu năm có can Quý đứng đầu] chủ cung 6 Đoài, chủ về đánh dẹp kẻ vô đạo (lành).

7. *Thiên Trụ*, Lục Đinh tinh [sáu năm có can Đinh đứng đầu] chủ cung 7 Khôn, chủ về việc họa hại hiệu lệnh.

8. *Thiên Nhâm*, Lục Bính tinh [sáu sao có can Bính đứng đầu, chủ cung 8 Khăm, chủ về âm hình việc của nữ chúa.

9. *Thiên Anh*, Lục Ất tinh [sáu năm có can Ất đứng đầu] chủ cung 9 Tốn, chủ về Dương đức của bậc nhân quân.

Giáp là đầu hàng Trực Phù, là sứ của các tinh cung. Vì dùng Trực Phù để phối hợp với 9 sao nên muốn tìm các năm Lục Giáp đến, thì đặt vào cung Trực Phù muốn tìm; Như các năm Lục Ất tức gia Trực Phù muốn tìm vào cung Lục Ất là sao Thiên Anh ở cung 9, trong 9 sao vậy. Như các năm Lục Bính thì lấy Trực Phù cần tìm đặt vào cung Lục Bính, là cung sao Thiên Nhâm ở số 8 vậy. Giả như Lục Bính, tìm được Thiên bồng làm Trực Phù được Trực Phù ở Thiên bồng, tức là 1 lấy Thiên Bồng đưa vào 8, trên cung Thiên Nhâm, thứ hai đưa Thiên Nhuế vào cung 9 trên cung Thiên Anh. Thứ ba đưa Thiên Xung, vào cung 1 là Thiên Bồng. Thứ tư đưa Thiên Phù, vào cung 2 là Thiên Nhuế. Thứ năm đưa Thiên Cầm, vào cung 3. Thứ sáu đưa Thiên Tâm, vào cung 4. Thứ 7 đưa Thiên Trụ, vào cung 5. Thứ Tám đưa Thiên Nhâm vào cung 6. Thứ chín đưa Thiên Anh vào cung 7 cách làm là như vậy.

9 SAO THUỘC VĂN XƯƠNG

9 sao thuộc Văn Xương là dư của Thái Ất; Mỗi sao 30 năm thì đi qua một cung, là Trực Sư. Đặt vào năm cung liên can cần tìm xem tới khu vực nào, để xem biến đổi về lành dữ. Như ở năm Giáp, Ất, thì khu vực đó có tật dịch, gió mưa, sấm chớp biến động; cả năm, cả tháng thì càng nặng. Những năm Bính, Đinh, thì khu vực đó có họa tai, khẩu thiệt, nói càn bậy; ca năm tháng thì càng nặng. Như ở năm - Canh, Tân thì khu vực đó có chiến tranh trộm cướp, có tai vạ về tử thương khi chiến đấu, công kích, gặp cả năm tháng thì càng nặng. Những năm Nhâm Quý thì khu vực ấy bị mưa dầm nước lũ, trong cung thì Hậu Phi không yên. Những năm Mậu, Kỷ, thì khu vực ấy có sâu bọ phá hoại ruộng đất, núi lở, thành hầm, táng vong; ở vào cung Thái Ất thì tai biến càng nặng; Lâm vào Bách, Cách, Kích, Hiệp thì khu vực ấy đỡ đi. Phép tính là : Đặt là năm Thượng nguyên Giáp Tý đến năm cần tích số năm là bao nhiêu. Lấy phép cửu tinh Đại cho thiên là 2700 mà chia, nếu không hết thì lấy phép Tiểu chu là 270 mà chia tiếp, không đủ thì dùng cung chu, số dư thì lấy số 30 mà ước trừ đi, sẽ được cung số; những số còn lại không hết là tính vào cung để tìm số năm. Bắt đầu từ cung 1 là Văn Xương, đi qua 9 cung, ngoài số đó là số cung mà Trực sự đóng.

1. *Văn Xương* ở Càn, có can Nhâm, chủ Châu Ký.
2. *Huyền Phượng* ở cung Ly, có can Đinh, chủ châu Kinh
3. *Minh Ly* ở cung Cấn, có can Giáp, chủ châu Thanh
4. *Âm Đức* ở cung Chấn, có can Ất, chủ châu Từ
5. *Chiêu Dao* ở cung giữa có Mậu Kỷ, chủ châu Dụ

6. *Hoa Âm* ở cung Đoài, có can Tân, chủ chầu Ung.
7. *Huyền Vũ* ở cung Khôn, có can Canh, chủ chầu Lương, chầu Ích.
8. *Huyền Minh* ở cung Khǎm, có can Quý, chủ chầu Duyệt.
9. *Hùng Minh* ở cung Tốn, có can Bính, chầu chầu Dương.

QUÂN CƠ

Quân cơ là Thái Ất chủ tượng về nhân quấn, khởi ở Ngọ, đi thuận theo 12 thẳn, đến địa phận khu vực nào, thì mùa màng được, không có qua loạn lạc, tướng khỏe, quân mạnh; Vua sủa đức độ, trên hợp với đạo trời, dưới thuận với lòng người, sung sướng, phúc thọ. Từ Ngọ mà khởi tính, mỗi cung trù lại 30 năm; 10 năm Ty Thiên, 10 năm Ty Địa, 10 năm Ty Nhân. 360 năm là một vòng. Phép tính là : Đặt năm Giáp Tý Thượng nguyên, đến năm cần tìm, số tích là bao nhiêu năm, thêm số *Bang doanh sai* là 250, lấy phép Đại chu là 3600 mà chia, không hết là *Bang Chu*, số dư lấy *Hành bang* là 30 đem ước trừ dần đi mà số tìm được là *Bang số*, không đầy 30 là vào *Bang*. Để tìm số của năm cần tìm, *Bang số* khởi từ Ngọ, tính lần lượt theo 12 cung, ngoài số tức là được Quân cơ đóng, và số năm.

1. Trừ Ngọ, địa phận nước Chu, ba xứ Hà [Hà Nội, Hà Đông, Hà Nam]
2. Mùi là địa phận Tân, chầu Ung.
3. Thân là địa phận Thực, chầu Ích.
4. Dậu là địa phận Triệu, chầu Ký.
5. Tuất là địa phận Lỗ, chầu Từ.

6. *Hợi* là địa phận Tấn, Châu Tinh.
7. *Tý* là địa phận Tề, châu Thanh.
8. *Sửu* là địa phận Ngô, Việt, châu Dương.
9. *Dần* là địa phận Yên, châu U.
10. *Mão* là địa phận Tống, châu Dự.
11. *Thìn* là địa phận Trịnh, châu Duyệt.
12. *Tỵ* là địa phận Sở, châu Kinh

Quân cơ đồng cung với Ngũ phúc, thì cơ nghiệp nhà vua bền vững, bốn bề yên bình; Cùng với Thần Cơ đồng cung, thì vua tối gặp hội, muôn vật đều nguyện đồng cung với Dân Cơ thì được mùa màng dâu tằm, trăm họ yên vui, có biểu tượng thăm hỏi bốn phương, xem xét tình hình dân chúng; đồng cung với Thái Ất, nên bầy quân binh, dạy răn quân lính, đánh nơi vô đạo, đồng cung với Địa Ất, nên bỏ sự xa xỉ, nghĩ việc xây dựng công trình đất cát, siêng năng việc cấy trồng; Cùng Trực Phù đồng cung, nên phân biệt người hiền và ngu, thứ bậc quan lại, tiến cử văn nho, sáng được phong hóa. Cùng Tứ Thần đồng cung, nên kính cẩn việc tế tự, nghiêm khiết, chay tịnh, ra chính lệnh, theo thiên thời. Cùng Đại Du đồng cung, nên sửa đức chính, ra lệnh giáo, tiến dùng bậc văn nho, ra ơn huệ cho tù tội, xét rõ, bớt sự bắt bớ hình ngục, giảm to thuế, lo thương quân dân, để ngăn ngừa tai biến, tránh được những sai sót về đức. Cùng Tiểu Du đồng cung thì nên tuyên bố chiếu lệnh, ban bố ơn đức, cẩn thận việc hình ngục thường phạt, sửa sang về võ bị để tiêu tan hoạ loạn.

Quân Cơ, từ năm Tân Tỵ niên hiệu Vạn Lịch nhà Minh năm thứ chín, là năm thứ tư, niên hiệu Quang Hưng là vào cung Hợi đầy ba mươi năm; Đến năm Tân Hợi niên hiệu

Hoàng Định năm thứ mười hai thì vào cung Tý. Đến năm Tân Ty, niên hiệu Dương Hòa năm thứ 7 vào cung Sửu. Đến năm Tân Hợi, niên hiệu Cảnh Trị năm thứ 9 vào cung Thìn. Đến năm Tân Ty niên hiệu Chính Hòa năm thứ hai mươi hai vào cung Ty.

THẦN CƠ

Thần Cơ là biểu tượng của Phụ tướng. Cũng khởi đầu từ cung Ngọ, đi thuận theo 12 thần, là vua tôi không rời nhau vậy. Nơi thần cơ đến sẽ xuất hiện kẻ hiền thần trực sĩ; gánh vác việc cung thất, nhân dân yên, ngũ cốc phong đặng. Sau cung Ngọ mà chuyển đi, thì mỗi cung trụ lại 3 năm; 36 năm là một vòng. Phép tính là : Tính từ Thượng nguyên Giáp Tý, đến năm cần tám, tích số của năm là bao nhiêu, gia sai số của cung đó là 250, lấy phép Đại Chu 360 mà chia. Nếu chưa hết, lấy phép Tiểu Chu 36 mà chia, chia không hết dùng chu kỳ cung, số dư trừ đi 30 tức là số cung đóng. Số không đủ thì đưa vào cung để tìm số năm. Số năm khởi từ cung Ngọ tính thuận theo 12 thần, dư là Thần Cơ. Số năm và khu vực cũng tính như vậy.

Thần cơ cùng cung với Ngũ Phúc thì lợi cho các quan Tể tướng và Phụ tướng, đảm đương công việc lớn, rất thông đạt; Nếu cùng cung với Dân Cơ, thì người hiền được tiến cử, dân yên ổn, chính sự yên bình; Nếu cùng cung Thái Ất, thì có sự ngang ngược bất nghĩa; khu vực đó có binh đao, trộm cướp; Nếu cùng cung Địa Ất, thì khu vực đó có nhiều việc công, việc thổ mộc; Nếu cùng cung với Trực Phù thì việc lẽ nghi pháp luật không phù hợp, dân chúng không có chỗ dựa, gặp phải tai họa; Nếu cùng cung với Tư Thần thì phu dịch tê

thuế nặng nề, sinh ra nước lụt. Nếu cùng cung với Đại Du, thì vì việc xử kiện không được công bằng, nhà nông mất mùa; nước lũ, hạn hán, binh đao, tật dịch, đói khát không thể lường được. Nếu cùng Tiểu Du đồng cung thì dưới lấn trên, vua làm tù bần tôi, bậc Tể Phụ bất lợi, trên dưới không hiệp ý nhau.

Thần Cơ từ năm Quý Tỵ, niên hiệu năm thứ hai mươi mốt đời Vạn Lịch nhà Minh; tương đương với năm thứ mươi sáu niên hiệu Quang Hưng đi vào Dần; Năm Vĩnh Tộ thứ năm là Quý Hợi thứ năm Quý Hợi đi vào cung Dậu, đến năm Bính Thân niên hiệu Vinh Thịnh thứ mươi hai đi vào cung Tý, đến năm Canh Thân niên hiệu đầu tiên của vua Cảnh Hưng đi vào cung Thân, năm thứ hai mươi đi vào cung Mão.

DÂN CƠ

Dân Cơ là biểu tượng của thứ dân; khởi từ cung Tuất, ở cung thấp, không dám sánh với bậc quân thương. Nếu tới nơi nào, thì nơi đó dân giàu, mùa được, không có tai họa về binh đao bệnh tật. Từ cung Tuất khởi tính, mỗi năm một ngôi, tình thuận đi 12 thần. Phép tính là : Tính từ Thương nguyên Giáp Tý đến năm Cần tính, tích số là bao nhiêu năm, gia sai số là 250, lấy phép Đại Chu là 360 mà chia, nếu chưa hết, thì lấy phép Tiểu Chu là 36 mà chia tiếp nếu chưa hết, thì lại lấy phép Tiểu Chu là 36 mà chia tiếp nếu chưa hết thì lại lấy 12 mà trừ đi; khởi từ cung Tuất tính theo thứ tự mươi hai thần, số thừa là chô đóng của Dân Cơ. Số tính năm và khu vực cũng tính như trên.

Dân cơ mà cùng cung với ngũ Phúc thì giàu sang, sống lâu, sinh ra người hiền; đồng cung với Thiên Ất thì có binh

đao, cướp, đói rét, sương tuyết, giết chóc, nhân dân không được yên; Cùng cung với Địa Ất thì thợ mộc bị thương tổn, nhà nồng thất thu, nhiều bệnh tật; Cùng cung với Trực Phù thì nắng hạn, hỏa tai, sâu bọ, trộm cướp. Cùng cung với Tứ Thần thì lụt lội, mất mùa, đói kém; Cùng cung với Đại Du thì loạn lạc, binh lửa, lũ lụt, hạn hán, nhân dân tan tác lưu vong; Cùng với Tiểu Du đồng cung thì mùa mất một nửa, và có loạn lạc.

Cá ba cơ [Quân, Thần, Dân] mà tới đâu, thì đều không nên khởi sự công phật, chiến đấu, xét kỹ thời thế có thể hướng vào cung đó.

Dân Cơ từ năm Quý Hợi, niên hiệu Vĩnh Tộ năm thứ năm đi vào cung Mùi, năm Canh Thân là năm đầu niên hiệu Cảnh Hưng đi vào cung Thìn, năm Tân Ty niên hiệu thứ 22 đi vào cung Sửu.

NGŨ PHÚC

Ngũ Phúc là thần ở trên trời, cùng Thái Ất cho phúc lành. Di du hành qua năm cung : Càn, Tốn, Khôn và cung giữa; mỗi cung trụ lại 45 năm; 15 năm là Lý thiên, bốn mùa thuận hòa, tám tiết an thái; 15 năm là Lý địa, núi non sinh ngọc tốt, đất dai dẻ cõ thiêng; 15 năm là Lý nhân, đời sinh người giỏi, dân yên, nước giàu; Vui hưởng cảnh thái bình. Khi đến cung nào, thì ở cung đó vua có phúc, dân giàu mạnh, cung chiêu cung thế, không có sự binh đao, hạn, lụt, ốm đau bệnh tật. Phép tính là : số năm tích được bao nhiêu, gia sai số cung là 115, lấy phép Đại Chu là 2250 mà chia, nếu không hết thì lấy phép Tiểu Chu là 225 mà chia, số không hết là vòng tính cung, đem số dư đó lấy 45 mà ước trừ dần đi, lấy

số tính được là cung số, số không đầy là cung đóng vào. Tìm số năm, thì bắt đầu tính từ Càn, qua Cấn, Tốn, Khôn, Trung, tức là được cung Ngũ Phúc đóng, và được số cung, số năm.

1. Cung *Hoàng Bí*, thuộc nước Lỗ, tỉnh Hà Đông, châu Ký, khu Tuất, Càn, Hợi. (cung 1, Càn).
2. Cung *Hoàng Thủy*, thuộc nước Yên, Ngô và Việt, châu Thanh; khu Sửu, Cấn, Dần (cung 3, Cấn).
3. Cung *Hoàng Thất*, thuộc địa phận nước Trịnh, Đông Ngô, châu Dương, nước Sở, khu Thìn, Tốn, Ty (cung 9, Tốn).
4. Cung *Hoàng Đinh*, thuộc địa phận nước Tần, Tấn, châu Ích, nước Thục, khu Mùi, Khôn, Thân (cung 7, Khôn).
5. Cung *Huyền Thất*, thuộc Kinh đô Lạc Dương, khu Tý, Ngô, Mão, Dậu (cung 5, Trung). Tý là Tề, Mão là Tống, Ngô là Chu, Dậu là Triệu. (Tam Hà là Hà Nội, Hà Nam, Hà Đông).

Ngũ Phúc cùng cung với Quân Cơ thì nhà vua có phúc thọ, như cùng cung ở lúc sơ giao thì hợp sinh Thái tử. Như Quân Cơ xung đới thì sẽ sinh vua càn rỡ. Cùng cung với Thần Cơ, thì các quan Tể tướng, Phụ tướng được phúc lợi, như cùng cung ở lúc sơ giao, thì hiền tướng sinh ở nhà quyền quý. Cùng cung với Dân Cơ thì thiên hạ thanh bình, nếu ở lúc sơ giao thì quý nhân sinh ra ở nhà thường dân. Cùng cung với Tứ Thần, thì phúc bị giảm tổn. Gặp năm Kim thì có binh đao trộm cướp, năm Thổ thì có bệnh dịch, năm Hỏa thì hạn hán và sâu bệnh, năm Thủy thì có mưa dầm, lũ lụt. Cùng cung với Đại Du thì phúc giảm một nửa. Cùng cung với Tiểu Du thì người có đức gặp may, người vô đức gặp vạ. Nếu Ngũ Phúc cùng Quân Cơ ở cung dương thì chủ về vua, ở cung âm thì chủ về quý nhân và Hậu phi; nếu quân Cơ ở cung Âm đối sung với Ngũ Phúc mà khắc chế Quân Cơ, thì việc khởi ở

người nữ giành ngôi, hoặc giặc cỏ cướp ngôi. Ngoài ra, Thái Ất cùng hung thần đồng cung thì biến họa thành phúc; tai họa sẽ giáng ở địa phận đối xung, không tránh khỏi lũ lụt và hạn.

Ngũ Phúc thì năm Giáp Tý niên hiệu Vĩnh Tộ năm thứ sáu vào cung Cấn; Năm Kỷ Dậu niên hiệu Cảnh Trị năm thứ bảy vào cung Tốn; Năm Quý Tỵ niên hiệu Vĩnh Thịnh năm thứ chín vào cung Khôn; Năm Kỉ Mão niên hiệu Cảnh Hưng năm thứ hai mươi vào cung Trung.

TÚ THẦN, THIÊN ẤT, ĐỊA ẤT, TRỰC PHÙ

Cung 7, châu Lương, Thiên.

Cung 8, châu Ích, Dậu.

Cung 9, châu Dương, Tuất.

Giáng cung, Giao Châu, Hợi.

Cung 6, châu Ung, Mùi.

Minh Đường, châu Thanh, Tý.

Cung 5, châu Dự, Ngọ.

Ngọc Đường, châu U, Sửu.

Cung 4, châu Tữ, Ty.

Cung 3, châu Duyệt, Thìn.

Cung 2, châu Kinh, Mão.

Cung 1, châu Ký, Dần.

Tú Thần là đầu của khí thủy, nước có đạo thì thịnh, nước vô đạo thì bại vong, ở đất vô đạo, là quê hương của chiến tranh thì binh đao hạn lụt, nhân dân cấu xé lẫn nhau. Phép

tính là : Lấy số năm tích được bao nhiêu, dùng phép Đại Chu 360 mà chia không hết thì dùng phép Tiểu Chu 36. Không hết là cung chu, lấy số dư đi các cung đem 3 mà ước dần đi, số tính được là cung số, không đầy số là cung đi vào. Để tìm số năm; Thượng Nguyên khởi từ cung 1, di thuận qua 9 cung, tiếp đó qua Giáng cung, Minh Đường, Ngọc Đường mà đi, cứ 3 năm thì rời cung, hết lại quay bắt đầu. Trung Nguyên khởi từ cung 9; Hạ Nguyên khởi từ cung 5; 36 năm là một vòng.

Tứ Thần, năm Chính Hòa năm thứ năm là Giáp Tý Thượng Nguyên khởi ở Dần. Năm Mậu Ngọ niên hiệu Vĩnh Hựu năm thứ tư, vào cung Thân. Năm Giáp Tý, Cǎnh Hưng năm thứ năm vào cung Tuất. Năm thứ 26 là năm Ất Dậu di vào cung Tỵ.

Thiên Ất là khí Nghịch Kim của cung 6. Đến phương nào thì binh đao khởi lớn; đến nước nào tức là có nghĩa quyết đoán về được hay thua. *Phép tính là* : Lấy số năm tích được bao nhiêu, đem phép Đại Chu 360 như phép tính Tứ Thần mà chia, rồi lấy 3 mà ước đi là cung số; tính thuận theo 9 cung sau tiếp đến Giáng cung, Minh Đường, Ngọc Đường mà lần đi, Thượng Nguyên khởi ở cung 6, Trung nguyên ở cung 2. Hạ Nguyên ở Giáng cung; cứ 3 năm thì rời cung; 36 năm là một vòng.

Thiên Ất năm Giáp Tý niên hiệu Chính Hòa năm thứ năm khởi ở Mùi. Năm Mậu Ngọ, niên hiệu Vĩnh Hựu năm thứ tư vào cung Sửu. Năm Giáp Tý niên hiệu Cảnh Hưng năm thứ năm vào cung Mão. Năm thứ hai mươi sáu là năm Ất Dậu vào cung Tuất.

Địa Ất là 6 can Kỷ, là Thổ thần. Giữ cung nào thì có binh đao, đói khát, mất mùa, vào nước vô đạo thì hung dữ binh đao càng lầm. Phép tính cũng giống phép tính Tứ Thần

và Thiên Ất, Thượng Nguyên khởi ở cung 9. Trung Nguyên khởi ở cung 5. Hạ Nguyên khởi ở cung 1; 3 năm thì rời cung, 36 năm là một vòng.

Địa Ất năm Giáp Tý niên hiệu Chính Hòa năm thứ năm khởi ở Tuất; Năm Mậu Ngọ niên hiệu Vĩnh Hữu năm thứ tư khởi ở Thìn; Năm Giáp Tý niên hiệu Cảnh Hưng năm thứ năm đi vào cung Ngọ; Năm Ất Dậu là năm thứ hai mươi sáu đi vào cung Sửu.

Trực Phù là Hỏa thần, là sao Sứ tinh của trời được sai khiến quan sát sự thiện ác trong nhân gian, họa phúc của muôn dân. Nếu lâm vào nước Vô đạo thì hạn lụt đạo binh, nhân dân lưu tán, được Thái Ất lâm vào đất Sinh, Vượng thì tai ương không thể lường được. Cách diễn tính cũng như phép tính Tứ Thần, Thượng Nguyên khởi từ cung 5; Trung Nguyên khởi từ 1; Hạ Nguyên khởi từ cung 9, đi thuận, 3 năm thì rời cung, 36 năm là một vòng.

Trực Phù : Năm Giáp Tý niên hiệu Chính Hóa năm thứ năm khởi ở Ngọ; Năm Mậu Ngọ niên hiệu Vĩnh Hựu năm thứ tư vào cung Tý. Năm Giáp Tý niên hiệu Cảnh Hưng năm thứ năm vào cung Dần; Năm thứ hai mươi sáu là năm Ất Dậu vào cung Dậu.

Năm thứ tư niên hiệu Thiên Hựu đời vua Đường Chiêu Tông là năm Đinh Mão. Tứ Thần vào địa phận châu Ung, năm ấy binh dao tật dịch đều dậy, mùa Hạ, nhà Đường nhuường ngôi cho nhà Lương. Năm Nhâm Ngọ niên hiệu Vũ Đức đời vua Cao Tổ nhà Đường Thiên Ất vào châu U; đến năm Giáp Thân, vua nước Yên là Cao Khai Đạo bị hạ thần giết. Năm Giáp Ngọ, niên hiệu năm đầu là Ứng Hòa đời vua Mẫn đế nhà Hậu Đường, Địa Ất vào địa phận châu Ích, đến năm Ất Mùi, Mạnh Tri Tường nước Thục xưng đế, được 8 tháng thì

mất; Năm Tân Mão niên hiệu năm thứ ba Chí Chính dời vua Thuận Đế nhà Nguyên, Trực Phù vào địa phận châu Kinh; Năm Giáp Ngọ vào địa phận châu Duyện giặc khẩn đở khởi ở các vùng Trần, Sái, Giang, Hoài. Năm Đinh Dậu vào cung Tỵ, Thái Ất thuộc Mộc, ở đất Vượng, lại có Quán Cơ, cho nên vua Thái Tổ nhà Minh được thiêng hả.

ĐẠI DU THÁI ẤT

Đại du Thái Ất là chi phổi khí của bảy sao là Kim thần vậy. Tuần hành 8 cung, không vào cung giữa; giống như Tiểu Du. Thần 36 năm khảo sát chủ trị ở một cung : 12 năm là Lý Thiên, 12 năm là Lý Địa, 12 năm là Lý Nhân, 288 năm hết một vòng thi hành sự trùng phạt. Kinh nói rằng : Thái Ất trị sự ở cung Dương thì đất Liêu Đông không thấy binh đao; Thái Ất trị sự ở cung Âm thì Thục, Hán có thể nguyên vẹn. Gọi là Đại Du Thái Ất ở các cung 8, 3, 4, 9 là trị sự cung Dương thì tai họa ở Trung Nguyên, các rợ phía Bắc thuộc Âm, cho nên đất Liêu Đông không thấy binh đao vậy. Nếu ở các cung 2, 7, 6, 1 là trị sự cung Âm, thì tai biến khởi ở các rợ Bắc Địch, Trung Nguyên là nước thuộc Dương được yên, cho nên các đất Thục, Hán được yên vậy. *Phép tinh là* : Tính Thượng Nguyên Giáp Tý đến năm cần tìm, số năm tích được là bao nhiêu, đưa vào sai số cung là 34; Lấy phép Đại Chu là 2880 mà chia, không hết là cung chu; số dư lấy phép Tiểu Chu là 288 mà chia tiếp, không hết là cung chu; số dư lại lấy phép hành cung 36 mà ước dần đi, số được là số cung. Số không đầy là số vào cung để tìm số tính năm thì bắt đầu ở cung 7, tính thuận sang 8; từ 8 qua 9, 1, 2, 3, 4, 6 mà tính thuận đi, không vào cung giữa 5, ngoài số tính tức

là được cung Đại Du Thái Ất đóng và vào cung đó, để tìm số năm.

Năm Bính Dần niên hiệu Chính Đức năm đầu, Đại Du Thái Ất ở cung 7, đến năm Nhâm Dần niên hiệu Gia Tĩnh năm thứ hai mươi mốt, ở cung 8, đến năm Mậu Dần niên hiệu Vạn Lịch năm thứ sáu ở cung 9, năm thứ bốn mươi hai là năm Giáp Dần ở cung 1. Năm Canh Dần [sách chép là "Kǐ Mão" ?] niên hiệu Khánh Đức dời Lê vào cung 2, năm Khang Hy thứ hai...⁽¹⁾

TÍNH NHỮNG ĐIỀU DỮ CỦA ĐẠI DU

Phàm Đại Du, 36 năm trụ đóng tại một cung; Không đủ số ấy cung thì sở chủ bị bất lợi. Như số tính còn lẻ 1, 11, 21 là bất lợi cho vua, lẻ 2, 12, 22, 32 là bất lợi cho Vương hầu, các bề tôi tướng tể, lẻ 3, 13, 23, 33, là bất lợi cho Hậu Phi, lẻ 4, 14, 34 là bất lợi cho Thái Tử, lẻ 5, 15, 25 là bất lợi cho dân, lẻ 6, 16, 26, 36 là bất lợi cho tướng soái, lẻ 7, 17, 27, 37 là bất lợi cho Thượng tướng, lẻ 8, 18, 28, 38 là bất lợi cho Trung tướng, lẻ 9, 19, 29, 39 là bất lợi cho Hạ tướng, lẻ 10, 20, 30 là bất lợi cho quân lính. Bậc vua, đại thần quan sát sự biến động mà xem để tự mình sửa đức thì tai họa có thể tránh được. Đại Du mà cùng gặp Ngũ Phúc thì tai họa binh dao giáng vào địa phận đối xung; Cùng Thái Ất thì địa phận đó có năm binh dao lớn, trời biến động nhiều sự quái dị, cùng Địa Ất thì giặc dã, trộm cướp, sâu bệnh, cùng Trực Phù thì đao binh, hỏa hoạn, hạn hán, cùng Tứ Thần thì hạn lụt đói rét, cùng Tiểu Du thì binh dao, lụt, hạn, tai họa lớn lao.

(1) Nguyên bản chép sai - Tính ra là năm Quý Mão đi vào cung 3 - N.D

TIỂU DU THÁI ẤT

Phép tính Tiểu du Thái Ất giống như phép tính Tuế Kế Thái Ất, đã nói ở trên. Tiểu [chữ này sách chép sai là "Đại Du"] Du Thái Ất tính từ năm Canh Dần, năm đầu niên hiệu Trường Hưng đời Hậu Đường, bắt đầu khởi từ cung 7 Khôn; Năm Bính Dần niên hiệu Càn Đức năm thứ tư đời vua Thái Tổ nhà Tống vào cung 8 Khám; năm thứ năm niên hiệu Harem Bình đời vua Chân Tông vào cung 9 Tốn; năm Mậu Dần năm đầu niên hiệu Bảo Nguyên đời vua Nhân Tông vào cung 1 Càn; năm Giáp Dần, năm thứ bảy niên hiệu Hy Ninh đời vua Thần Tông vào cung 2 Ly; năm Canh Dần năm thứ tư niên hiệu Đại Giác đời vua Hy Tông vào cung 3 Cấn; năm Bính Dần, năm thứ mười sáu niên hiệu Thiệu Hưng đời vua Cao Tông vào cung 4 Chấn; năm Nhâm Dần, năm thứ chín niên hiệu Thuần Hy đời Hiếu Tông vào cung 6 Đoài; năm Mậu Dần năm thứ mươi một niên hiệu Gia Định đời vua Ninh Tông vào cung 7 Khôn, tương đương với năm thứ tám niên hiệu Kiến Gia đời vua Huệ Tông nhà Lý ở nước ta. Năm Giáp Dần, năm thứ hai niên hiệu Bảo Hựu đời vua Lý Tông vào cung 8 Khán, tương đương với năm thứ tư niên hiệu Nguyên Phong đời vua Thái Tông nhà Trần; năm Canh Dần, năm thứ hai mươi bảy niên hiệu Chí Nguyên đời vua Thế Tông nhà Nguyên vào cung 9 Tốn; năm Bính Dần năm thứ ba niên hiệu Thái Định nhà Nguyên vào cung 1 Càn; năm Nhâm Dần năm thứ hai mươi hai niên hiệu Chí Chính đời vua Thuận Đế nhà Nguyên vào cung 2 Ly; năm Mậu Dần, năm thứ ba mươi mốt niên hiệu Hồng Vũ đời vua Thái Tổ nhà Minh vào cung 3 Cấn, tương đương với năm đầu niên hiệu Kiến Tân đời vua Thiếu Đế nhà Trần. Năm Giáp Dần năm thứ chín niên hiệu Tuyên Đức đời vua Tuyên Tông, tương đương với

năm đầu niên hiệu Thiệu Bình đời vua Thái Tôn của bản triều (sách chép thiếu một câu); năm Canh Dần, năm thứ sáu niên hiệu Thành Hóa đời vua Hiến Tông vào cung 6 Đoài, tương đương với năm đầu niên hiệu Hồng Đức đời vua Thánh Tôn; năm thứ chín niên hiệu Hoằng Trị đời vua Hiếu Tôn là năm Bính Dần lại vào cung 7 Khôn, tương đương với năm thứ hai niên hiệu Đoan Khánh đời vua Uy Mục đế; năm Nhâm Dần, năm thứ hai mươi bảy niên hiệu Gia Tĩnh vào cung 8 Khảm, tương đương với năm thứ mươi niên hiệu Nguyên Hòa đời vua Trang Tông⁽¹⁾; năm Giáp Dần, năm thứ bốn mươi hai (?) niên hiệu Vạn Lịch đời Thần Tông vào cung 1 Càn, tương đương với năm thứ mươi lăm (?) niên hiệu Hoằng Định đời vua Kính Tôn; năm Canh Dần niên hiệu Thuận Trị năm thứ bảy đời vua Thế Tổ nhà Thanh, vào cung 2 Ly, tương đương với năm thứ hai niên hiệu Khánh Đức đời vua Thần Tôn; năm Bính Dần, năm thứ hai mươi nhăm niên hiệu Khang Hy, đời vua Thành L tổ vào cung 3 Cấn, tương đương với năm thứ bảy niên hiệu Chính Hòa đời vua Hy Tông; năm Nhâm Dần, năm thứ sáu mươi mốt niên hiệu Khang Hy vào cung 4 Chấn, tương đương với năm thứ ba niên hiệu Bảo Thái đời vua Dụ Tông. Nay, năm Mậu Dần năm thứ hai mươi ba niên hiệu Càn Long vào cung 6 Đoài, tương đương với năm thứ mươi chín niên hiệu Cảnh Hưng.

(1) Sách chép là "Nguyên Gia (?) - ND

PHƯƠNG VỊ PHÚC TINH QUA CÁC NĂM

Năm Giáp : Phúc Tinh ở cung Dần. *Năm Ất* ở cung Sửu.

Năm Bính ở cung Tý. *Năm Đinh* ở cung Hợi. *Năm Mậu* ở cung Thân. *Năm Kỷ* ở cung Mùi. *Năm Canh* ở cung Ngọ, *Năm Tân* ở cung Ty. *Năm Nhâm* ở cung Thìn. *Năm Quý* ở cung Mão.

THÁI ÂT DỊ GIẢN

Quyển II

THÁI TUẾ

Thái Tuế là biểu tượng cho người chủ, lĩnh vực đạo chủ thần; Phàm đi tuần thú quốc gia, thăm hỏi các địa phương. Đem quân ra trận kiểm tra nơi cảnh giới; Không thể không xem cho thật kĩ. Nếu Tuế Quân [Thái Tuế] và Thái Ất cùng gặp Cách và đại hung.

Thái Ất ở cung 3 mà Thái Tuế ở Mùi là Cách, có sao Chổi xuất hiện ở phương Tây Nam, các nước phía Đông Bắc bại hoại trước, các nước phía Tây Nam bại hoại sau. Nếu sao Chổi xuất hiện ở phương Đông Bắc thì trái lại, và chủ về sự lưu vong, tật bệnh. Thái Ất ở cung 4, Thái Tuế ở cung Dậu cũng là Cách. Khi có sao Thái Bạch xuất hiện ở phía Tây, thì nước phía Đông bại hoại trước, nước phía Tây bại hoại sau; Nếu sao Chổi xuất hiện ở phía Đông thì ngược lại, và chủ cho sự binh đao, tật dịch, lưu vong. Thái Ất ở cung 8, Thái Tuế ở cung Ngọ cũng là Cách, khi có sao Huỳnh Hoặc xuất hiện ở phương Nam, nước phía Bắc bại hoại trước, nước phía Nam bại hoại sau, nếu sao Bó xuất hiện ở phương Bắc thì ngược lại, và chủ về sự loạn lạc, tang thương. Thái Ất ở cung 9, Thái Tuế ở Tuất, Hợi cũng là Cách, khi có sao Bó xuất hiện ở phương Tây, nước ở phương Đông Nam bị bại trước, nước ở phương Đông Nam thì ngược lại, và chủ có sự binh đao, tang thương, tật bệnh. Nếu Thái Ất ở các cung 3, 8, 4, 9, lại bị Cách mà Thái Tuế ở các cung Ngọ, Mùi, Thân, Dậu đều có sát khí yêu tinh hiện ở phương đó thì nhà vua nên tu sửa đức độ, làm tốt chính sự để tránh đi; Và nên đổi niên hiệu xá hình tội, thay đổi chính lệnh để ứng phó với

sự biến động xảy ra. Ngoài những năm nói ở trên là không bị Cách nguyên nhân là có vậy.

THÁI ÂM

(Đặt giả dụ như năm Tý, thì cung Tý là Thái Tuế, cung Sửu là Hợp Thần; sau hai cung tức là cung Tuất là cung Thái Âm đóng; các năm khác cứ dựa theo đó mà tính).

Thái Âm là vị Hậu Phi của Tuế Đức; chủ dạy dỗ, khuyên bảo, hứa hẹn. Ở sau Thái Tuế hai thần; như tính về Thái Ất mà Thái Ất và Thái Âm cùng cung thì hẳn có nước láng giềng đem tiến cống con gái đẹp. Văn Xương hoặc Thủy Kích cùng cung với Thái Âm thì Hậu Phi có lòng nghiêng ngả, phụ nữ chủ về mưu mô. Ở dưới Tứ Thần⁽¹⁾ mọi sao xấu thì tai ương càng nặng. Nhà vua gặp năm như thế thì phải thân thiết với các trung thần, xa lánh kẻ bèm nịnh, cẩn mật với tả hữu, dứt việc nữ sắc, đề phòng suy vi.



(1) Sách chép sai là Tứ Trọng.

Cung Vượng, Tương, Hưu, Tù của Thái Ất qua 8 tiết

Tiết	Vượng	Tương	Thai	Một	Tù	Tử	Hưu	Phế
Lập xuân	8	3	4	9	2	7	6	1
Xuân Phân	3	4	9	2	7	6	1	8
Lập Hạ	4	9	2	7	6	1	8	3
Hạ Chí	9	2	7	6	1	8	3	4
Lập Thu	2	7	6	1	8	3	4	9
Thu Phân	7	6	1	8	3	4	9	2
Lập Đông	6	1	8	3	4	9	2	7
Đông Chí	1	8	3	4	9	2	7	6

LUẬN VỀ THÁI ẤT GẶP YỂM, BÁCH, QUAN, TÙ, KÍCH, CÁCH, ĐỐI, ĐỀ, HIỆP, CỐ, ĐỒ, CHỦ VỀ TAI HỌA

Yểm là Thủy Kích gia ở cung Thái Ất, là âm yểm dương vậy, gặp sự này thì chính trị không thi hành được, kỷ cương nhà vua mất, bầy tôi mạnh, vua yếu; Thân chết, nước mất; Và trộm cướp binh đao, lụt hạn, bệnh dịch. Nếu yểm ở cung Dịch Tuyệt thì nhà vua gặp dữ lớn, ở đất Tuyệt Dương, Tuyệt Âm thì đại thần bị giết; Nếu yểm Chủ Đại tướng mà số tính về Chủ là không hòa, là dữ, số tính hòa là lành. Đại tướng tuy gặp dữ, nhưng Tham tướng số tính được Hòa lợi, lấy Tiểu tướng đánh thì thắng; Nếu Tham tướng bị yểm thì tiểu tướng gặp dữ.

Bách là Nhị Mục [chủ, khách] tú tướng và kế mục ở bên phải, bên trái cung Thái Ất, là bầy tôi bách bức vua vậy; Ngoại bách thì đại thần ngược lại mệnh vua, có mưu bên trong, cùng họ có mưu nghịch, Hậu Phi hai lòng. Nội ngoại bách kích thì trong ngoài liên kết mưu mô; số tính là bất

hòa thì thua, nếu cùng ở cung Dịch Tuyệt thì trước sau bại. Ở đằng trước [cung ấy] là minh bách, sự việc xảy ra từ bên ngoài; ở đằng sau [cung ấy] là ám bách sự việc xảy ra từ bên trong.

Quan là Chủ, Khách, Đại, Tiểu tướng cùng ở một cung, phải thay nhau mà quan phòng vậy; Như hai cọp trong một rừng, hai Thuồng luồng một suối. Khí có thịnh suy, thế không đội trời chung được thì xem Nhị Mục ở cung nào mà dùng ngũ hành để quyết đoán, sự thắng bại thấy rõ vậy. Khách Đại, tiểu, tướng phạm vào Văn Xương, là khách Quan chủ; chủ, tiểu tướng phạm vào Thủy Kích là chủ Quan Khách. Tuế Kế mà gặp như thế là chư tướng bất hòa.

Tử là Văn Xương cùng Thái Ất cùng cung vậy, là câu kích lấn nhau vậy; cùng ngǎm cùng giữ, là cái nghĩa bề dưới phạm bề trên vậy. Ở đất Dịch tuyệt là rất dữ; ở đất Tuyệt Âm, Tuyệt Dương là tự thua, không lợi cho hành động trước.

Kích là Thủy Kích ở bên phải, bên trái cung Thái Ất. Cùng lấn đánh lấn nhau vậy. Ngoại Kích, thì các nước chư hầu xâm lấn; tông con sinh phản nghịch; Nước ngoài vào xâm đánh. Nội kích, thì kẻ cận thần cùng họ với Hậu Phi có sự phế bỏ, giết tróc. Thần gặp Kích thì gấp, cung gặp Kích là chậm. Nhà vua và tướng đều phải kiêng kị.

Cách là Khách Mục Đại tiểu tướng cùng đối xung với Thái Ất. Cách biến thành tiếm đoạt, chống cự vậy, ở đất Dịch Tuyệt là rất dữ. Chủ Cách, Khách quan, nếu chiến đấu thì chủ thắng; Chủ Quan, Khách Cách, nếu đánh thì Khách thắng. Chủ khách mà số tính là bất hòa thì bại. Tuế Kế mà gặp như vậy, thì dưới bề tôi lừa đối khinh nhờn nhà vua.

Đối là Chủ Mục đối xung với cung Thái Ất; là sự xung đột, kháng đối nhau vậy. Là bậc đại thần có hai lòng, lừa

dối vua. Chặn đường người hiền, ghét đuổi bậc trung lương. Nếu Chủ, Khách [mục] Đại, tiểu tướng đối cung với Thái Ất thì Tướng, Lại hiệp mưu gian, bề tôi đối trá.

Đè, *Hiệp* là Chủ Mục, Khách Mục cùng hai tướng hoặc một tướng mà hiệp cùng Thái Ất. Chủ Mục, Khách Mục cùng hai Đại Tiểu tướng ở cung chính, ấy là Đè Hiệp. Nếu Nhị Mục [Chủ, Khách] ở Gián Thần, Chủ, Khách hai Tướng cùng Thái Ất hiệp Nhị mục ở Gián Thần là Hiệp - Quan; Chủ, Khách tương quan, số tính mà Trường Hòa là thắng. Nếu Chủ, Khách Mục hoặc hai Tướng, hoặc một Tướng mà cùng Thái Ất hiệp Chủ, Khách Mục và hoặc Đại, Tiểu tướng, ấy là vua tôi đồng mưu, cùng giết kẻ bất nghĩa, bất đạo vậy. Nếu Nhị Mục với Đại, Tiểu tướng cùng hiệp Thái Ất, là chính sự ở bậc đại thần, bề tôi chuyên quyền. Số tính Hòa mà có Cách đối cung Thái Ất là dữ, bất hòa mà không có Cách đối thì trước thắng sau bại. Khách Mục Đại, Tiểu tướng hiệp Chủ mục ở cung Gián Thần thì Khách thắng, như hiệp Thái Ất thì trước thắng sau bại. Nếu Chủ Đại tướng gặp Tù ở cung Thái Ất cũng là khách thắng. Nếu Nhị Mục cùng bốn Tướng hiệp lẩn nhau là hai bên cùng dương có âm mưu; nếu thiên lệch hiệp nhau một Tướng một Mục thì những bên hiệp sẽ bại. Phàm Khách tại nội, ngoại, gặp Bách mà Hiệp, đều là bất lợi cho việc hành động trước. Nếu Văn Xương gặp Tù bách, Khách Đại Tiểu tướng hiệp, thì đều bất lợi cho chủ vậy.

Chấp Đè là Thái Ất hợp cùng hai cửa Khai và Sinh.

Đè Cách là Thái Ất xung với hai cửa Khai và Sinh; Chủ, Khách Đại, Tiểu tướng ở cửa Sinh đến xung cách là dữ, không nên cử sự; xem việc quân cũng như thế.

Tứ quách Cố là Văn Xương gặp Tù ở cung Thái Ất; Chủ Đại, Tiểu tướng lại cùng gặp Quan, hoặc có Thủy Kích, hoặc Khách Đại, tiểu tướng tương Quan, hoặc cùng Chủ Đại, Tiểu tướng cùng gặp Quan vậy. Tuế Kế mà gặp như thế, thì có cái họa thoán ngô, kẻ dưới giết bể trên. Có Khách Tham tướng, Văn Xương cùng có mặt Chủ Tham tướng cùng khách Đại tướng gặp Quan, có cả Yểm, Bách, Quan, Cách là "Tứ Quách". Đó thì bất lợi cho việc xuất quân, đều bị Yểm không thông, mọi việc không thành, đó là rất hung vạy.

XEM KỲ HẠN THIỀN TỬ ĐI TUẦN THÚ

Muốn biết năm đi tuần thú; xem năm Thái Ất ở Tứ Duy, muốn biết đi về phương nào thì lấy cung Văn Xương lâm vào mà quyết định : Văn Xương ở Càn (đi về phương Đông) ở Cấn (đi về phương Nam) ở Tốn (đi về phương Tây) ở Khôn (đi về phương Bắc).

XEM SỐ CÓ CÔ HAY ĐƠN ĐỂ TÍNH THÀNH HAY BẠI

Các số 1, 3, 7, 9 là Đơn dương; 2, 4, 6, 8 là Đơn Âm 10, 30 ;à Cô Dương; 20, 40 là Cô Âm, Đơn Dương, Cô Dương bất lợi cho Chủ, gồm hai số Cô + Đơn lại, là Trùng Dương, Trùng Dương thì tai ách về Hỏa. Đơn Âm Cô Âm thì bất lợi cho Khách; gồm hai số Cô + Đơn lại là Trùng Âm thì tai ách về Thủy. Tính số năm mà gặp thì nhà vua nên hối lỗi, sửa đức để tiêu tan tai biến.

XEM SỐ NÀO CÓ SỞ CHỦ ĐỂ BIẾT LÀNH HAY DỮ

Trong số tính được 10 là chủ về Tướng Quân; Được 5 là chủ về Lại Sỹ; Được 1 là quân lính. Không thể là không đủ, là dữ; 16 trở lên là Trường Hòa, Tướng, Lại, sĩ binh đều đầy đủ; Nên làm trăm việc. 16 trở xuống là không Trường; 9 trở xuống là không đủ; Chủ Khách được các số ấy đều dữ.

XEM THÁI ẤT ĐỂ DÙNG NGÀY, GIỜ XUẤT QUÂN, CỬ SỰ

Thuật tính ngày : Tiết Đông Chí dùng cục Dương; Hạ chí dùng cục Âm; Như Chủ Mục không gặp Tù Bách, Khách Mục không gặp Yểm, Kích, số tính Hòa; Đại, Tiểu tướng, Phát. Không ở các cửa Khai, Hữu, Sinh thì ngày ấy lợi cho việc dấy quân, động binh, nên làm trăm việc. *Thuật tính giờ cũng như tính ngày*.

XEM NGƯỜI ĐI CÓ ĐẾN KHÔNG

Như xem người đi phương Bắc, xem Khách Mục, được số về phía Bắc là không đến; được số tính về phía Nam là đến vậy; nếu gặp Yểm Kích, thì tuy Phát mà cũng chưa đến, gặp Quan, Cách lại càng chưa đến vậy. Được các số 3, 8 là không đến; Các số 2, 7 là đến. Như xem người đi ở phương Nam, số tính được 2, 7 là không đến; Các số 3, 8 là đến vậy. Muốn rõ kỳ hạn đến, được số 1, thì chóng 1 ngày, chầy là 10 ngày, lâu nữa là 100 ngày. Lại có phép tính nữa là : Lấy số tính

dược của Thiên Mục, một ngày là 1 số; như Khách tính được số 23, tức là tự dương ngày số 1 đó là đầu tiên, tính đến ngày 23 là đến kỳ hạn, hết số tìm được là kỳ hạn đến vậy.

XEM VỀ VIỆC TÍNH BẮT KẺ LÀM PHẢN [GIAN, TRÁO TRỞ BỎ TRỐN MẤT]

Bắt kẻ bỏ trốn thì lấy phép Thời Kế mà quyết định. Nếu khách hiệp chủ; hoặc Thiên Mục ở trong; hoặc Thái Ất cùng chủ nhân đồng cung mà có Thiên Mục lâm vào đều là bắt được; Thiên Mục ở ngoài là không bắt được; Thiên Mục Yểm Thái Ất là bắt được, nhưng lại dễ xổng mất. Thiên Mục ở ngoài mà đồng cung, cùng gặp Hiệp là không bắt được từ cung Càn đến cung Thìn là ở trong; từ cung Tốn đến cung Tuất là ở ngoài). Như muốn bắt người [trốn] kia, muốn biết chỗ họ ẩn náu, thì dùng phép Thời Kế Thái Ất đến cung có gặp Yểm, Bách, thì đi sẽ bắt được; Nếu nơi đến bắt mà có khí Vượng, Tướng thì không nên đi.

XEM VỀ VIỆC ĐỀ PHÒNG LO LẮNG, HOẠN NẠN; GIẢI QUYẾT TRANH TỤNG

Phòng họa và tranh kiện, thì lấy phép Thời Kế mà xem. Như Thái Ất ở cung 3 mà Thiên Mục đồng cung, số tính được 16, thì các tai họa rầm rối đều được giải thoát; Nếu Thái Ất mới vào cung mà là ngày gặp hoạn nạn thì việc sẽ bị trì trệ khó giải; Lại nếu Thái Ất cùng chủ nhân đồng cung mà có Thiên Mục lâm vào, thì sẽ có quý nhân giải ưu, họa.

XEM VIỆC THÌNH CẦU CÓ ĐƯỢC HAY KHÔNG

Tính được Thiên Mục ở trong, thì có thể thỉnh cầu quý nhân [giúp đỡ], muốn cầu tài, vật đều được; Như Thiên Mục ở ngoài thì không nên gấp để xin cầu. Nếu Thiên Mục ở trước là nội, ở sau là ngoại; Ngoại là Cô, Nội là Hư. Một cách tính nữa là : Chủ Hiệp Khách thì không nên thỉnh cầu; mà Khách Hiệp Chủ thì cầu xin đều được. Chủ nhân ở trong là được, ở ngoài là không được. Lại một phép tính nữa là : Thiên Mục ở trong, thì người cần cầu ở nhà, cầu gì cũng được; Đó là số "Lợi kiến thương nhân" vậy; Thiên Mục ở ngoài thì không gấp được người cần hỏi cần xin, mà cầu gì cũng không được. Thiên Mục Cách Thái Ất mà gấp quý nhân để cầu xin thì trăm việc đều ngang trớn. Một cách nói rằng Chủ nhân đứng ở Vượng thần thì không nên đến gấp bậc tôn trưởng. Thiên Mục mùa Xuân mùa Hạ ở cung 5, mùa Thu mùa Đông ở cung 4 là số Tuyệt Khí, không nên gấp quý nhân mà cầu xin.

RỘ PHÉP THỜI KẾ ĐỂ XEM MỌI VIỆC

Phàm Thiên Mục mà Yểm Thái Át thì các việc chinh phạt, xây dựng kiến tạo, mua bán, trăm việc đều bất lợi. Thiên Mục Kích Thái Át thì làm việc đình trệ khó khăn; Khách hiệp chủ nhân là dữ. Cửa đủ, Tướng Phát, Âm Dương hòa, trăm việc đều lành; Cửa không đủ, Tướng không Phát, Âm Dương hòa, trăm việc đều lành; Cửa không đủ, Tướng không Phát, số tính không hòa, là trăm việc đều dữ. Chủ nhân Hiệp Khách mà gấp Quan, Cách, có thể nói về quan, không thể nói về dân; Khách Hiệp, Chủ nhân mà gấp Quan, Cách thì có thể nói về dân, không thể nói về quan. Lại có

cách xem là : phàm xem trăm việc, cứ lấy cung Thái Ất và Chủ Mục đóng, xem có khí Vượng, Tướng hay lưu phế thì biết được; Như Vượng thần đứng ở cung đó thì chủ có việc mới, đứng ở cung có Tướng thần thì chủ nói về sự tương tranh, đứng ở cung có thai Thần thì chủ nói về việc sinh sản; Như cùng Thái Ất đứng đối mặt thì được ân xá phóng thích; đứng ở cung có Hữu thần thì lo về tật bệnh người đi, việc kinh doanh đều không thành; đứng ở cung có Phế thần thì chủ về có lo âu.

XEM VỀ PHÉP DÙNG BINH, CHỦ VÀ KHÁCH DÙNG HƯỚNG HAY TRÁI HƯỚNG

Thái Ất ở cục Dương cũng là 72 [cục], ở cục Âm cũng là 72 cục. Thái Ất, Chủ, Khách, Nhị Mục, Đại, Tiểu tướng thì lấy Dương Cục đối xung với cung vị vậy. Tuế Kế, nguyệt kế, nhật kế thì dùng Dương cục. Riêng về thời kế giờ thì sau tiết Đông Chí dùng cục Dương; sau tiết Hạ Chí dùng cục Âm; Xem phép dùng binh như sau. Như cục Dương, ở năm Giáp Tý thượng nguyên kỷ thứ nhất cục 13, xem ngày Bính Tý bảy trận giao chiến; ngày đó Thái Ất ở cung 6, Văn Xương ở Tốn, Đại trắc, Chủ là 18 Hòa, chủ Đại tướng cung 8, Phát, chủ Tham tướng ở cung 4 Cách, Thủy Kích ở Thìn, Thái Dương. Khách 19 Trường Hòa, Khách Đại tướng ở cung 9 Phát, Khách Tham tướng ở cung 7 Bách, Kế Thần ở Dần. Cục này Chủ Khách đều lợi.

Chủ tính là 18, gặp trận thì đánh sau có lợi, đó là cái nghĩa của Chủ vậy; xuất quân nên hướng chính Bắc, đó là phép tính đúng hướng vậy, chiến đấu lợi hướng chính Nam,

đó là phép tính trái hướng vây; Lợi về đánh quanh co khuất khúc, dong cờ đen, đó là được số 1, 8 vây; Mây từ phương Bắc lại là chủ thắng, đó là theo số tính mà có lại là thuận theo mà thắng vây; Chủ thấy có giặc ở phía Đông Nam, đó là vì Văn Xương ở cung Tốn vậy, Kỳ binh nên đặt ở phía Đông Nam, đó là phía Văn Xương đóng, là đất đại sát vây. Phục binh thì lợi ở các giờ Thân, Dậu, Tuất; đó là ở giờ Yểm, Bách vây.

Khách tính là 19, thấy trận, lợi ở đánh trước, đó là cái nghĩa của Khách vây; xuất trận nên từ phía Đông Nam, đó là phép tính số đúng vây; chiến đấu lợi về phía Tây Bắc, đó là phép tính số trái ngược vây; Lợi về đánh nhanh, mũi nhọn, giương cờ đỏ, đỏ là được với số 4 số 9 vây; Khí mây từ phương Đông Nam lại là Khách thắng, đó là theo số tính ra, là thuận số mà thắng vây. Khách nghe quân địch chuẩn bị ở phương Đông Nam, đó là số của Thủ Kích ở phương Thìn, kỳ binh nên đặt ở phương Đông Nam, đó là phương Thủ Kích đóng là đất Đại sát vây; phục binh cũng lợi ở các giờ Thân, Dậu, Tuất; đó là Yểm, Bách. Tính cho ngày khác thì cứ phỏng theo như ở đây.

Lại còn một phép xem hướng gió khởi. Khi hai bên đối địch cùng dương đầu; Trước tiên phải rõ phương vị của Bát Quái; như gió từ các phương Càn, Khảm, Cấn mà thổi lại, là lợi cho Khách, nên đánh trước sẽ thắng, ứng chiến sau là thua. Gió khởi từ các phương Chấn, Tốn, Ly lại là lợi cho Chủ, nên đánh sau thì thắng, đánh trước là bại. Gió từ phương Khôn thổi lại là có mưu cung không thành, Chủ - Khách hai bên đều bất lợi. Gió từ phương Đoài thổi tới là có quân phục, nên phải phòng bị.

BẢNG LẬP THÀNH CHO 72 CỤC DƯƠNG

Trước tiên xin cử cục thứ nhất để làm mẫu :

Dương đậm, cục 1 :

Giáp Tý : 1; Bính Tý 73; Mậu Tý 145;

Canh Tý : 217; Nhâm Tý 289.

Tuất : Thổ, âm chủ.

Cần : Kim (cung 1) (Dương Đức, Thái Ât, Chủ Tham tướng).

Hợi : Thủy, Đại Nghĩa.

Tý : Thủy (cung 8) Địa chủ (Thái Tuế)

Sửu : Thổ, Dương Đức.

CẤn : Thổ, (cung 3) (Hỏa, Khách Đại tướng Phát)

Dần : Mộc, Lã Thân (Kế Thần)

Mão : Mộc (cung 4) Cao Tùng.

Thìn : Thổ, Thái Dương.

Tốn : Mộc, cung 9 Đại Trắc (Khách Tham tướng)

Tỵ : Hỏa, Đại Thần.

Ngọ Hỏa, (cung 2) Thiên Uy

Mùi : Thiên Đạo.

Khôn : Thổ (cung 7) Đài Vũ. (Thủy Kích, Chủ Đại tướng, Định Kê).

Thân : Kim, Vũ Đức (Văn Xương)

Dậu : Kim, (cung 6) Thái Thốc.

[Cục này] : Chủ toán : 7 là Đơn Dương, Vô Thiên; Khách

toán 13 Trường Hòe. Định toán 13; Khách Đại tướng ở cung 3 Phát; Khách Tham tướng ở cung 9, Cách.

Dương độn 72 cục, lập thành (Năm Bính Tý niên hiệu Cảnh Hưng 17).

- *Cục 1* : Thái Ất, Kế Thần (ở cung 1 Dần Thuần Dương; Văn Xương, Thủy Kích ở cung Khôn, Thân, Địa Mục. Kích; Chủ : 7. Đơn Dương Vô Thiên, Khách 13 Hòe; Chủ Đại tướng ở cung 7, Khách Mục Yểm, Khách Đại tướng ở cung 3, Phát; Chủ Tham tướng ở cung 1 Tù, Khách Tham tướng ở cung 9 Cách.

- *Cung 2* : Thái Ất ở cung 1; Kế Thần ở Sửu; Văn Xương ở Dậu, nội cung Bách Thủy Kích ở Tuất, Thìn Kích; Chủ 6 bất hòa, Đơn Dương vô Thiên; Khách 1 Đơn Dương vô thiên Chủ Đại tướng ở cung 6 nội Bách; Khách Đại tướng ở cung 1 Tù, chủ bị Hiệp; Chủ Tham tướng ở cung 8 ngoại Bách; Khách Tham tướng ở cung 3 Phát.

- *Cục 3* : Thái Ất ở cung 1; Kế Thần ở Tý; Văn Xương ở Tuất, ngoại Thìn Kích; Thủy Kích ở Hợi; Chủ 1 bất hòa, vô địa; Khách 4, 10 bất hòa; Chủ Đại tướng ở cung 1 Tù. Khách Đại tướng ở cung 4 Phát; Chủ Tham tướng ở cung 3 Phát; Khách Tham tướng ở cung 2 Phát.

- *Cục 4* : Thái Ất ở cung 2; Kế Thần ở Hợi; Văn Xương ở Càn; Thủy Kích ở Sửu; Chủ 25 Đỗ, Khách 17 bất hòa; Chủ Đại, Tham tướng ở cung giữa Đỗ; Khách Đại tướng ở cung 7 ngoại bách; Khách Tham tướng ở cung 1.

- *Cục 5* : Thái Ất ở cung 2, Kế Thần ở Tuất; Văn Xương ở Càn; Thủy Kích ở Dần; Chủ 25 Đỗ; Khách 10, 4 hòa; Chủ Đại tướng, Tham tướng ở cung giữa Đỗ; Khách Đại tướng ở cung 4 Phát; Khách Tham tướng ở cung 2 Tù.

- *Cục 6* : Thái Ất ở cung 2; Kế Thần Dậu; Văn Xương ở Hợi; Thủ Kích ở Thìn; Chủ 25 Đỗ; Khách 10 Cô Dương vô địa; Chủ Đại, Tham tướng ở cung giữa Đỗ; Khách Đại tướng ở cung 1 Phát. Tham tướng ở cung 3 Phát.

- *Cục 7* : Thái Ất ở cung 3; Kế Thần ở Thân; Văn Xương ở Tý, nội cung Bách; Thủ Kích ở Ty; Chủ 8 bất hòa; Khách 35 Đỗ; Chủ Đại tướng ở cung 8; Khách Đại, Tham tướng ở cung giữa : Đỗ; Chủ Tham tướng ở cung 4 ngoại Bách.

- *Cục 8* : Thái Ất ở cung 3; Kế Thần ở Mùi; Văn Xương; Văn Xương ở Mùi bị Thìn Bách; Thủ Kích ở Khôn; Chủ 1 Đơn Dương vô địa; Khách 22 Trường Hòa; Chủ Đại tướng ở cung 1; Khách Đại tướng ở cung 2; Chủ Tham tướng ở cung 3 Tù; Khách Tham tướng ở cung 6 Phát.

- *Cục 9* : Thái Ất ở cung 3; Kế Thần ở Ngọ; Văn Xương ở Cấn; Thủ Kích ở Dậu; Chủ 3 bất hòa Đơn Dương vô địa; Khách 15 Đỗ; Chủ Đại tướng ở cung 3 Tù; Khách Đại, Tham tướng ở cung giữa Đỗ; Chủ Tham tướng ở cung 9 Phát.

- *Cục 10* : Thái Ất ở cung 4; Kế Thần ở Ty; Văn Xương ở Dần, Thìn Bách; Thủ Kích ở Càn; Chủ 1 Đơn Dương [vô thiện]; Khách 12 Hòa vô địa; Chủ Đại tướng ở cung 2. Yểm Thủ Kích; Khách Đại tướng ở cung 2 Phát. Chủ Tham tướng ở cung 3 Tù, Bách; Khách Tham tướng ở cung 6 Cách.

- *Cục 11* : Năm Bính Tuất, Cảnh Hưng năm thứ 27 Thái Ất ở cung 4; Kế Thần ở Thìn; Văn Xương ở Mão; Thủ Kích ở Sửu; Chủ 4 bất hòa đơn âm [chữ này sách chép là "dương" ?] vô địa; Khách 4 bất hòa; Chủ Đại tướng ở cung 4 Tù; Khách Đại tướng ở cung 4 Tù gấp Quan; Chủ Tham tướng ở cung 2 Phát; Khách ở cung 2 gấp Quan. [chữ này sách chép thừa hai chữ "chủ và Tham"].

- *Cục 12* : Thái Ất ở cung 4; Kế Thần ở Mão; Văn Xương ở Thìn, ngoại Thìn Bách; Thủy Kích ở Dần; Chủ 37 Trường Hòa, đủ tập hợp số trùng dương; Khách 1 Đơn Dương; Chủ Đại tướng ở cung 7 Chủ và Tham tướng ở cung Quan Phát, Khách Chủ tướng ở cung 1 Phát; Khách Tham tướng ở cung 3 là nội Bách.

- *Cục 13* : (Năm Mậu Tý, năm Bính Tý) Thái Ất ở cung 6 (tuyệt khí); Kế Thần ở Dần; Văn Xương ở Tốn; Thủy Kích ở Thìn; Chủ 18, Thượng hòa, đủ; Khách 19, Trường hòa tập Trùng Dương. Chủ Đại tướng ở cung 8 Phát; Khách Đại tướng ở cung 9 Phát; Chủ Tham tướng ở cung 4 Đối; Khách Tham tướng ở cung 7 Phát.

- *Cục 14* : Thái Ất ở cung 6; Kế Thần ở Sửu; Văn Xương ở Tỵ; Thủy Kích ở Ngọ; Chủ 10 Cô dương vô nhân; Khách 9 Hòa; Chủ Đại tướng ở cung 1 Bách; Khách Đại tướng ở cung 9; Chủ Tham tướng ở cung 3; Khách Tham tướng ở cung 7 nội Bách.

Cục 15 : Thái Ất ở cung 6; Kế Thần ở Tý; Văn Xương ở Ngọ; Thủy Kích ở Khôn, nội cung Bách; Chủ 9 Hòa; Khách 7 bất hòa; Chủ Đại tướng ở cung 9 Phát; Khách Đại tướng ở cung 7 nội Bách; Chủ Tham tướng ở cung 7 nội Bách; Khách Tham tướng ở cung 1 ngoại Bách.

- *Cục 16* : Thái Ất ở cung 7; Kế Thần ở Hợi, Văn Xương ở Mùi, Thìn Bách; Thủy kích ở Dậu, Ngoại Kích; Chủ 1 Đơn Dương; Khách 33 Trường hòa Trùng Dương vô địa; Chủ Đại tướng ở cung 1; Khách Đại tướng ở cung 3 Cách; Chủ Tham tướng ở cung 3; Khách Tham tướng ở cung 9.

- *Cục 17* : Thái Ất ở cung 7; Kế Thần ở Tuất; Văn Xương ở Khôn, Tù; Thủy Kích ở Hợi; Chủ 7 bất hòa; Khách 27 bất hòa. Chủ Đại tướng ở cung 7 Tù; Khách Đại tướng ở cung 7

Quan Chủ Đại tướng; Chủ Tham tướng ở cung 1 Phát; Khách Tham tướng ở cung 1 Quan chủ Tham tướng.

- *Cục 18* : Thái Ất ở cung 7; Kế Thần ở Dậu; Văn Xương ở Khôn, Tù; Thủ Kích ở Tý; Chủ 7 bất hòa; Khách 26 bất hòa, Thuần Dương, đủ; Chủ Đại tướng ở cung 7 Tù; Khách Đại tướng ở cung 6 ngoại Bách; Chủ Tham tướng ở cung 1 bị Khách Tham tướng Hiệp; Khách Tham tướng ở cung 8 Hiệp chủ Tham tướng.

- *Cục 19* : Thái Ất ở cung 8 Dịch khí; Kế Thần ở Thân; Văn Xương ở Thân, khách Hiệp; Thủ Kích ở Cấn; Chủ 8 bất hòa; Khách 32 trường hòa; Chủ Đại tướng ở cung 8, Tù; Khách Đại tướng ở cung 2 Cách; Chủ Tham tướng ở cung 4, Phát; Khách Tham tướng ở cung 6, Phát; Hiệp Chủ Mục.

- *Cục 20* : Thái Ất ở cung 8; Kế Thần ở Mùi; Văn Xương ở Dậu; Thủ Kích ở Thìn; Chủ 7, Hỏa; Khách 26, Tuần Dương, đủ, Chủ Đại tướng ở cung 7. Phát; Khách Đại tướng ở cung 6 bị chủ Hiệp; Chủ Tham tướng, 1, nội Bách; Khách Tham tướng 8. Tù.

- *Cục 21* : Thái Ất ở cung 8; Kế Thần ở Ngọ; Văn Xương ở Tuất; Thủ Kích ở Ty; Chủ 2, Đơn Dương vô địa; Khách 17 trường Hỏa, Trùng Dương, đủ; Chủ Đại tướng ở cung 2 Cách; Khách Đại tướng ở cung 7 bị chủ Hiệp; Chủ Tham tướng ở cung 6 Phát; Khách Tham tướng ở cung 1, nội Bách.

- *Cục 22* : Thái Ất ở cung 9; Kế Thần ở Ty; Văn Xương ở Càn; Thủ Kích ở Mùi; Chủ 16, Hỏa; Khách 30; Cô Dương, bất hòa; Chủ Đại tướng ở cung 6 Phát; Khách Đại tướng ở cung 3 Phát; Chủ Tham tướng ở cung 8 Phát; Khách Tham tướng ở cung 9 Tù.

- *Cục 23* : Thái Ất ở cung 9; Kế thần ở Thìn; Văn Xương ở Càn; Thủ Kích ở Thân; Chủ 16 Hỏa, Khách 23 Trường

hòa; Chủ Đại tướng cung 6 Phát Khách Đại tướng ở cung 3; Chủ Tham tướng ở cung 8 Phát; Khách Tham tướng ở cung 9 Tù.

- *Cục 24* : Thái Ất ở cung 9; Kế Thần ở Mão; Văn Xương ở Hợi; Thủ Kích ở Tuất; Chủ 16; Khách 17, Trường Hòa; Chủ Đại tướng ở cung 6 bị Khách Hiệp; Khách Đại tướng ở cung 7 Phát; Chủ Tham tướng ở cung 8 Phát; Khách Tham tướng ở cung 1 Phát.

- *Cục 25* : (Năm Canh Tý, năm Mậu Tý) Thái Ất ở cung 1; Kế Thần ở Dần; Văn Xương ở Tý; Thủ Kích ở Hợi bị Thìn Kích; Chủ 29, Thuần Dương; Khách 4; Cô Dương vô nhân; Chủ toán 8 cung 9 bị Khách Hiệp; Khách 4 Phát; Chủ Tham tướng ở cung 7 Phát; Khách Tham tướng ở cung 2 Phát.

- *Cục 26* : Thái Ất ở cung 1; Kế Thần ở Sửu; Văn Xương ở Sửu; Thủỷ ở Cấn; Chủ 22 Trường hòa; Khách 31. tập Trùng Dương, vô địa; Chủ Đại tướng ở cung 2 Phát; Khách Đại tướng ở cung 1, Tù; Chủ Tham tướng ở cung 6, nội Bách; Khách Tham tướng ở cung 3.

- *Cục 27* : Thái Ất ở cung 1; Kế Thần ở cung Tý; Văn Xương ở Cán; Thủỷ kích ở Mão; Chủ 31 bất hòa, Trùng Dương, vô địa; Khách 38; Chủ Đại tướng ở cung 1, Tù; Khách Đại tướng ở cung 8 bị chủ Hiệp; Chủ Tham tướng ở cung 3 bị Khách hiệp; Khách Tham tướng ở cung 4 Phát.

- *Cục 28* : Thái Ất ở cung 2; Kế Thần ở Hợi; Văn Xương ở Dần; Thủỷ kích ở Tốn; Chủ 14, Thương hòa, vô địa; Khách 9, Đơn Dương, vô thiêng; Chủ Đại tướng ở cung 4 Phát; khách Đại tướng ở cung 9, nội Bách, bị chủ Hiệp; Chủ Tham tướng ở cung 2, Tù; Khách Tham tướng ở cung 7 ngoại bách.

- *Cục 29* : Thái Ất ở cung 2; Kế Thần ở Tuất; Văn Xương ở Mão; Thủỷ Kích ở Mùi; Chủ 12, tập Trùng Dương; Khách

39 Thuần Dương; Chủ Đại tướng ở cung 3 Phát; Khách Đại tướng ở cung 9, nội Bách; Chủ Tham tướng ở cung 9, Bách; Khách Tham tướng ở cung 7, ngoại Bách.

- *Cục 30* : Thái Ất ở cung 2; Kế Thần ở Dậu; Văn Xương ở Dần; Thủ Kích ở Thân; Chủ 10, Cô Dương, vô nhân; Khách 32, Trường hòa; Chủ Đại tướng ở cung 1 Phát; Khách Đại tướng ở cung 2; Tù; Chủ Tham tướng ở cung 3 Phát; Khách Tham tướng ở cung 6 Phát.

- *Cục 31* : Thái Ất ở cung 3; Kế Thần ở Thân; Văn Xương ở Tốn; Thủ Kích ở Tuất; Chủ 33 Thuần Dương, vô địa; Khách 10, Cô Dương, Hòa Chủ Đại tướng ở cung 3, Tù; Khách Đại tướng ở cung 1, Phát; Chủ Tham tướng ở cung 9 Phát; Khách Tham tướng ở cung 3, Tù.

- *Cục 32* : Thái Ất ở cung 3; Kế Thần ở Mùi; Văn Xương ở Ty; Thủ Kích ở Tý Kích; Chủ 25 Đỗ; Khách 8, Đơn Dương vô nhân; Chủ Đại, Tham tướng ở cung giữa Đỗ; Khách Đại tướng ở cung 8 nội Bách; Khách Tham tướng ở cung 4, ngoại Bách.

- *Cục 33* : Thái Ất ở cung 3; Kế Thần ở Ngọ; Văn Xương ở ngọ; Thủ Kích ở Cấn; Chủ 24 Đơn Dương, vô địa; Khách 3 Đơn Dương, vô thiên; Chủ Đại tướng ở cung 4, ngoại Bách, bị Khách Hiệp; Khách Đại tướng ở cung 3, Tù; Chủ Tham tướng ở cung 2, Cách; Khách Tham tướng ở cung 9 Hiệp.

- *Cục 34* : Thái Ất ở cung 4; Kế Thần ở Ty; Văn Xương ở Mùi; Thủ Kích ở Mão; Chủ 26 Trường hòa; Khách 4, Đơn Âm, vô địa; Chủ Đại tướng ở cung 6, Cách; Khách Đại tướng ở cung 4; Chủ Tham tướng ở cung 8 Phát; Khách Tham tướng ở cung 2 Phát.

- *Cục 35* : Thái Ất ở cung 4; Kế Thần ở Thìn; Văn Xương ở Khôn; Thủ Kích ở Ty; Chủ 25 Đỗ; Khách 28 tập Trùng

Âm; Chủ Đại tướng; Tham tướng ở cung giữa, Đỗ; Khách Đại tướng ở cung 8, Phát; Khách Tham tướng ở cung 4, Tù.

- *Cục 36* : Thái Ất ở cung 4; Kế Thần ở Mão; Văn Xương ở Khôn; Kế Thần ở Ngọ; Chủ 25, Đỗ; Khách 27 Trưởng hòa; Chủ Đại tướng Tham tướng ở cung giữa, Đỗ; Khách Đại tướng ở cung 7, Phát; Khách Tham tướng ở cung 1 Phát.

- *Cục 37* : (Năm Nhâm Tý) Thái Ất ở cung 6; Kế Thần ở Dần; Văn Xương ở Thân, nội Thìn Bách; Thủy Kích ở Khôn, nội Bách, Kích; Chủ 1. Đơn Dương vô địa; Khách 7, Đơn Dương, vô thiên; Chủ Đại tướng ở cung 1, ngoại Bách; Khách Đại tướng ở cung 7, nội Bách; Chủ Tham tướng ở cung 3; Khách Tham tướng ở cung 1, ngoại Bách.

- *Cục 38* : Thái Ất ở cung 6; Kế Thần ở Sửu; Văn Xương ở Dậu, Tù; Thủy kích ở Tuất, ngoại, Thìn Kích; Chủ 6, Đơn Âm, vô nhân; Khách 25 Đỗ; Chủ Đại tướng ở cung 6, Tù; Khách Đại tướng, Tham tướng ở cung giữa, Đỗ; Chủ Tham tướng ở cung 8, Phát.

- *Cục 39* : Thái Ất ở cung 6; Kế Thần ở Tý; Văn Xương ở Tuất; Thủy kích ở Hợi; Chủ 35 Đỗ; Khách 34, hạ hòa vô địa; Chủ Đại, Tham tướng ở cung giữa Đỗ; Khách Đại tướng ở cung 4, Cách; Khách Tham tướng ở cung 2 Phát.

- *Cục 40* : Thái Ất ở cung 7; Kế Thần ở Hợi; Văn Xương ở Càn; Thủy kích ở Sửu; Chủ 27, hạ hòa; Khách 19, tập Trùng Dương; Chủ Đại tướng ở cung 7, Tù; Khách Đại tướng ở cung 9, Phát; Chủ Tham tướng ở cung 1, Phát; Khách Tham tướng ở cung 7, Tù.

- *Cục 41* : Thái Ất ở cung 7, Tù, Tuất; Văn Xương ở Càn; Thủy Kích ở Dần, Cách; Chủ 27 hạ hòa; Khách 16 hạ hòa, đú; Chủ Đại tướng ở cung 7, Tù; Khách Đại tướng ở cung 6, ngoại Bách; Chủ Tham tướng ở cung 1, Phát, Khách Tham tướng ở cung 8.

- *Cục 42* : Thái Ất ở cung 7, Kế Thần ở Dậu; Văn Xương ở Hợi; Thủy Kích ở Thìn, Chủ 27, hạ hòa, dù, Khách 12 hạ hòa, vô địa, Chủ Đại tướng ở cung 7, Tù; Khách Đại tướng ở cung 2 nội Bách, Chủ Tham tướng ở cung 1, Phát; Khách Tham tướng ở cung 6, Hiệp [Thái] Ất.

- *Cục 43* : Thái Ất ở cung 8; Kế Thần ở Thân; Văn Xương ở Tý; Thủy Kích ở Ty; Chủ 8, Đơn Âm, vô thiên; Khách 17 tập Trùng Dương; Chủ Đại tướng ở cung 8, Tù; Khách Đại tướng ở cung 7, Phát; Chủ Tham tướng ở cung 1, Phát; Khách Tham tướng ở cung 1, nội Bách.

- *Cục 44* : Thái Ất ở cung 8, kế Thần ở Mùi; Văn Xương ở Sửu, ngoại Bách; Thủy Kích ở Khôn; Chủ 33, Trùng Dương, vô địa; Khách 14, thượng hòa, vô địa; Chủ Đại tướng ở cung 3 ngoại Bách; Chủ Tham tướng ở cung 4 bị Chủ Hiệp; Chủ Tham tướng ở cung 9 bị khách Hiệp; Khách Tham tướng ở cung 2, Cách.

- *Cục 45* : Thái Ất ở cung 8; Kế Thần ở Ngọ; Văn Xương ở Cán; Thủy Kích ở Dậu; Chủ 32, Hỏa, vô địa; Khách 7 Đơn Dương vô địa; Chủ Đại tướng ở cung 2, Cách; Khách Đại tướng ở cung 7, bị chủ Hiệp; Chủ Tham tướng ở cung 6, bị Khách Mục Hiệp; Khách Tham tướng ở cung 1, nội Bách.

- *Cục 46* : Thái Ất ở cung 9; Kế Thần ở Ty; Văn Xương ở Dần; Thủy Kích ở Càn; Chủ 3; Khách 16; Chủ Đại, Tham tướng ở cung giữa; Khách Đại tướng ở cung 6, Phát; Khách Tham tướng ở cung 8, Phát.

- *Cục 47* : (Đương năm đầu Nhâm Tuất) Thái Ất ở cung 9; Kế Thần ở Thìn; Văn Xương ở Mão; Thủy Kích ở Sửu; Chủ 4, Đơn Âm, vô địa; Khách 8, Đơn Âm vô thiên; Chủ Đại tướng ở cung 4, nội Bách; Khách Đại tướng ở cung 8, Phát; Chủ Tham tướng ở cung 2 ngoại Bách; Khách Tham tướng ở cung 4, nội Cách.

- *Cục 48* : Thái Ất ở cung 9; Kế Thần ở Mão; Văn Xương ở Thìn; Thủ Kích ở Dần; Chủ 1, Đơn Dương, vô thiên; Khách 5 Đỗ; Chủ Đại tướng ở cung 1, Đối, Cách; Khách Đại Tham tướng ở cung giữa; Chủ Tham tướng ở cung 3, Phát.

- *Cục 49* : (Năm Giáp Tý, Nhâm Tý) Thái Ất ở cung 1; Kế Thần ở Dần; Văn Xương ở Tốn, Đối; Thủ Kích ở Thìn; Chủ 24, Tặc Trùng Dương vô địa; Khách 25, Đỗ; Chủ Đại tướng ở cung 4, Phát, Khách Đại, Tham tướng ở cung giữa, Đỗ; Chủ Tham tướng ở cung 2, Phát.

- *Cục 50* : Thái Ất ở cung 1; Kế Thần ở Sửu; Văn Xương ở Tỵ; Thủ Kích ở Ngọ; Chủ 16, Hỏa, Tam tài đủ; Khách 15, Đỗ; Chủ đại tướng ở cung 6, Bách; Khách Đại, Tham tướng ở cung giữa, Đỗ; Chủ Tham tướng ở cung 8, ngoại Bách.

- *Cục 51* : Thái Ất ở cung 1; Kế Thần ở Tý; Văn Xương ở Ngọ; Thủ Kích ở Thân; Chủ 15, Đỗ, Khách 13, Trùng Dương, vô địa; Chủ Khách Đại tướng đều ở cung 3, Phát; Chủ Khách Tham tướng đều ở cung 9, Cách.

- *Cục 52* : Thái Ất ở cung 2; Kế Thần ở Hợi; Văn Xương ở Mùi Bách; Thủ Kích ở Dậu; Chủ 39 Trùng Dương; Khách 31, Tặc Trùng Dương; Chủ Đại tướng ở cung 9, nội Bách Khách Đại tướng ở cung 1, Phát; Chủ Tham tướng ở cung 7, ngoại Bách; Khách Tham tướng 3.

- *Cục 53* : Thái Ất ở cung 2; Kế Thần ở Tuất; Văn Xương ở Khôn, Bách; Thủ Kích ở Hợi; Chủ 38, Trường hòa; Khách 35 Đỗ; Chủ Đại tướng ở cung 8, Cách; Khách Đại, Tham tướng ở cung giữa, Đỗ; Chủ Tham tướng ở cung 4, Phát.

- *Cục 54* : Thái Ất ở cung 2; Kế Thần ở Dậu; Văn Xương ở Thân, Bách; Thủ Kích ở Tý, Cách; Chủ 38, hạ hòa; Khách 24 tặc Trùng Âm; Chủ Đại tướng ở cung 8 Cách; Khách Đại tướng ở cung 4, Phát; Chủ Tham tướng ở cung 4, Phát; Khách Tham tướng ở cung 2, Tù.

- Cục 55 : Thái Ất ở cung 3; Kế Thân ở Thân; Văn Xương ở Thân; Thủ Kích ở Cán; Chủ 16, hạ hòa, dù; Khách 3, Đon Dương, vô địa; Chủ Đại tướng ở cung 6, Phát; Khách Đại tướng ở cung 3, Tù; Chủ Tham tướng ở cung 8, Bách; Khách Tham tướng ở cung 9, Phát.

- Cục 56 : Thái Ất ở cung 3; Kế Thân ở Mùi; Văn Xương ở Dậu; Thủ Kích ở Thìn; Chủ 15 Đỗ; Khách 34; Chủ Đại tướng; Chủ Đại tướng, Tham tướng ở cung giữa, Đỗ, Khách Đại tướng ở cung 4 Bách; Khách Tham tướng ở cung 2 Phát.

- Cục 57 : Thái Ất ở cung 3; Kế Thân ở Ngọ; Văn Xương ở Tuất; Thủ Kích ở Tỵ; Chủ 10 Cô Dương, vô thiên; Khách 25 Đỗ; Chủ Đại tướng ở cung 1, Khách, Đại Tham tướng ở cung 5 giữa, Đỗ; Chủ Tham tướng ở cung 3.

- Cục 58 : Thái Ất ở cung 4; Kế Thân ở Tỵ; Văn Xương ở Càn; Thủ Kích ở Mùi; Chủ 12, hạ hòa, vô địa; Khách 19, Trung hòa; Chủ Đại tướng ở cung 2 Phát; Khách Đại tướng ở cung 6, Cách; Chủ Tham tướng ở cung 6, Cách; Khách Tham tướng ở cung 8, Phát.

- Cục 59 : Thái Ất ở cung 4; Kế Thân ở Thìn; Văn Xương ở Càn; Thủ Kích ở Thân; Chủ 12, Hòa, vô địa; Khách 19, tập Trùng Dương; Chủ Đại tướng ở cung 2, Hiệp Khách; Khách Đại tướng ở cung 9 Bách; Chủ Tham tướng ở cung 6, Cách; Khách Tham tướng ở cung 8 Phát.

- Cục 60 : Thái Ất ở cung 4; Kế Thân ở Mão; Văn Xương ở Hợi; Thủ Kích ở Tuất; Chủ 12, hạ hòa vô địa; Khách 13 tập Trùng Dương; Chủ Đại tướng ở cung 2, Phát; Khách Đại tướng ở cung 3 Bách; Chủ Tham tướng ở cung 9; Khách Tham tướng ở cung 9.

- Cục 61 : (Năm Cảnh Hưng thứ năm Giáp Tý, Bính Tý, Giáp Tý). Thái Ất ở cung 6; Kế Thân ở Dần; Văn Xương ở Tỵ. Thủ Kích ở Hợi; Chủ 25, Đỗ; Khách 33, Thuần Dương

vô địa; Chủ Đại tướng ở cung 3, Phát; Khách Đại tướng ở cung 4, Cách; Chủ Tham tướng ở cung 9, Hiệp Khách; Khách Tham tướng ở cung 2 Phát.

- Cục 62 : Thái Ất ở cung 6, Kế Thần ở Sửu; Văn Xương ở Sửu; Thủ Kích ở Cấn; Chủ 34, họa hòa, đủ; Khách 26, Thuần Dương đủ; Chủ Đại tướng ở cung 6, Tù; Khách Đại tướng, Tham tướng ở cung giữa; Chủ Tham tướng ở cung 8, Phát.

- Cục 63 : Thái Ất ở cung 6; Kế Thần ở Tý; Văn Xương ở Cấn; Thủ Kích ở Mão; Chủ 25, Đỗ; Khách 22 Thuần Âm; Chủ Đại Tiểu tướng ở cung giữa Đỗ; Khách Đại tướng ở cung 2, Phát; Khách Tham tướng ở cung 6, Tù.

- Cục 64 : Thái Ất ở cung 7; Kế Thần ở Hợi; Văn Xương ở Dần; Thủ Kích ở Tốn; Chủ 16, Hỏa, Tam tài đủ; Khách 11 Âm, trung, Trùng Dương; Chủ Đại tướng ở cung 6 Bách; Khách Đại tướng ở cung 1, bị chủ Hiệp; Chủ, Khách Tham tướng ở cung 8 Phát.

- Cục 65 : Thái Ất ở cung 7; Kế Thần ở Tuất; Văn Xương ở Mão; Thủ Kích ở Mùi; Chủ 15, Đỗ; Khách 1 Đơn Dương⁽¹⁾ vô địa; Chủ Đại, Tham tướng ở cung giữa, Đỗ; Khách Đại tướng ở cung 1, Phát; Khách Tham tướng ở cung 3, Cách.

- Cục 66 : Thái Ất ở cung 7; Kế Thần ở Dậu; Văn Xương ở Thìn; Thủ Kích ở Thân; Chủ 12, hạ hòa, vô địa; Khách 34, họa hòa vô địa; Chủ Đại tướng ở cung 2 Bách; Khách Đại tướng ở cung 4, Phát; Chủ Tham tướng ở cung 6. Hiệp; Khách Tham tướng ở cung 2 nội Bách.

- Cục 67 : Thái Ất ở cung 8; Kế Thần ở Thân; Văn Xương ở Tốn; Thủ Kích ở Tuất; Chủ 25, Đỗ; Khách 2, Đơn Âm⁽²⁾

(1) Sách chép sai là "Âm".

(2) Sách chép sai là "Dương".

vô địa; Chủ Đại Tham tướng ở cung giữa, Đỗ; Khách Đại tướng ở cung 2, Phát; Khách Tham tướng ở cung 6 Phát.

- *Cục 68* : Thái Ất ở cung 8; Kế Thần ở Mùi; Văn Xương ở Tỵ; Thủ Kích ở Tý, Yểm Thái Ất; Chủ 17 Trùng Dương trong Âm; Khách 8 Đơn dương vô thiên; Chủ Đại tướng ở cung 7, Phát; Khách Đại tướng ở cung 8, Tù; Chủ Tham tướng ở cung 1 Bách; Khách Tham tướng ở cung 4, Phát.

- *Cục 69* : Thái Ất ở cung 8; Kế Thần ở Ngọ; Văn Xương ở Ngọ Cách; Thủ Kích ở Cán; Chủ 16, hạ hòa, đủ; Khách 23 trung hòa, vô địa; Chủ Đại tướng ở cung 6, Phát; Khách Đại tướng ở cung 2, Cách; Chủ Tham tướng ở cung 8, Tù; Khách Tham tướng ở cung 6, Phát.

- *Cục 70* : Thái Ất ở cung 9; Kế Thần ở Thìn; Văn Xương ở Mùi; Thủ Kích ở Mão; Chủ 30, Cô Dương, vô nhân; Khách 4 Đơn Âm, vô địa; Chủ Đại tướng ở cung 3 Hiệp. Khách; Khách Đại tướng ở cung 4; Chủ Tham tướng cung 9, Tù; Khách Tham tướng ở cung 2.

- *Cục 71* : Thái Ất ở cung 9; Kế Thần ở Thìn; Văn Xương ở Khôn; Thủ Kích ở Tỵ, Kích; Chủ 29, trung hòa, đủ; Khách 32, trung hòa, vô địa; Chủ Đại tướng ở cung 9, Tù, Khách Đại tướng ở cung 2 Bách; Chủ Tham tướng ở cung 7, bị Khách Hiệp; Khách Tham tướng ở cung 6 Hiệp.

- *Cục 72* : Thái Ất ở cung 9; Kế Thần ở Mão; Văn Xương ở Khôn; Thủ Kích ở Ngọ ngoại Bách; Chủ 29, trung hòa, đủ; Khách 31 Trùng Dương; Chủ Đại tướng ở cung 9, Tù; Khách Đại tướng ở cung 1, Cách; Chủ Tham tướng ở cung 7; Khách Tham tướng ở cung 3, Phát.

Trên đây là nếu tính theo "Thời Kế" thì sau tiết Đông Chí là dùng 72 cục Dương.

72 CỤC ÂM ĐỘN LẬP THÀNH

Tử Thái Ất trở xuống đều trình bày như trên :

- *Cục 1* : Thái Ất ở cung 9; Kế Thần ở Thân; Văn Xương ở Dần; Thủy Kích ở Khôn; Chủ 5 Đỗ; Khách 29 Trường Hòa; Chủ Đại, Tham tướng ở cung giữa Đỗ; Khách Đại tướng ở cung 9, Tù; Khách Tham tướng ở cung 7, Phát.

- *Cung 2* : Thái Ất ở cung 9; Kế Thần ở Mùi; văn Xương ở Mão; Thủy Kích ở Tuất; Chủ 4, bất hòa; Khách 17 Trường hòa; Chủ Đại tướng ở cung 4, nội cung Bách; Khách Đại tướng ở cung 1, Phát; Chủ Tham tướng ở cung 2, ngoại Bách; Khách Tham tướng ở cung 1, Cách.

- *Cục 3* : Thái Ất ở cung 9; Kế Thần ở Ngọ; Văn Xương ở Thìn; Thủy Kích ở Hợi; Chủ 1 (Đơn dương); Khách 16, Trường hòa; Chủ Đại tướng ở cung 1, Cách bị⁽¹⁾ Khách Đại tiểu tướng; Khách Đại tướng ở cung 6 Phát, tướng được Hiệp; Chủ Tham tướng ở cung 3; Khách Tham tướng ở cung 8 bị chủ Đại Tham tướng Hiệp.

- *Cục 4* : Thái Ất ở cung 8; Kế Thần ở Tỵ; Văn Xương ở Cán; Thủy Kích ở Sửu, bị Thìn Kích; Chủ 25, Đỗ; Khách 33; Chủ Đại, Tham tướng ở cung giữa, Đỗ; Khách Đại tướng ở cung 3, ngoại cung Bách; Khách Tham tướng ở cung 9, Thiên Mục Quan, Yểm.

- *Cục 5* : Thái Ất ở cung 8; Kế Thần ở Thìn; Văn Xương ở Tốn; Thủy Kích ở Dần; Chủ 25, Đỗ; Khách 20, Cô Dương, bất hòa; Chủ Đại, Tham tướng ở cung giữa, Đỗ; Khách Đại tướng ở cung 3, ngoại Bách; Khách Tham tướng ở cung 9, Thiên Mục Quan.

(1) Chủ "bị" ở sách chép, phải là chủ "Hiệp" thì mới đúng.

- Cục 6 : Thái Ất ở cung 8; Kế Thần ở Mão; Văn Xương ở Ty; Thủy Kích ở Thìn; Chủ 17; Khách 26; Chủ Đại tướng ở cung 7, Phát; Khách Đại tướng ở cung 6; Chủ Tham tướng ở cung 1, Bách, Hiệp; Khách Tham tướng ở cung 8, Tù.

- Cục 7 : Thái Ất ở cung 7; Kế Thần ở Dần; Văn Xương ở Ngọ; Thủy Kích ở Ty; Chủ 2, bất hòa; Khách 3; Chủ Đại tướng ở cung 2, nội Bách; Khách Đại tướng ở cung 3, Cách; Chủ Tham tướng ở cung 6, ngoại Bách; Khách Tham tướng ở cung 9, Phát.

- Cục 8 : Thái Ất ở cung 7; Kế Thần ở Sửu; Văn Xương ở Mùi; Thủy Kích ở Khôn; Chủ 1, Đoản, bất hòa; Khách 7, bất hòa; Chủ Đại tướng ở cung 1, Phát, Quan; Khách Đại tướng ở cung 7, Tù, Quan; Chủ Tham tướng ở cung 3; Khách Tham tướng ở cung 1, bị chủ Quan.

- Cục 9 : Thái Ất ở cung 7; Kế Thần ở Tý; Văn Xương ở Khôn; Thủy Kích ở Dậu; Chủ 7, Đoản; Khách 33 Trường hòa; Chủ Đại tướng ở cung 7, Tù, Quan; Khách Đại tướng ở cung 3, Cách; Chủ Tham tướng ở cung 1, Phát; Khách Tham tướng ở cung 9, Phát.

- Cục 10 : Thái Ất ở cung 6; Kế Thần ở Hợi; Văn Xương ở Thân; Thủy Kích ở Càn, Thìn Bách; Chủ 1, Khách 34 Trường hòa; Chủ Đại tướng ở cung 1, Bách; Khách Đại tướng ở cung 4, Cách; Chủ Tham tướng ở cung 3, Phát; Khách Tham tướng ở cung 2, Phát.

- Cục 11 : Thái Ất ở cung 6; Kế Thần ở Tuất; Văn Xương ở Dậu, Tù; Thủy Kích ở Sửu; Chủ 6; Khách 26; Chủ Đại tướng ở cung 6, Tù; Khách Đại tướng ở cung 6, Tù; Chủ Tham tướng ở cung 8, Quan; Khách Tham tướng ở cung 8, Quan.

- *Cục 12* : Thái Ất ở cung 6; Kế Thần ở Dậu; Văn Xương ở Tuất, Thìn Bách; Thủ Kích ở Dần; Chủ 35, Đỗ; Khách 23 Trường hòa; Chủ Đại, Tham tướng ở cung giữa, Đỗ; Khách Đại tướng ở cung 3 bị Thìn Kích; Khách Tham tướng ở cung 9, Phát.

- *Cục 13* : Thái Ất ở cung 4; Kế Thần ở Thân; Văn Xương ở Càn; Thủ Kích ở Thìn; Chủ 12; Khách 37. Trường hòa; Chủ Đại tướng ở cung 2, Phát; Khách Đại tướng ở cung 7, bị chủ Đại, Tham tướng Hiệp; Chủ Tham tướng Hiệp; Chủ Tham tướng ở cung 1; Khách Tham tướng ở cung 1 Quan.

- *Cục 14* : Thái Ất ở cung 4; Kế Thần ở Mùi; Văn Xương ở Hợi; Thủ Kích ở Ngọ; Chủ 12; Khách 27, Trường hòa; Chủ Đại tướng ở cung 2 Phát, bị Địa mục Quan; Khách Đại tướng ở cung 7, bị chủ Đại, Tham tướng Hiệp; Chủ Tham tướng ở cung 6, Cách; Khách Tham tướng ở cung 1, Phát.

- *Cục 15* : Thái Ất ở cung 4; Kế Thần ở Ngọ; Văn Xương ở Tý; Thủ Kích ở Khôn; Chủ 11; Khách 25, Đỗ; Chủ Đại tướng ở cung 1, Phát; Khách Đại, Tham tướng ở cung giữa, Đỗ; Chủ Tham tướng ở cung 3 Bách.

- *Cục 16* : Thái Ất ở cung 3; Kế Thần ở Tỵ; Văn Xương ở Sửu; Thủ Kích ở Dậu; Chủ 1; Khách 15, Đỗ; Chủ Đại tướng ở cung 1, Phát; Khách Đại, Tham tướng ở cung giữa, Đỗ; Chủ Tham tướng ở cung 3, Tù.

- *Cục 17* : Thái Ất ở cung 3; Kế Thần ở Thìn; Văn Xương ở Cấn, Tù; Thủ Kích ở Hợi; Chủ 3; Khách 9; Chủ Đại tướng ở cung 3, Tù; Khách Đại tướng ở cung 9, Tù; Chủ Tham tướng ở cung 9, bị Khách Đại tướng Quan; Khách Tham tướng ở cung 7, Cách.

- Cục 18 : Thái Ất ở cung 3; Kế Thần ở Mão; Văn Xương ở Cấn, Tù; Thủy Kích ở Tý; Chủ 3; Khách 8, bất hòa; Chủ Đại tướng ở cung 3, Tù, Hiệp; Khách Đại tướng ở cung 8, nội Bách; Chủ Tham tướng ở cung 9, Phát; Khách Tham tướng ở cung 4, ngoại Bách.

- Cục 19 : Thái Ất ở cung 2; Kế Thần ở Dần; văn Xương ở Dần; Thủy Kích ở Cấn; Chủ 14; Khách 16, Trường bất hòa; Chủ Đại tướng ở cung 4, Phát; Khách Đại tướng ở cung 6; Chủ Tham tướng ở cung 2, Tù; Khách Tham tướng ở cung 8 Cách.

- Cục 20 : Thái Ất ở cung 2, Kế Thần ở Sửu; Văn Xương ở Mão; Thủy Kích ở Thìn; Chủ 13, Trường hòa; Khách 10, Cô Dương; Chủ Đại tướng ở cung 3, Phát; Khách Đại tướng ở cung 1 Phát; Chủ Tham tướng ở cung 9, Tù, Bách; Khách Tham tướng ở cung 3 Quan.

- Cục 21 : Thái Ất ở cung 2; kế Thần ở cung Tý; văn Xương ở Thìn; Thủy kích ở Ty; Chủ 10 Cô Dương; Khách 1, Đoán; Chủ Đại tướng ở cung 1, Quan; Khách Đại tướng ở cung 1, Hiệp Đại, Tham tướng, đều Quan; Chủ Tham tướng ở cung 3, Quan; Khách Tham tướng ở cung 3.

- Cục 22 : Thái Ất ở cung 1; Kế Thần ở Hợi; Văn Xương ở Tốn; Thủy Kích ở Mùi; Chủ 24; Trường Hòa; Khách 14; Chủ Đại tướng ở cung 4, tương Quan; Khách Đại tướng ở cung 4; Chủ Tham tướng ở cung 2 tương quan; Khách Tham tướng ở cung 2.

- Cục 23 : Thái Ất ở cung 1; Kế Thần ở Tuất; Văn Xương ở Tốn; Thủy Kích ở Thân; Chủ 24; Khách 10, Đoán; Chủ Đại tướng ở cung 4, Phát; Khách Đại tướng ở cung 7, Phát; Chủ Tham tướng ở cung 2, Phát; Khách Tham tướng ở cung 1, Tù.

- *Cục 24* : Thái Ất ở cung 1; Kế Thần ở Dậu; Văn Xương ở Ty; Thủy Kích ở Tuất, Thìn Bách; Chủ 16 Trường hòa; Khách; Chủ Đại tướng ở cung 6, nội Bách; Khách Đại tướng ở cung 1, Tù; Chủ Tham tướng ở cung 8; Khách Tham tướng ở cung 3.

- *Cục 25* : Thái Ất ở cung 9; Kế Thần ở Dậu; Văn Xương ở Ngọ; Thủy Kích ở Hợi; Chủ 31, Trường hòa; Khách 16; Chủ Đại tướng ở cung 1, Cách, bị Khách Đại, Tham tướng Hiệp; Chủ Tham tướng ở cung 3 Phát; Khách Tham tướng ở cung 8 Hiệp.

- *Cục 26* : Thái Ất ở cung 9; Kế Thần ở Mùi; Văn Xương ở Mùi; Thủy Kích ở Cán; Chủ 30, Cô Dương, bất hòa; Khách 7, hòa; Chủ Đại tướng ở cung 3 Phát, Quan; Khách Đại tướng ở cung 7 Phát; Chủ Tham tướng ở cung 9, Tù; Khách Tham tướng ở cung 1, Cách.

- *Cục 27* : Thái Ất ở cung 9; Kế Thần ở Ngọ; Văn Xương ở Thân; Thủy Kích ở Mão; Chủ 29 Trường hòa; Khách 4; Chủ Đại tướng ở cung 9, Tù, Hiệp; Khách Đại tướng ở cung 4, nội cung Bách; Chủ Tham tướng ở cung 7; Khách Tham tướng ở cung 2, ngoại cung Bách.

- *Cục 28* : Thái Ất ở cung 8; Kế Thần ở Ty; Văn Xương ở Thân; Thủy Kích ở Tốn; Chủ 8 bất hòa; Khách 25, Đỗ; Chủ Đại tướng ở cung 8, Tù; Khách Đại Tham tướng không ra khỏi cung giữa [5].

- *Cục 29* : Thái Ất ở cung 8; Kế Thần ở Thìn; Văn Xương ở Dậu; Thủy Kích ở Mùi; Chủ 7; Khách 15; Chủ Đại tướng ở cung 7, Phát; Khách Đại, Tham tướng ở cung giữa không ra; Chủ Tham tướng ở cung 1, nội Bách.

- *Cục 30* : Thái Ất ở cung 8; Kế Thần ở Mão; Văn Xương ở Tuất; Thủy Kích ở Thân; Chủ 2; Khách 8; Chủ Đại tướng

ở cung 2 Cách; Khách Đại tướng ở cung 8, Tù; Chủ Tham tướng ở cung 6, Phát; Khách Tham tướng ở cung 4, Phát.

- *Cục 31* : Thái Ất ở cung 7; Kế Thần ở Dần; Văn Xương ở Càn; Thủy Kích ở Tuất; Chủ 27, Trường hòa; Khách 28 Trường hòa; Chủ Đại tướng ở cung 7, Tù; Khách Đại tướng ở cung 8, Phát; Chủ Tham tướng ở cung 1 Phát; Khách Tham tướng ở cung 4, Phát.

- *Cục 32* : Thái Ất ở cung 7; Kế Thần ở Sửu; Văn Xương ở Hợi; Thủy Kích ở Tý; Chủ 27, bất hòa; Khách 26; Chủ Đại tướng ở cung 7, Tù; Khách Đại tướng ở cung 6, Bách; Chủ Tham tướng ở cung 1, Hiệp; Khách Tham tướng ở cung 8, Địa Mục Quan.

- *Cục 33* : Thái Ất ở cung 7, Kế Thần ở Tý; Văn Xương ở Tý; Thủy Kích ở Cấn; Chủ 26, bất hòa; Khách 16, Trường hòa; Chủ Đại tướng ở cung 6, ngoại Bách; Khách Đại tướng ở cung 8, bị Thiên Mục và Chủ Tham tướng Quan; Chủ Tham tướng ở cung 8 cùng Thiên Mục Quan với Khách Đại tướng; Khách Tham tướng ở cung 4, Phát.

- *Cục 34* : Thái Ất ở cung 6; Kế Thần ở Hợi; Văn Xương ở Sửu; Thủy Kích ở Mão; Chủ 26, bất hòa; Khách 22, Trường hòa; Chủ Đại tướng ở cung 6, Tù; Khách Đại tướng ở cung 2, Phát; Chủ Tham tướng ở cung 8, Phát; Khách Tham tướng ở cung 6 Quan, Tù.

- *Cục 35* : Thái Ất ở cung 6; Kế Thần ở Tuất; Văn Xương ở Cấn; Thủy Kích ở Ty; Chủ 25, Đỗ; Khách 10, Cô Dương; Chủ Đại Tham tướng không ra cung giữa; Khách Đại tướng ở cung 1, ngoại Bách; Khách Tham tướng ở cung 3, Thiên Mục, Quan.

- *Cục 36* : Thái Ất ở cung 6; Kế Thần ở Dậu; Văn Xương ở Cấn; Thủy Kích ở Ngọ; Chủ 25, Đỗ; Khách 9. Chủ Đại,

Tham tướng không ra cung giữa; Khách Đại tướng ở cung 1, ngoại Bách; Khách Tham tướng ở cung 7, nội Bách.

- *Cục 37* : Thái Ất ở cung 4; Kế Thần ở Thân; Văn Xương ở Dần; Thủy Kích ở Khôn; Chủ 1; Khách 25, Đỗ; Chủ Đại tướng ở cung 1, Phát; Khách Đại, Tham tướng không ra cung giữa; Chủ Tham tướng ở cung 3, nội Bách.

- *Cục 38* : Thái Ất ở cung 4; Kế Thần ở Mùi; Văn Xương ở Mão; Thủy Kích ở Tuất; Chủ 4; Khách 13; Chủ Đại tướng ở cung 4, bị Khách Hiệp, Tù; Khách Đại tướng ở cung 3, nội Bách; Chủ Tham tướng ở cung 9, chủ Hiệp; Khách Tham tướng ở cung 2, Phát.

- *Cục 39* : Thái Ất ở cung 4; Kế Thần ở Ngọ; Văn Xương ở Thìn; Thủy Kích ở Hợi; Chủ 37; Khách 12; Chủ Đại tướng ở cung 7, Phát; Khách Đại tướng ở cung 2, Phát; Chủ Tham tướng ở cung 1, Cách; Khách Tham tướng ở cung 6; Cách, bị Chủ Đại, Tham tướng Hiệp.

- *Cục 40* : Thái Ất ở cung 3; Kế Thần ở Tỵ; Văn Xương ở Tốn; Thủy Kích ở Sửu; Chủ 33; Khách 1; Chủ Đại tướng ở cung 3 Tù, Quan; Khách Đại tướng ở cung 1 Phát; Chủ Tham tướng ở cung 9 Phát; Khách Tham tướng ở cung 3, Tù, Quan.

- *Cục 41* : Thái Ất ở cung 3; Kế Thần ở Thìn; Văn Xương ở Tốn; Thủy Kích ở Dần; Chủ 33; Khách 28; Chủ Đại tướng ở cung 3, Tù, Hiệp; Khách Đại tướng ở cung 8, nội Bách; Chủ Tham tướng ở cung 9, Phát; Khách Tham tướng ở cung 4 ngoại Bách.

- *Cục 42* : Thái Ất ở cung 3; Kế Thần ở Mão; văn Xương ở Tỵ; Thủy Kích ở Thìn; Chủ 25; Đỗ; Khách 40, Trường hòa; Chủ Đại, Tham tướng không ra khỏi cung giữa; Khách Đại tướng ở cung 4, ngoại Bách; Khách Tham tướng ở cung 2, Phát.

- Cục 43 : Thái Ất ở cung 2; Kế Thần ở Dần; Văn Xương ở Ngọ; Thủy Kích ở Tỵ, ngoại Thìn Kích; Chủ 2, bất hòa; Khách 1; Chủ Đại tướng ở cung 2 Tù; Khách Đại tướng ở cung 1, Phát; Chủ Tham tướng ở cung 6, Phát; Khách Tham tướng ở cung 3, Phát.

- Cục 44 : Thái Ất ở cung 2; Kế Thần ở Sửu; Văn Xương ở Mùi; Thủy Kích ở Khôn; Chủ 39, hòa; Khách 38; Chủ Đại tướng ở cung 9, nội Bách; Khách Đại tướng ở cung 8, Phát; Chủ Tham tướng ở cung 7, ngoại Bách; Khách Tham tướng ở cung 4, Phát.

- Cục 45 : Thái Ất ở cung 2; Kế Thần ở Tý; văn Xương ở Khôn; Thủy Kích ở Dậu; Chủ 38, Trường hòa; Khách 31, Trường hòa; Chủ Đại tướng ở cung 8, Cách; Khách Đại tướng ở cung 1, Phát; Chủ Tham tướng ở cung 4, Phát; Khách Tham tướng ở cung 3, chủ Hiệp.

- Cục 46 : Thái Ất ở cung 1; Kế Thần ở Hợi; Văn Xương ở Thân; Thủy Kích ở Càn; Chủ 7; Khách 1; Chủ Đại tướng ở cung 7, Phát; Khách Đại tướng ở cung 1 Tù; Chủ Tham tướng ở cung 1, Tù; Khách Tham tướng ở cung 3, Phát.

- Cục 47 : Thái Ất ở cung 1; Kế Thần ở Tuất; Văn Xương ở Dậu; Thủy Kích ở Sửu; Chủ 6; Khách 32, Trường hòa; Chủ Đại tướng ở cung 6, nội Bách; Khách Đại tướng ở cung 1, Tù; Chủ Tham tướng ở cung 8, ngoại Bách; Khách Tham tướng ở cung 6, Bách, Quan.

- Cục 48 : Thái Ất ở cung 1; Kế Thần ở Dậu; Văn Xương ở Tuất; Thủy Kích ở Dần; Chủ 1, Đoản; Khách 29, Trường hòa; Chủ Đại tướng ở cung 1, Tù; Khách Đại tướng ở cung 9, Cách, Chủ Tham tướng ở cung 3, Phát; Khách Tham tướng ở cung 7, Phát.

- *Cục 49* : Thái Ất ở cung 9; Kế Thần ở Thân; Văn Xương ở Càn; Thủy Kích ở Thìn, Thìn Bách; Chủ 16, Trường hòa; Khách 1; Chủ Đại tướng ở cung 6, Phát; Khách Đại tướng ở cung 1; Chủ Tham tướng ở cung 8, Phát, cung bị Hiệp; Khách Tham tướng ở cung 3, Phát.

- *Cục 50* : Thái Ất ở cung 9; Kế Thần ở Mùi; Văn Xương ở Hợi; Thủy Kích ở Ngọ, ngoại cung Bách; Chủ 16, Trường hòa; Khách 31, Hỏa; Chủ Đại tướng ở cung 6, Phát; Khách Đại tướng ở cung 1, cách, bị chủ Hiệp; Chủ Tham tướng ở cung 8, Phát, bị Khách Hiệp; Khách Tham tướng ở cung 3, Phát.

- *Cục 51* : Thái Ất ở cung 9; Kế Thần ở Ngọ; Văn Xương ở Tý; Thủy Kích ở Khôn; Chủ 15, Đỗ; Khách 29, Trường hòa; Chủ Đại Tham tướng không ra cung giữa; Khách Đại tướng ở cung 9, Tù; Khách Tham tướng ở cung 7, Phát, Yểm.

- *Cục 52* : Thái Ất ở cung 8; Kế Thần ở Tỵ; Văn Xương ở Sửu; Thủy Kích ở Dậu; Chủ 32; Khách 1; Chủ Đại tướng ở cung 3; Khách Đại tướng ở cung 7; Chủ Tham tướng ở cung 9, Phát; Khách Tham tướng ở cung 1.

- *Cục 53* : Thái Ất ở cung 8; Kế Thần ở Thìn; Văn Xương ở Cấn; Thủy Kích ở Hợi. Chủ 32, Trường hòa; Khách 1; Chủ Đại tướng ở cung 2, Cách; Khách Đại tướng ở cung 1, nội Bách; Chủ Tham tướng ở cung 6, Phát; Khách Tham tướng ở cung 3, ngoại Bách, Thiên Mục, Quan.

- *Cục 54* : Thái Ất ở cung 8; Kế Thần ở Mão; Văn Xương ở Cấn; Thủy Kích ở Tý; Chủ 32, Trường hòa; Khách 8; Chủ Đại tướng ở cung 2, Cách; Khách Đại tướng ở cung 8, Tù; Chủ Tham tướng ở cung 6, Phát; Khách Tham tướng ở cung 4, Phát.

- Cục 55 : Thái Át ở cung 7; Kế Thần ở Dần; Văn Xương ở Dần; Thủy Kích ở Cấn, Cách; Chủ 16, Trường hòa; Khách 18 Trường hòa; Chủ Đại tướng ở cung 6, ngoại Bách; Khách Đại tướng ở cung 8, Phát, bị chủ Tham tướng Quan; Chủ Tham tướng ở cung 8, Phát, Quan Khách Đại tướng; Khách Tham tướng ở cung 4, Phát.

- Cục 56 : Thái Át ở cung 7; Kế Thần ở Sửu; Văn Xương ở Mão; Thủy Kích ở Thìn; Chủ 15, Đỗ; Khách 12 Trường hòa; Chủ Đại, Tham tướng không ra ngoài cung giữa; Khách Đại tướng ở cung 2, Bách; Khách Tham tướng ở cung 6, ngoại Bách.

- Cục 57 : Thái Át ở cung 7; Kế Thần ở Tý; Văn Xương ở Thìn; Thủy Kích ở Ty; Chủ 12, bát hòa; Khách 3; Chủ Đại tướng ở cung 2, nội Bách; Khách Đại tướng ở cung 3, Cách; Chủ Tham tướng ở cung 6, ngoại Bách; Khách Tham tướng ở cung 9, Phát.

- Cục 58 : Thái Át ở cung 6; Kế Thần ở Hợi; Văn Xương ở Tốn; Thủy Kích ở Mùi; Chủ 18; Khách 8; Chủ Đại tướng ở cung 8, bị Khách Quan; Khách Đại ở cung 8, Quan Chủ; Chủ Tham tướng ở cung 4 Cách, Quan; Khách Tham tướng ở cung 4, Cách Quan.

- Cục 59 : Thái Át ở cung 6; Kế Thần ở Tuất; Văn Xương ở Tốn; Thủy Kích ở Thân, nội Thần Kích; Chủ 18, Trường hòa; Khách 10; Chủ Đại tướng ở cung 8 Phát, bị Khách hiệp; Khách Tham tướng ở cung 1, Bách; Chủ Tham tướng ở cung 4, Cách; Khách Tham tướng ở cung 3, bị Chủ Hiệp.

- Cục 60 : Thái Át ở cung 6; Kế Thần ở Dậu; Văn Xương ở Ty; Thủy Kích ở Tuất; Chủ 10, Cô Dương; Khách 35, Đỗ; Chủ

Đại tướng ở cung 1, Bách; Khách Đại Tham tướng ở cung giữa Đỗ; Chủ Tham tướng ở cung 3, Phát.

- *Cục 61* : Thái Ất ở cung 4; Kế Thần ở Thân; Văn Xương ở Ngọ; Thủy Kích ở Hợi; Chủ 27, Trường hòa; Khách 12, Hòa; Chủ Đại tướng ở cung 7, Phát; Khách Đại tướng ở cung 2, Cách; Chủ Tham tướng ở cung 1, Phát; Khách Tham tướng ở cung 6, Cách, Hiệp.

- *Cục 62* : Thái Ất ở cung 4; Kế Thần ở Mùi; Văn Xương ở Mùi; Thủy kích ở Cấn; Chủ 26, Hòa; Khách 3, Đoản bất hòa; Chủ Đại tướng ở cung 6, Cách; Khách Đại tướng ở cung 3, Địa Mục Yêm; Chủ Tham tướng ở cung 8, Phát; Khách Tham tướng ở cung 1.

- *Cục 63* : Thái Ất ở cung 4; Kế Thần Ở Ngọ; Văn Xương ở Khôn, Thủy Kích ở Mão; Chủ 25, Đỗ; Khách 4; Chủ Đại, Tham tướng ở cung giữa, Đỗ; Khách Đại tướng ở cung 4, Tù, Yêm; Khách Tham tướng ở cung 3, Phát, Quan.

- *Cục 64* : Thái Ất ở cung 3; Kế Thần ở Ty; Văn Xương ở Thân; Thủy Kích ở Tốn, Chủ 6, Trường hòa; Khách 33 bất hòa; Chủ Đại tướng ở cung 6, Phát; Khách Đại tướng ở cung 3, Tù; Khách Tham tướng ở cung 8, Bách.

- *Cục 65* : Thái Ất ở cung 3; Kế Thần ở Thìn; văn Xương ở Dậu; Thủy Kích ở Mùi; Chủ 15, Đỗ; Khách 23, Trường hòa; Chủ Đại; Tham tướng ở cung giữa Đỗ; Khách Đại tướng ở cung 3, Tù; Chủ Tham tướng ở cung 2, Phát, Quan; Khách Tham tướng ở cung 9, Phát, Quan.

- *Cục 66* : Thái Ất ở cung 3; Kế Thần ở Mão; văn Xương ở Tuất; Thủy Kích ở Thân; Chủ 10 Cô Dương; Khách 16, Trường hòa; Chủ Đại tướng ở cung 1, Cách Hiệp; Khách Đại tướng ở cung 6 Phát, Thiên Mục, Địa Mục Hiệp; Chủ Tham

tướng ở cung 3, Tù; Khách Tham tướng ở cung 8, Bách, bị Chủ Hiệp.

- *Cục 67* : Thái Ất ở cung 2; Kế Thần ở Dần; Văn Xương ở Càn; Thủy Kích ở Tuất; Chủ 25, Đỗ; Khách 26, bất hòa, Chủ Đại Tham tướng ở cung giữa Đỗ; Khách Đại tướng ở cung 6, Phát; Khách Tham tướng ở cung 8, Cách.

- *Cục 68* : Thái Ất ở cung 2, Kế Thần ở Sửu; Văn Xương ở Hợi, Thủy Kích ở Tý; Chủ 25 Đỗ; Khách 24, Trường hòa; Chủ Đại, Tham tướng ở cung giữa Đỗ; Khách Đại tướng ở cung 6, Phát; Khách Tham tướng ở cung 2, Tù, Địa Mục, Cách.

- *Cục 69* : Thái Ất ở cung 2; Kế Thần ở Tý; Văn Xương ở Tý; Thủy kích ở Cấn; Chủ 24; Khách 16, Trường Hòa; Chủ Đại tướng ở cung 4 Phát; Khách Đại tướng ở cung 6, Phát; Chủ Tham tướng ở cung 8, Cách; Khách Tham tướng ở cung 6, nội Bách.

- *Cục 70* : Thái Ất ở cung 1; Kế Thần ở Hợi; Văn Xương ở Sửu; Thủy Kích ở Mão; Chủ 32, Trường hòa; Khách 28; Trường hòa; Chủ Đại tướng ở cung 8 thì Bách, ở cung 2 thì Phát; Khách Đại tướng ở cung 1, Tù; Chủ Tham tướng ở cung 4, Phát; Khách Tham tướng ở cung 3, Phát.

- *Cục 71* : Thái Ất ở cung 1; Kế Thần ở Tuất; Văn Xương ở Cấn; Thủy Kích ở Ty; Chủ 31; Khách 16, Hỏa; Chủ Đại tướng ở cung 6, Bách; Khách Đại tướng ở cung 1, Tù; Chủ Tham tướng ở cung 8, ngoại Bách; Khách Tham tướng ở cung 3, Phát.

- *Cục 72* : Thái Ất ở cung 1; Kế Thần ở Dậu; Văn Xương ở Cấn; Thủy Kích ở Ngọ; Chủ 31, bất hòa; Khách 15, Đỗ; Khách Đại, Tham tướng ở cung giữa, Đỗ.

Trên đây là 72 cục Âm, nếu tính "Thời Kế" thì dùng vào sau tiết Đông Chí.

*
* *

Một vòng trời (chu thiên) có 12 cung, mỗi cung 30 độ, mỗi độ 60 phút, mỗi phút 60 giây, mỗi giây 60 vi, mỗi vi 60 tiêm, mỗi tiêm 60 hết, mỗi hết 60 mang.

Mỗi ngày là 12 giờ, mỗi giờ là 24 khắc, mỗi khắc là 15 phút, mỗi phút là 60 giây; Đến vi, tiêm, hết, mang cũng thế. Vậy Khắc có 15 phút, thì 4 khắc là 60 phút, 8 khắc là 1 giờ. (4 khắc là khắc thứ 1, khắc thứ 2, khắc thứ 3, khắc thứ 4; 4 khắc là đúng khắc 1, đúng khắc 2, đúng khắc 3, đúng khắc 4). 120 phút là 1 giờ, 12 giờ là 1440 phút là một ngày vậy. 30 ngày 43200 phút.

*
* *

Tính năm "Tuế Kế" lấy tích số từ thượng nguyên Giáp Tý Thiên Hoàng xưa, đến năm Mậu Ngọ, niên hiệu Cảnh Thịnh năm thứ sáu là 10155715 năm, là vào Trung nguyên Giáp Tý kỉ thứ hai, vào nguyên Bính Tý, cục thứ 43 vậy. Thái Ất ở cung Khảm. Văn Xương ở Tý, vào cung Khảm, Chủ 8 (Đơn Dương vô thiên) Chủ Đại tướng cung 8, (Tù). Chủ Tham tướng cung 4 (Phát). Kế Thần ở Thân, Thủ Kích ở Tỵ (Đại Thần), Khách 17, (tập Trùng Dương). Khách Đại tướng ở cung 7, (Phát), Khách Tham tướng ở cung 1 (nội Bách) (Quân Cơ ở Mùi, Thần Cơ ở Mão, Dân Cơ, ngũ Phúc ở cung giữa, Tứ Thần ở Thìn, Thiên Ất ở Dậu, Địa Ất ở Ngọ).

Tiếp theo, tính "Tuế Kê"; Lấy số tích năm từ Thượng cỗ Thiên Hoàng Thượng nguyên Giáp Tý đến năm Tân Hợi niên hiệu Tự Đức năm thứ sáu là 10155768 năm, Thái Ất đi vào cung Khâm năm thứ hai là Lý địa; Là ở Kỷ Giáp Tý thứ ba, hạ nguyên được 48 năm. (Thế là năm Giáp Tý 10 năm đến Giáp Tuất 10 năm, đến Giáp Thân 10 năm, và đủ 48 năm, thì thuộc năm thứ tám của Giáp Thìn, tức là Tân Hợi vậy; Vào Nguyên Mậu Tý cục 24).

Tính "Nguyệt Kê" ngắt từ năm Giáp Tý, năm đầu niên hiệu Nguyên Gia nhà Tống; Tháng 11 cho đến nay là năm Mậu Ngọ, niên hiệu Cảnh Thịnh năm thứ sáu, cộng lại là 1673 năm; Tính "Nhật Cục" Tính từ năm đầu niên hiệu Hoằng Trị là năm Mậu Thân, ngắt mà tính là được từ đó là số 243, dùng số đó tính theo năm một tiến, một lui; nếu gặp năm nhuận thì phải lui; nếu tiến thì dùng những năm đã qua là số 24 tháng; Nếu lui thì dùng những số tháng thiếu của năm đã qua. Giả [dụ] như ngày mồng một tết năm nay, ở sau ngày mồng một tết năm ngoái, thì dùng phép lùi; Nếu ngày mồng một tết sang năm mà trước ngày mồng một tết năm nay, thì dùng phép tiến. Lùi thì không qua số 5, 6; Tiến thì không qua số 24; là số nhất định. Trước lấy kỷ để tìm ngày sau lấy Nguyên để tìm Cục; giống như phép tính năm.

BỐ DI [BÙ VÀO CHỖ CÒN SÓT LẠI]

Hiểu rõ 7 thuật Thái Át (Thái Át Thất Thuật)

Sách chép rằng : Bảy thuật Thái Át này xưa kia bà Huyền Nữ trao cho đức Hoàng đế Phong Hậu làm ra; Vì thế đánh bại được rợ Suy Vưu. Sau Phạm Lãi⁽¹⁾ được để giúp Câu Tiễn⁽²⁾; Trương Lương⁽³⁾ dùng để giúp Bá Công⁽⁴⁾. Thế thì : Vào kinh thì làm thầy vua ra trận là tướng mưu lược. Phép công thủ có đủ ở đó, nên gọi là 7 Thuật.

Thuật 1 : "Lâm Tân Vấn đạo" : [Đến bến hỏi đường]

Nói về thuật công, chiến, nghĩ cho sâu sắc thì như là "tới bến hội đường đi, mới có thể biết được sang đò ra sao vậy. Ở thời bình yên, mà quân địch xâm chiếm đất nước mình, nếu muốn phá kẻ địch vào ngày nào, thì cũng như là "tới bến hỏi đường" mà phá địch vậy. Phép tính, nên lấy Lã Thần gia vào năm Địch khởi quân, xem cung Đại Thần là biết năm phá kẻ địch vậy; Lại lấy Lã Thần gia vào năm phá địch, xem cung Đại Thần là biết tháng phá địch; Lại lấy Lã Thần gia vào tháng phá địch, xem cung Đại Thần, là biết ngày phá địch; Lại lấy Lã Thần gia vào ngày phá địch, là biết giờ phá quân địch vậy. Lại có cách nói rằng : Nếu lấy năm Địch khởi binh, tính Thái Át mà Đỗ tắc vô môn là năm phá được vậy.⁽⁵⁾

(1) Phạm Lãi tức Đào Chu Công giúp Việt diệt Ngũ Bá.

(2) Câu Tiễn vua nước Việt được Phạm Lãi phò giúp.

(3) Trương Lương : Giúp Hán Cao Tổ đánh hạng Võ thu phục Trung Nguyên Trung Quốc.

(4) Bá Công tức Hán Cao Tổ.

(5) Đỗ, Tắc là các cửa xẩu trong lám cửa để xem binh pháp.

Thuật 2 : "Sư Tử phản trich" [Sư Tử đá hậu] :

Thuật này nói là ra quân, ngừng mà không tiến; hoặc đã phá được quân địch khải hoàn quay về lại bị đánh bại là nghĩa đó. Phép tính, lấy Lã Thần gia vào năm bên dịch xuất quân, xem cung Đại thần là cung nào, đó là năm phá địch. Nếu Đại thần ở vào đất Tứ Duy là Càn Tốn Cấn, Khôn, và 12⁽¹⁾ năm mới phá được. Như lâm vào cung có Vượng tướng, cũng không thể phá được vậy (Như Sửu, thuộc Cấn, là Cấn duy, từ đó suy các cung khác). Như không chờ thời gian phá địch mà cứ tiến quân, thì không thể thắng địch được, mà quân mình sẽ bị "đá lại". Đó là phép bảo vây.

Thuật 3 : "Bạch Vân Quyển Không" - (Mây trắng cuộn trên không) gọi là hai bên dàn trận tương đương. Nếu mây trắng cuồn cuộn trên không thì không thể cản địch. Mà muốn biết chủ, khách, được thua ra sao thì nên hiểu rõ thuật này để mà xem. Phép xem là : Lấy Lã Thần gia vào cung Chủ, Khách, Đại tướng, xem cung Đại thần đến đâu, nếu gặp Tù, Tử Hưu, Mộ mà cứ mở trận giao công là đại bại. Nếu Đại thần vào cung Vượng tướng, tương sinh, hữu khí, tì binh hùng tướng mạnh dũng cảm chiến đấu, nhưng nếu chỉ ở cung Vượng thì quân không thể xúc phạm vậy. Trước tiên, lấy Lã Thần gia vào cung Chủ Đại tướng, nếu Đại thần lâm vào cung Vượng. Tướng có khí, thì chủ nhân thắng. Tử và Tù, không có khí thì chủ nhân bại. Lại nữa, lấy Lã Thần gia vào cung Khách Đại tướng, nếu Đại thần lâm vào cung Vượng tướng thì Khách thắng, Tù, Tử vô khí thì Khách bại.

Thuật 4 : là "mãnh hổ tương cự" (Hai con cọp dữ gầm gừ nhau.)

(1) Sách chép là 18 năm.

Thuật này, nói là hai bên dương cùng duy trì giằng co nhau. Muốn đánh hạ đồn địch nên rõ thuật này, để xem được hay thua. Phép xem là xem quân địch đóng trại ngày nào, Thái Ất ở cung nào, lấy Lã Thân gia vào đó, xem Đại Thần lâm vào cung nào; Như, Đại thần lâm vào cung Vượng tướng thì không thể hạ thắng được quân địch; Nếu Đại Thần lâm vào cục cung Suy, Tử, Tù, Mộ thì quân địch chưa đánh đã vỡ, nên tiến công.

Thuật 5 : là "Lôi Công nhập thủy" : (Lôi Công vào nước.)

Thuật này, nói về biểu tượng của Chủ và Khách Đại tiểu tướng bị bại vong như sóng lôi công vào nước, danh chìm, oai lặng. Trong tình hình đó nên rõ thuật này. Phép tính là lấy Lã Thân gia vào cung Thái Ất, xem Đại Thần lâm vào cung nào, cung đó nếu khắc với cung chủ Đại tướng lâm vào, tức là Chủ Đại tướng bị chết; nếu khắc vào chủ Tham tướng thì chủ Tham tướng chết; Nếu khắc Khách Đại tướng thì khách Đại tướng chết; Nếu khắc Khách Tham tướng thì Khách Tham tướng chết. Nếu không thế, thì binh tướng thua mà chạy dài vậy.

Thuật 6 : "Bạch Vân dắc Long" : (Mây trắng gấp rồng.)

Thuật này nói về việc dùng binh ứng biến không biết thế nào. Phàm ra quân; đóng doanh trại, trước tiên nên xem Đại tướng có khí hay vô khí. Như Vượng tướng thì có thể ra quân đóng trại; nếu Huu, Tù vô khí thì không nên. Nên rõ thuật này để mà xem. Phép xem là : Lấy Lã Thân gia vào cung Thái Ất, xem Đại Thần lâm vào cung nào, cùng Chủ Khách Đại tướng, tương sinh, tương tử (cùng có ngũ hành như nhau), Vượng, tướng, cùng có khí thì nên ra quân đóng trại. Nếu Chủ Khách đại tướng, lâm vào các cung Tù, Tử,

Hữu, Mộ, vô khí, thì không thể ra quân đóng trại. Nếu cung cửa khách Đại tướng bên địch mà hình khắc cung Đại tướng bên ta, thì ra quân là chết. Nếu cung đó hình khắc tiểu tướng, thì tiểu tướng bị chết.

Thuật 7 : "Hồi xa vô ngôn" : (Xe lặng lẽ trở về).

Thuật này nói là ra quân chiến đấu là rất khó. Cốt ở thành công khải hoàn mà đều không có ai nói lời oán thán cả. Trương Lương nói là cẩn thận phòng bị mặt sau, muốn biết sự tránh ấy, nên xem thuật này. Phép xem là lấy Lã Thân gia vào cung ngày giờ quân địch mới đến ở cung Thái Ất. Xem Đại thần lâm vào cung nào; Nếu bên địch có Vượng, Tướng, ắt có quân mai phục, nên cẩn thận phòng bị; Nếu bên địch gặp Tử, Tù, Hữu, Mộ, thì quân địch không đánh mà tự phá, không cần làm gì. Như cung Đại Thần lâm tới, nếu quân ta ở Vượng, tướng cũng nên đặt phục binh để đánh địch vậy.

Trên đây, Phàm xem ? chiến thuật, lấy cùng loại là Vượng, sinh ra mình là Tướng; Khắc mình là Tử; Mình Khắc là Tù; Mình sinh là Hữu; Như Cao Tùng là thuộc Mộc, thì lấy Đại Lã, Đại Linh cũng thuộc Mộc là vượng. Đại nghĩa, Đại chủ thuộc Thủy là Tướng. Vũ Đức, Thái Thốc, Âm đức thuộc Kim là Tử, Hòa Đức, Thái Âm, Thiên Đạo, Đại Vũ, Âm chủ, Dương đức thuộc Thổ là Tù, Đại uy, Đại Thần, thuộc Hỏa là Hữu. Những cái khác đều suy như vậy.

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
- Bài tựa sách Thái Ất Dị giản lục	3

THÁI ẤT DỊ GIẢN QUYỂN I

- Tính Thái Ất trong Tuế Kế	8
- Tìm Kế thần	30
- Tìm Thiên mục, Văn xương	31
- Tìm Khách mục, Thủy kích	32
- Tìm Chủ khách	33
- Tìm Chủ khách, Đại, Tham, Tướng và ý nghĩa của Quan, Tù, Yểm, Bách, Kích	34
- Chọn Chủ, Khách và Thái Ất, tốt xấu	38
- Tìm Kế mục	41
- Luận Chủ khách, trước sau	43
- Tìm Bát mòn trong Tuế Kế	48
- Tìm Thái Ất trong <i>nguyệt kế</i>	51
- Phép Nhật Kế	55
- Phép Thời Kế	57
- Thái Ất	60
- Văn xương	62
- Kế Thần	62
- Thủy Kích	63
- 7 sao phương Đông	66
- 7 sao phương Bắc	66
- 7 sao phương Tây	66
- 7 sao phương Nam	67
- Chủ Đại tướng	67
- Chủ Tham tướng	68
- Khách Đại tướng	68

- Khách Tham tướng	69
- Định Kế mục, Đại tướng Tham tướng	69
- 9 sao thiền Thái Ất	70
- 9 sao thiện Văn xương	72
- Quân cơ	73
- Thần cơ	75
- Dân cơ	76
- Ngũ Phúc	77
- Tứ Thần, Thiên Ất, Địa Ất, Trực phù	79
- Đại du Thái Ất	82
- Tiểu du Thái Ất	84
- Phương vị Phúc tinh qua các năm	86

THÁI ẤT DỊ GIẢN QUYỂN II

- Thái tuế	89
- Thái Âm	90
- Luận về Thái Ất gặp Yểm, Bách, Quan, Tú...	91
- Xem kỳ hạn Thiên tử đi tuần thú	94
- Xem số có cô hay đơn	94
- Xem số nào có sở chủ	95
- Xem Thái Ất để dùng ngày, giờ	95
- Xem người đi có đến không	95
- Xem về việc tính bắt kè làm phản	96
- Xem về việc để phòng lo lắng, hoạn nạn, tranh tụng	96
- Xem việc thỉnh cầu có được hay không	97
- Rõ pháp thời kế để xem mọi việc	97
- Xem về phép dùng binh, Chủ và Khách, đúng hướng hay trái hướng	98
- Bảng lập thành cho 72 cục dương	100
- 72 cục Âm độn lập thành	113
- Bổ di Thái Ất thất thuật	127

太乙易簡辭序

今

自軒皇繫堯堯夢西和珠機以鑒。自天乙在前、天乙備後、因與力成立
垓於盛水得玄龜之符。於是^合建風后宮、究陰陽參錯星曆以明天
地之效。繼以卷舌雷候推而演之。^宋晉為淘金歌明。儒又為之補註。
而是書真義理無復餘蘊矣。顧其說多主兵占。彼我主客利疎得
失。盛衰治亂之誠。勝負之要。範之极莫不臚列。知之而能戒慎。可
以趨吉避凶。消災異福。始為能善。相天乙書也。張粹乃著統宗全鑑。
添入新說。以六十四卦分配星辰。依年運以三基五福諸^星辰分配諸人
命運。不亦好奇。虛含之過甚乎。而自鑒易而天下之理得窮。不自

機算集古法專據淘金歌參取武備卷中所載與太乙春秋
畧為二卷以便取駁其他蓋不泛虛為將而不知是書則
則昧於攻守進止無以決閫外之疑謀為相而不知此書則謬於動
靜舉措無以斷朝廷之大議此謂前人編述謀說之本意蓋欲為
經國之大用垂之後人而非妄談休咎不問旁達如術故家之見
也因名太乙易簡錄云

大越景興二十七年丙戌季秋聲林延洞桂堂黎貴惇序

太乙易簡卷之一

延河桂堂和魯博識

太乙古書相傳爲周太公漢留侯所著

太乙有四占。一曰歲計，以覓國家殃祥，灾乃君后所行，以明化修德，審動靜之机。四二曰詎計，以知灾祥，乃公卿所占，以審辨得失，謂和羹理。三曰計，以度人間禍福，乃眾共用之，以審長幼興衰，正三綱備五倫。四四曰時計，以運籌謀策，定主客勝負，乃將帥者明之。凡天文變異，外國動靜，及兩陣相當，塵埃劫虜，並用時計占之。

求歲計，太乙行宮之更局入紀譜

歌曰：太乙起自乾，每宮三等順推遷，數一至九不入五，餘等卽宮往。

經

置上古上元甲子至所求積年若干等以大小周法三千六百累除之甲子有六紀而六六有三百六十之效以三千六百除之捷法也不滿三百六十以行宮大閏天二百四十之效除之太乙每宮住三年逆行八宮不入中五三八二十四則小閏天也大閏天二百四十除之亦捷法也起一乾宮二龍三則四震六兌七坤八坎九艮並順行閏復始也餘效命起一乾宮每宮住三年不足零效為行宮卦零一理天零二理地零三理人上考往歲每年減一等下卧將來每年加一算

自上古天皇甲子至本朝正治十三年庚午當明隆慶四年計一千

十五萬五千四百八十七年

一法計一千十五萬
三千八百四十七年

如是年占法以三千六百之效累除之餘二百四十七筭不滿三百六十效以二百四十七效除之餘七筭起乾除三筭二離又除三筭存一筭為太乙行八三則當一年理天也此已得太乙行宮又置前餘二百四十二筭求紀年甲子以六十之效累除之得四即為滿四紀上元甲子存七筭八五紀中元甲子故知庚午屬中元甲子也自甲子順效至庚午恰值七筭此已得庚午入局又置前餘二百四十七筭求入局太乙以五子即太乙行宮元七十二局法約之自甲子元除七十二筭丙子戊子又各除七十二筭存三十一筭卽為太乙八庚子元三十一局乃庚午歲也

太乙在三閭宮

主大將三宮、日與太乙同掌之

天目爻昌九其官、舊名天臘

主參將九重宮、日與文昌同掌之

始孚成陰玉

客大將一宮、癸

計神申

客參將三宮、丙

壬算三十三

癸重德無地

客參將十宮、丁

此局太乙理天、主旱天內助主

八三四宮

南方兵起、文昌在外可攻敵

九三六宮主算奇、不宜妄舉、主大凶、有崩亡奔敗之事、不利有為、主

參開、受文昌克制、將相忌之、關防提備之義、近有將謀在

同類、不利有為、始孚成上應、年豎熟、夏火水火、當空、宜下為事

賄山林魁起道不通。客等陰陽不和不宜舉火。客大發乘休氣。客
參因與主大關相將忌之。見年太王墓諸將叛後分侯立成祖廟
兵來齊大寺入殿不等亦退

自上古甲子至本朝光興十五年壬辰當明萬曆二十年計一千五

萬五千五百九年。

如占是年以三千六百累除之餘二百六十九等以二百四十除之餘
二十九等又除二十四存五等起一乾除三等存二算。是太乙入二
龍宮己二年理地紀也。又置原餘算以六十累除之除四六十餘二
十九算自甲子至壬辰恰二十九算是壬辰年屬中元甲子也。
又置元餘算以七十二累除之存五十三卽為太乙八庚子庚元五

十三局也

太乙在二廟宮

主太歲八官益

天日文昌七坤宮

主參將四宮發

姤卦刻大義

主將客參將俱不出中宮

計神成

主算三十、長生

主算二十五、泰

此局太乙初理地主水灾。文昌在外可以攻內，主算長和為通塞之年。將吏知事皆備利舉百事。太將雖格參將餘利大舉利誼動客算杜塞無門不利。是年翼攻其將參將李雲接成祖介師救之遂收京
師期直指起宣特旨之賊洪州拒守後克之光興二十二年己亥歲積計二赤十五萬五千六十年。

如古是年以三千五百累除之餘二百七十六算以七十二效累除存
六十卽爲太乙入庚子元六十局

太乙在丙震宮

主大將二宮

天日文昌亥大義

客大將三宮

始季戊陰主

客參將九宮

計神卯

主參將六宮

主算十二

客算十二

此局太乙助主主算和門戶將發八門開通舉動皆成戰無不勝

始季戊土己年中宮裏臨奎丑下爲墓臨婁山隧道不通客大

內迫太乙。客參外迫太乙。爲猶姓逆謀。大臣逆命。太歲在太乙後。遇
陰年。灾通深客等雜重陽。爲凶大將。迫不利。太乙雖值客二將。
提挾。但在四宮爲內。猶可戰。主勝客敗。是年成祖受封主復其秋世祖定
歲食太乙且次于明年大將臨
濟南去滿州東北千里
寫西集二歲事亦然

福泰二年甲申當明崇禎十七年歲積計二千十五萬五千五百六

十一矣

此占是年。以三千六百累除之。餘三百二十七筭。以二百四十。及二十四之數除之。餘九筭。是太乙入三閼宮已三年。理人也。又置原餘筭。以六十除之。除五却十。存二十一筭。自甲子至甲申恰二十一筭。是甲申。

為下元甲子也。又置原鑿以七十二約之，左三十三卽為太乙八壬
子元三十三局。

太乙三則宮 大將四宮

外迫客恭

天目文昌二廟宮 客大將三宮

因

討神午 大將二宮

怒

姤。季艮和德 花季。參。客。參。將。九。宮

扶主

剝。算。二。十。世

單陽無天

此局客等與太乙相齋同宮，為偏閑相囚，有相凌爭奪之象，客
犯太乙，以下犯上有奔亡篡弑之禍，將相不利，姤擊臨太乙宮為

掩陰盛陽微、王綱失繙、君弱臣強、身死國亡。蓋掩者聚集劫殺之
義，在三宮為主勝客，客太極被掩，客亦敗也。始，癸卯土甲年中宮
為動太乙掩，甘下謀上，壬艮寅青州齊分幽州，庚分忌之不从南
方也。己客二將挾主，大將主二將亦挾客參將。主客拘不利，兩相互
挾為兩敵相謀，主筭長客筭短，究竟賊人有敗，筭無天過開因

掩迫及陰陽不和，天有大變，筭無地，地有變異，人民相食。太乙

在三宮為助玉後應者勝。是年本國初征順化班師还神。宋內操真如新立
境內無事。惟力明流寇犯北京。惟宋自越嶺中國大
亂，李自成借伍明苗將吳三桂乞師清朝，自成攻之大敗走歸陝西。清遂定鼎于燕。
此極入卽位反覆者勝之卦也。五福自天。庚三年甲子入庚丑，己二十二年，君基自崇禎
丙午入己四年，臣基是年入子，是為引五寅東北之分，有王者興焉。李八則除苗而
布新也。苗符入原為袞也。四神入子為育也。天合也。為耕也。地即入卯為益也。其年之

具其疾不甚下
元中運安重

福泰三年以兩宮賜福。第二年加一算為三十四局。

太乙四震宮

至大將六宮

格

天自火爲未天道

密大將四宮

月

姤季加高震掩參

主參將八宮

火

計神己

客參將二宮

水

剝等三十六

張积

密等單節

牛角無心

此局密算亦為太乙相齊同宮為開口有凌迫之象。姤季亦掩太乙。

但太乙在四宮為弱。互算長和氣順為祥。大將雖格而參將發

利為主也。主人格客閑以戰則主勝客大凶不利為客。太乙與始。

隔

客大將同在四宮為絕氣。福稍重除加更始之象。東南巽地
楊柳忌之始。擊卯未乙年為東夷兵起。年豐。是年弘祖新開節制
布於那公益周公謀
亂節制先机討平之。蓋安居之時以先舉為主也。既之既亦以君其地為主而小體為客。至
於中國則大清已受命定都非外國比及為主尚賜福至。於南京復中處及為客主尊長
客算知魄李世民。乙丑所以清兵南下執
楊王李世民諸賦亦以次克平之。

窺

正
祐
五
年
甲
子
當
清
康
熙
二
十三
年
歲
積
計
六
十
五
萬
五
千
百一
年

如占是年以三十六爻从三百六十爻七十二局除之並餘一爻太乙
在一乾宮。理天。甲子年起上元第一紀太乙八甲子元第一局

太乙一乾宮

主大將七宮 客日掩

文昌申武德

客大將三官

發

始。寧。增。大。武。

主。參。將。一。宮。

日。

詒。神。賞。

客。參。將。九。宮。

發

主。等。七。

英。陽。元。天。

客。參。將。十。二。

長。和。

此局太乙助客，客等長和門真將發，安居之世利後動，一等為宮和，則天下清寧，主大被掩玉參，因不利上公，上縣客大發，少卿散銜起用。五福自景治十年丙酉入卯局，基景治九年辛亥入寅，吾基是年八月改基入卯，吉慶無窮，四方安靜無事。

永慶四年壬子當清瘡，二十年歲積計一年千十五萬五千六百四十九年，太乙入甲子元四十九局。

永祐元年乙卯當雍正十三年歲積計一千十五萬五千六百五十二年

太乙入甲子元五十二局

太乙二南宮

主大將九宮

內迫

文昌科天道

直

客大將一宮

癸

鶉擊画太歲

丙午

客參將七宮

庚辰

詩神亥

丁未

客參將三宮

癸

玉衡三十九

重陽

客參將三十

集重陽和

此局主大將迫太乙為大臣逼命辰為同姓逼謀內臣忙貳宮迫者其災繼之昌外迫太乙亦為大臣逼命辰迫者其災急小將被太乙

太乙一乾宮

主大將四宮發

文昌九美宮

主參將二宮

發

始擊辰太陽

客大將參將不出宮中

計神寶

主算二十四

長和集重陰

客算二十五

甲子

此局太乙居陰宮

三七六為陰入三四為陽主算得集重陰灾異主內外有謀

立算多和為勝太乙立一宮為絕陽文昌立九宮為絕陰人臣

凶而被誅也文昌與太乙相望為格上下革易一九相對有災輔相

當之

馬星自亥辛年入辰南二世牛始李用宮為度漢人己同文昌又為始李迫癸是年
正月立春為公德宗正直諸皆用得罪第一副乾爻為志小凶官甚已為庚陰分陰氣

計神利

算太歲門
湖箭三面下

妙旨御李居
掩進昌吉

因樞值主杜
臺秀門不利

身其有外
遇大乙吉日

天下是和者陽
已年中宮癸未

以勝平極
水火山崩地

敗一偏敗以
君其能不小

醉穿登步淡
卦大乙居丙

為助主不可免
起宜休為則休

為安逸无休休

始擊劍太陽

文昌六酉宮

太乙三艮宮

太乙入甲子年元五十六局

太乙將四宮

進

太乙將參將不出中宮

客參將二宮

發

臣下專權。等得純陽。有居暴之凶。太乙立二宮為疫氣。等又見
重陽次為。主內外有謀立陰苗。更新始擊金。西戎兵起東國敗亡。
等和門具將發。太乙助客安居之世。後動大利。是年純宗太子不得
從動吉之卦也。客等和將發。故明年葬祖。亦開府推政。征動順和。如此。是時近智
推皇宗不自安。慄反側。故年而有雜祝。葬祿之亂。是年高宗亦崩。令皇帝以第四子卽
永祐五年己未。當清乾隆四年。歲積計一千十五萬五千六百五十。

是年純宗太子不得
立。弟繼宗。故今上亦正
統。是年高宗亦崩。令皇帝以第四子卽

計。神午。

主算十、未為死人。

客算二十五、巳秋。

民基八
朝地四入居中
高大高貴富
印追若下只及
察真並起東南

南

昌黎元年庚午
中加一等為太
乙入子亥年
土星
太乙三月亥
主於將一歲从
亥高明金
王水將三月酉
萬事昌大神
火炎將家不將
不出中定也

輕兵疫流移飢荒殘害喜太乙在陽寅等得十偶欵和為灾稍

輕

怪太乙等得陰三事係宗廟和則加尊親王算十有變在庶人

太乙助主大將癸主勝利後動客等杜塞无門不利安居之世以

君天下為重王小醜竊發為客始季火值庚年為南帝兵動中

國火灾歲旱

昌基自辛亥年入辰至是十年昌基亦在辰丑基在申五福自永

治益升分餘氣也五福隨之灾減福大故以安清祚二靈安寧昌基固甘下有福雖四

德神主無革水旱亦為甚滅是年今王上御政府令皇上繕大統人心大悅盜賊敗散至勝將存之應也等無人

故明年大疫戶口損耗

景興二年辛酉加一算為太乙入五十八局

太乙四震宮

文昌一乾宮

始擊未天道

計神已

主算十二

下知天地

客參將八宮

中和

主大將二宮

客大將六宮

機

主參將四宮

發

此局太乙理天得无地算四宮絕氣主地交異蝗蟲人民相食但
算中和下积為天下休矣九野乂安安太乙參與太乙相望為
格改易之義主客大小將自相同宮為開互相開故太乙在四

宮為天內助主。主人勝。三等增積敵人降服。主大將受客。日辰
癸。又乘囚氣。未為全利。始。癸土。辛年。中國兵興。民豐穀貴。夏
大水。是年夏溢。客定天
下大疫。死者甚眾。

景興五年甲子加三算。為太乙。八神元第二紀。甲子元六十一局。

太乙六兌宮

主大將三宮

癸

文昌八坎宮

客大將四宮

戊

姤擊亥大義

主參將九宮

客庚

計。神寅

客參將二宮

客戊

剝算三十六

乾陽德光

客等三十四

下和其

此局主等長和大將發利主。利後動主。參雖為客挾反與主大
將挾客。大將客大格。不利先舉。客算多。太乙助客。主人未能得
志。始擊水甲。年北移。秋兵起。和則又和。親歲稔。是年直符入刻。自始
降宮數賤大起。遣將討之。累敗不利。先動之卦也。
加將終等級。故終以秋起全勝。

景興十一年庚午。加六算。為太乙八十四局。

太乙八坎宮

主大將主。參將不出中宮

文昌九夷宮

客。大將二宮。格。

端奉成陰主

客。參將六宮。格。

詣神申

主算二十五日申

客算二

單陰元地

此局主客杜塞後起者不可以安居論。太乙助客，客等和為將

發可以興兵攻伐先動者吉。是年討平東北諸寇，其冬御駕西征，明年平鴻

云召墨地客得則客利、

可先舉以應之。

景興十二年辛未加一筭為太乙八卦八局

太乙八坊宮

主

大將七宮

客

大將八宮

因敵掩

太乙大神

主

大將九宮

追

太乙子地主

主

大將一宮

追

太乙神未

主

大將四宮

追

太乙午土

掌中運陽長氣

客

大將六宮

追

太陽元天

此局太乙理天，等无天，又重陽為旱災。主算七，為才具足，國有祿祥。民歲安豐。太乙助主，主算長和。大將發利為玉利後動，算短天目掩大將，因客不利。其兆為王師全勝，小醜清夷。始擊掩太乙，陰盛陽微之象。是年平西叛定南疆，諸路皆得安寧。

景興十七年丙子，富清乾隆二十一年，歲積計一千十五萬五千六百七十三年，為太乙八丙子元第一角。

太乙一乾宮

乾變

主大將七宮

客日掉

支昌申武德

客大將三宮

癸

始擊掩太乙

主參將一宮

甲

計。神劍。

客。參將九宮

殺

主。算七。

卑陽先天

客。參將十三

長和

此局客等長和間其將發安居特利後動主算卑陽無无太
乙立陰宮算得二有洪水主入太乙宮為囚迫主大馬水擊掩不
利上公首相客未發滑卿散衛起用

是年春英有故免焉。參在太乙宮為失起之方。乾亥西北支。
亥為列布小離。午聚寅火官軍。未之離則於滅後動利也。

景興二十一年庚辰九四等為太乙八五局。

太乙二刑宮

主太初將不出中宮

文昌乾陰德

客。大將四宮

殺

始季廟呂申

客參將二官

因

詒神成

主算二十五

客算加四

和无地

此局太乙環天无地為地有變易異。太乙居二宮為天外助客。客算長和大將發利典兵攻伐。主算杜塞後起者凶。客大被辰擊參。被攔因將卒不利。始擊未庚午為西戎兵動民流移。昌黎士卒流亡。是年天乙卯淶亦鬼方兵起。猶城濮戰。官軍會北國兵討之。大將將勝敗不先執以待火制之。是年有功士卒死七名。盡大清亦伐西戎先敗後勝。布地萬里。蓋五倍。自己卯冬入中宮。帝宋憲趙之分。召基八寅。熙。余民基入于帝分。中國正盛也。居功基是年尚在辰明年入己酉歲。景興二十四年癸未。加三策為太乙。發利金局。

太乙三則吉

主大將一官

參

文昌旦陰德

客大將二宮

發

姑擊壘大武

主參將三宮

月

計神未

客參將六宮

發

主算車

主單弱先天

客算二十二

長秋

此局太乙助壬值年，參將算短不利。卦象相望太乙日格，上下草易

文昌日冲太乙，為逼迫王官，后妃之位災深。

是年四神入局，太乙八閒直符入中，又安西南方有兵

忌始，卒在坤，亦西南之
地其冬殺祖正妃憂

景興二十六年乙酉加二算，為太乙八十局

太乙四靈宮

危氣

主大將一宮

補於癸

文昌寅呂申

辰迫太乙

客天將二宮

營

姤擊乾陰德

因迫太乙

主參將三宮

計神巳

劫

剝等革

革陽无天

管刑客初九

長知

此局太乙為文昌內迫。臣下困巫客。參罰格。上下格絕。杜塞主算。單「天乙」又立陽宮為不和主。大犯姤。季宮為五閼客。將相自開忌以氣勝。休算多火。分主客勝。疑主大為上公。上相家宰上鄉。主參為亞卿客。二將公卿。閑宮學士。日臨寅。絕氣算火而客日臨乾。壯氣算多客。必勝。姤金酉年為西戌。兵起客等長。

和將發先動者利。乾為剝之宮。

景興二十七年丙戌，始一等為太乙八十一局。

太乙四震宮

主大將四宮

四

文昌翊高貴

客大將四宮

四主閼

始峯暨陽德

主參將二宮

二

計神辰

客參將二宮

主參開

主等四

不智萬物無

客等四

不智

地局太乙文昌主客大效同宮開內，又在絕氣之重，灾重，名為四廟固威，計值之，主參爻開客爻，互相防忌，將相俱不利也。主廊

如乘四而與太乙同者輔相之莫之參同宮近兵亂起在杜門下
不吉太乙天目立生門下為三閭不吉其至如重審為客之術定筭
十三定知三宮定參九宮挾太乙主晉室客二大將利後動也

太乙退火得无天
集占地有变異

求計神所在

法曰詣神子年起自寅十二辰中要逆遯時計夏至申上起陰局辰
亦逆行輪積十二等累除之辰等推處即計神

置氣積若干算以十二辰天小周滿除之十二辰者自子丑至戌
亥也除不滿效為邦岱以子年命起寅逆效住處即知計神

所居知加減而前皆同。惟時計夏至用陰局，命子起申逆行，又捷法但以子年起寅逆行十二年一周天也。

如求正治十三年庚午歲，積一千十五萬五千四百八十七年，以十二辰法累除之，餘七算，命甲子年起寅逆行，至申恰七算，即庚午歲，計神在申也。

求主日文昌。即時計用此以安主之奇兵及閭賊

以備取之方也。又名天財

法曰：太陽一起東鄉，守六宮，間順推詳效至乾坤。留双算陰局，起寅艮丑。双積年半數，累除外餘算，住處卽文昌。

置歲積若干，以壬人局周，法累除之，不滿效命中起順行十六

神遇乾坤重留一筭。餘筭住處為文。留所在年月日時四計。
皆同。惟時計夏至後用陰局起。當亦順行十六辰。遇艮其重
一等也。十六神者。乾。陰。德。刻。大。義。子。地。王。聖。陽。德。則。和。德。寅。呂
申。卯。高。最。辰。太。陽。英。大。是。已。大。神。平。天。威。末。天。道。坤。大。武。申。武
德。酉。太。疾。成。陰。主。

如求正治十三年庚午歲。積乎十五萬五千四百八十七年以十
八局。舊法累除之。餘十三算。命起申下。一筭。而下二筭。則三乾五
亥六子七丑八艮九寅十卯十二辰十三。茲算即庚午歲
文。寫在大吳也。

求客日始。

卦。如時計用以安客之奇兵及閒賊。
備所之才也。始又名地風。

法曰：客日始。祭起元陽處為和德加訪祿文。昌臨處為始。客日看天輪。詳許神所在之辰用加和德。看天盤所指文。昌所臨神位為始。擊也。

如宋正治十三年庚午詎。神是年申以申加艮。和德順效酉加震。戊加卯乾。加辰刻加巽。子加巳酉加午。艮加未寅加卯。卯加卯戌。是年在庚臨於陰。主上卽庚午歲始。卦在戊陰。

宋直年王算。

法曰：主客二日算如何。只看行營數。幾度多間。神起一四宮。四六宮。

起六順行過太乙宮前不凌越得效。爲主算麤有辰二日臨太乙。
只供宮中止算歌詳文昌始奉所到宮_{八卦}^也與間神位_{寅申巳亥}^{辰戌丑未}起算。
如宮神位爲首。接宮位數起算。間神位爲首。只起一算。其次接連
宮神起算。間神位不等。供至太乙宮前止。看得效多少。取主客
筭。如二日臨太乙宮。只依其宮得算。便佳。

如求正治十三年庚午主算。以文昌九英宮起九算。二廟七坤六
兌一乾八坎共三十三算。到艮宮太乙之後止。效不至五。爲無地。又
求客算。以始奉間神位爲二算。七乾八坎共十算。不固因爲知也。
求主客大參將行宮及開山擲迦舉_和之義。

法曰：主客大將雜法同，去十零者卽行宮十等去九只用一參。將依
大三因通得爲官取處效勞迎面開看吉凶。

詳主客算多必去十餘處效為三太將所在之宮三多只依二大宮效以三因之得效為宮滿十去之取零效為宮如止十效去九只用一也。若大小將無相開之宮無囚迫始。爭無掩杀為將發利而興發也。蓋兵弱將勇發而必中舉而必成如大小將相開之昌遇困迫始益逢掩杀為將不發也。蓋主客算效與太乙及文昌或大小將同宮又效相齊為開開者兩相争終劫不兩立互相防備若相忌之有相凌爭奪之象不利有為惟

算多爻和者勝。算少不和者敗。算不及人君也。因者太乙與文昌。
太乙將相侵有以下犯上拘斃執正逆義喪亡奔聚之禍。迫者太乙
左右遇二卯。太乙四將逼將近本宮為侵犯挾持之義。上下相凌
左右迫挾之象。前為外而後為內。左為急而右為緩。在太乙後
陽年災淺。陰年災深。太歲在太乙。則者反掩者始。季臨太乙。
陰盛陽微。王納失序。上凌下僭。聚散却殺之氣。凡見此則。命
算以相配。看和與不和。一陽謂之德。萬物初氣順而為祥。不
和氣逆而為咎。凡太乙在三八兩卦陽宮。而算得「三五七」
效為奇。乃是陽主亢旱火運太乙在三六二七陰宮而算得

二四六八之效偶為乃^而是重陰主淫^雨洪水皆為不和之算若太乙在陽宮算得偶在陰宮算得奇皆為和算也

九二即則以乾坎艮震巽離坤兑宮次為陽而以刻丑寅辰巳未申戌間神位為陰如遇陽宮算得偶陰宮算得奇為和爻此為不和也三九寅辰為純陽四八巳為雜陽二六亥未為純純一陰一七午未為雜陰三十三三十九算得重陽二十二十六算得重陽陰太乙天目立陰宮算得二十四二十八為雜重陰矣甚太乙天目立陽宮算得十九十三三十一三十七為雜重陽次凶甚者内外有謀立陰宮算得十一十七為陰中陽內有

隸者俱以等多和者勝反此敗。太乙天官立陽宮算得三十三
三十九為純陽。太過主居累之凶。立陰宮算得二十二十六為
純陰。太過主為掩。若值二八易氣。四六絕氣之宮。歲計人居凶。
及九宮為純陰。一宮為絕陽之宮。人臣凶而被誅也。掌者始掌
迫將近太乙前左後右內為凌搏。掌刺上凌下僭。辰掌災急。
宮掌災緩。人居將相忌之皆不利。有為在內則為后妃宗族
之頑在外則藩臣外國之鎮。

如求正治十三年庚午置主等三十三去三十用三節大將
在三宮而太乙亦在三宮為囚。因有喪亡守墓也。主參以

三因三三如九。卽參將在九宮而文昌亦在九宮亦為因也。山也。又置客。筭十去十用一卽客。大在一宮不逼因。迫掩爻為將發吉也。以三因一三一如三卽客。參則三宮亦同。太乙為因小將不利也。此局太乙雖助主。主筭不取二將因。安居之故不可先動。客。筭和將發利為客。安居之世利後動也。凡天目在前為內可以攻外。在後為外可以攻內。自乾至剝為內。自剝至成為外。凡太乙在一八三四之宮居天內為助主不可出兵攻伐。戰敵不可先起。卽宜後應。若太乙居二九六七之宮居天外為助客利興矣。攻伐如遇戰敵不可後進却宜先舉。

擇主客算及太乙二卯吉凶

陰陽和不和者謂太乙。壬客二卯就所在宮辰主臣強之災難。
陽宮算得純陽亦不吉。若是算得十四十八二十三為上和主
八方清泰國有禎祥二卯得此為將大利二十三三十六二十九
為次和主天下和休共人民豐樂十二十六二十七三十四三十八並
為下和主九野乂安衣食豐足歲計遇此為通泰之年也。若
算得十六二十六三十六十七二十七三十七十八二十八三十八十九
三十九為三才俱足之效歲計遇此又無閒囚掩迤榆枋掘
按相犯則主天降福祐民安年豐之兆。

若算得單一及二三四五六七八九乃算不至十為无天筭或遇
閼四掩^掩過格絕及陰陽不和則天有變異二曜虧蝕五緯失度
彗星孛流霜雹為冷。若算得十二十三十四二十二
十二十三十四三十一三十二三十三三十四乃算不至五為无地筭
或遇諸凶則地有變異山崩地震河竭水湧甚則鬼蝗人民相食
若算得單十二十三十四十乃效不至一為無人筭或遇諸犯不和
則人有變異口舌妖偽盜賊之輩甚者兵喪疫疾流移飢荒逼
相殘害

一筭為宮二為北宮有变在君筭和無囚迫則君有福慶不和有

因迫天变君憂也。如唐武德二年己卯冬八甲子元十六局太乙在七宮天門未天道主算得一紀天下清寧。

三等爲徵四爲比五方微有變在宋庚等和則有增歲主加守親不和及迫舉季立廢除如晉太康八年丁未丙子入西十四局太乙在宮天門立丑陽德主等三十三爲徵天門神追主太外宮迫是年太廟災

五算爲羽六爲北羽有变在后妃等和無凶癸丑迫殃則吉反此凶如漢元鼎三年丁卯太乙入西二宮天門乾陰德主算三十五爲羽杜塞无門始癸丑立陽德客十年七不和是年太庙崩

七等為商八為北商有變在子孫等和无閼因掩迫主太子有成
立反此有憂如魏元年太乙入十七局太乙在七宮天目坤大
武主算七其年立皇太子

九算為角十為羽角有變在庶人算和无因迫民安物阜反此則
疾疫餓蝗如漢建安元年太乙入二十五局太乙在一宮天目子地
主王算二十九其年太乙在七宮主推灾發年月日時並以值年計神
加祐德詳太乙天目所臨宮辰為灾發之期太乙在三宮主午年月
灾變太乙在九夷宮則辰巳年月災變如宋皇佑壬寅辰太乙在
七坤宮計神在戌以戌加艮和德上順行乾加寅亥加卯子巽則

寅卯辰巳午未二連加至坤子正臨亥上則太乙臨亥而十月
為災發之期或太乙天官同臨三害則丑寅年月灾發之期若
二并算得二并十二三十二為三門具五將登利興兵出師若算
得十為將軍五為庚士一為兵卒如等無十為摠將興師不利
主將无五為无吏士不利副將也无一為无兵不利眾卒也如算
得十六以上曰和為將吏士皆備利興兵師以舉百事若十六以下
單九以上不利興兵百事皆忌也

求定計日法

法曰為客最難明定計便以歲合加歲立文昌臨處為起算太

乙宮前止筭時大參亦如玉客法因開格神類不宜

計

太。皆以爲客。難主。易。蓋兵家先事最難。故立定以爲客。重審之
筭。以歲合加歲支。視天盤上文昌所臨。其下之宮辰爲定計。日也。
就本位起筭。如宮神位爲首。按宮效起筭。間辰位爲首。只起
一筭。其後只用宮神位效筭至太。乙宮前止。省得幾何。計十用小
有定計。大將之宮。以三因之爲定計。參將之宮。視因格。迫開亦
如前法。

如永正治十四年辛未定計。本年太乙入三十二局。太乙三艮宮
天目在己。大神以歲合午。字加歲。辰未上。視天目文昌。已下臨於

二齋午天歲上則午為定計日也。午為首二齋宮即起二等順行七坤七等六兌六算一乾一策八坎八算前遇太乙止共二十四算。无間因格迫為积去二十用四則客定計。大將在四宮以三四四成十二去十用二則客定計參將在二宮也。歲合者子與丑合寅與未合卯與辰合辰與酉

言已與申合
午與未合也

論主客先後法

荀侯曰：主客有先後之分，吉凶明動靜之機。若陳兵原野，旗鼓相望，先動為客，後應為主。若安居之時，先應為主，後應為客。夙角占曰：君其地，獨為之主，顧兵深入異境，則為之客。統

宋曰、以中國為主。視主目。文昌以外夷為主。視客目。始秦始皇曰。
如四將同官。客能閼主。主不能閼客。當此之時。師宜先舉以應
客。後起為王者大失。

欲明天道。先推主人次推客。若主客俱得善計。三門具。五將
發陰陽。和利以興兵。所向必克。先起則勝。後起則敗。若主客
俱得惡計。三門不具。五將不發。陰陽不和。先起則敗。後起者勝。
若主客計一吉一凶。利主主勝。利客客勝。吉凶定算。則長者勝。短
者敗。凡主客筭以長多為勝。短少為負。長多則深入。短少則淺
入。凡占外國。動靜以時之客。計占之。八門杜賊不來門。其將發陰

陽和主客俱會太乙。賊來降如占九秋客。目轉而南行為來北行爲不來。凡占敵使謗和可信否當視太乙所制如時計太乙在二宮火始孕臨申武德金火制冠金敵使實降。

九占間謀有無當視客。目前後如太乙一乾宮則主客大凶。九臨六七二宮前為外臨八三四九為後內若客目始擊臨成爲賊來窺覬。九占賊來多少若以客掌十六以上陰陽盛賊必多。有強將十五以下賊少天目臨左賊從東方來臨右賊從西入門杜不來。凡占對敵當覈風雲之數察寇鳥之情若太乙所在風雲飛鳥從中對上來急備如太乙在巽木風雲鳥獸

從乾金來、為制太。乙、大凶、風雲、寇鳥從主。大將太」從互上來、急
乘、其冲、主將大利。若從客。則大將宮來、宜推備敵矣。

凡擇日擇時、當審日時之計。所利與、兵克倒不可從之。日計、按主
論客無常隨人活死、故備錄諸書所取、以定斟酌。

如明正統己巳年太乙入五十四局。太乙在二宮、助客。客算二十四、
和大將發、利為客、利先動。主算三十八、雖积參。將發但大將格、
為上下杜塞、始。卦格為改易、变革爻。昌迫客參、因爲脣持拘
世。彖不利為主人、宜固守、又客。目坎水克太乙、火火、大凶。是年也。先
八寇、王振抑羣議、挾帝親征、敗于土木、帝北狩、只以主算客

算皆和竟得復還是中國為主外夷為客後應為主先動
為客之卧也

明永樂丙戌太乙入十三局太乙在九宮助客客算二十三長和參
將雖因大將發利為客利先動主算十六和二將發亦利主但
主算短客算長多為勝且主客俱善計利興矣先起者勝後
起者敗而客自朝金克太乙和大將文昌對冲太乙為冲灾是年
明遣黃中將兵來送陳添平還我國胡主拒於諒山先敗後勝明
成祖大怒大發兵來伐張輔沐威三道並進遂破胡軍取交趾
只以主算和門具將發其後竟復立國是君其地為主深入異

境為客後應為主先動為客之卦也

永樂庚寅太乙入二十七局太乙在一宮助主玉算三十長紀大將
雖因太乙金克姤季利利為主利後動客等二十八主大將挾
客大將挾客太將不利為客是年本雅失里拒命成祖自將北伐
敗之于斡難河是中國為主外夷為客異境非所論也

永樂戊戌太乙在四宮玉等二十五門仗二將不出中宮客等二十
八長和大將發利為客利先動是年本朝高皇帝起兵藍山黑戰皆
克明三司官謁祁祁師還北安南遂復蓋彼既郡縣我國彼反
為主而我以一陽新起我反為客是中國為主外國為客而居其
隅

地非所論也

宣德丁未太乙入四十四局太乙在八宮雖算長而文昌外迫客。自克制客。參格不利。主人客算短亦不利。但得上和客太乙將挾主參。將主大小將挾客。大將兩相互挾為兩敵相謀。此時先起者敗。後起者勝。旗鼓相望之日。先動為客。後動為主。高皇既回東。都諸路皆下。其年二月上將黎蒙黎礼攻城敗沒折兵萬人。十月明大將柳昇七萬眾來侵我師。邀擊於支棱間上大破斬之。互挾之幕也。先起者敗。主客無常如此。故「勝彼此共占」。即皆當以此推測。方曉主客之義。決先後之机也。客等上下和主。八方清。

泰天下偃兵是後南北結歡中外無事

求歲計八門占地方分野吉凶

法曰歲計八門置積年二千四百累除先千下復除二百四餘算開門
為首傳三十約之來使直命加大乙左周旋開休生門為三吉柂
死傷兮大凶言警云小吉禦小吉禦相倍兮克滅焉太乙天日言門立
三不具兮宜守堅三門具兮五將發出師戰勝必功全

置歲積若干算以八門大周法二千四百累除之千下以二百四十去
之不滿為門周餘以門率三十約之命開門順行即得八門直事使
所在就以直事使加太乙宮左旋即知其門所臨分野災祥八門

者休生傷。極惡死驚門也。有吉有凶。旺相有氣之方。福祿倍之克。制無氣之方。吉凶減半。每門三十年一換。則三八共二百年。為一閏。以開門為首次。第左旋周而復始。若太乙天門在開生門下。為二門不具。蓋休與杜對生。與死對立。吉地向山門也。不具者。有景門在極死中也。若太乙天門在休門下。為三門不具。蓋休門與景門對。為左右迫之於極死門也。不利興兵。如三門具五將發。八門開通道路清夷。戰勝攻取也。五將者。太乙為監將。文昌為主。上將始。李為客。上將及密。王二大將也。若始李無掩。余文昌無因追。大將無相閼。及算長和為五將發也。門不

具將不發杜塞不通有敗軍殺將之兆也

如求正沿十四年辛未直使所加分野置歲積一千十五萬五千四百八十八年以太小周法累除之餘零一百二十八筭不滿二百四十以門卒三十約之命起開門除三十筭倅門除三十筭生門除三十筭傷門三十筭除四門共一百二十筭餘八筭是柵門直使也就以柵門加於太乙三刺宮主青州即景門臨四震宮主巽門知門臨九英宮主楊丘門驚門臨二刺宮主鄒丘開門臨七坤宮主梁丘休門臨六兌宮主雍丘幽門臨一乾宮主翼丘傷門臨八坎宮主兌丘而見其吉凶也是年太乙三十二局太乙

在則合相門。天日在已合死門。算二十。杜塞。嫁娶在子。癸太乙。客等八短。客大內迫客。參外迫計。神利此局。太乙天目不立。開休。主三吉門下。為三門具。可以出矣。但太乙逢姤。擊客大。參遇星。主人杜塞無門。而客算短。主客俱不利。不可強戰也。

求財計太乙

法日月計之法。歲計同。太乙三月移一宮。先布積年減一筭。月實十二乘之。九六除不尽。餘筭入局。理自通。

置歲積若干。筭減以十二乘之。得月實若干。筭以大小周法。三百六十之效。累除之。不尽。餘筭即見所求月某門。子復以六十

甲子法除之求八紀以七十二局法除之求八局

如永正治十三年庚午正月朔計歲自癸未帝元嘉元年天正合

陸盈四年

朔甲子十一月起算至是年庚午歲共積一千一百四十七年減一

以十二月效乘之得明寅一萬三千七百五十二月以三十六百累

除之千下以三百六十除之餘七十二算以六十周紀法除之一千六

為上元第一紀甲子外餘七十二算自甲子至乙亥恰十二月是己

巳年十月乃乙亥月八紀守元甲子也又十一月至正月^三起算共十五

筭即知庚午年正月乃戊寅月也以七十二約約之則入甲子^元七十二

局外三等戊寅月正入^丙子元第三局也太乙在一乾宮天目湖為

丙

辰迫主算單一不积主大一宮囚。又如齊為開主凶不利上。公上將
首相及冢宰上卿大貴人有喪亡之危。主參二官發計。神子始季
亥為辰迫不利亞卿副將有黜降之定。俱宜退身避位。庶幾可
免。密等四十客大四宮客參二官皆發算長門具將發如公卿
散衛占之則大吉之兆有加官進爵之慶也。

如宋元嘉元年天正甲子十一月至永慶四年壬子計一千三百九牛
減一筭以十二月效乘之得月實一萬五千六百九十六尔月以三千
六百之效累除之餘二百十六筭以六千除之三十六十存三十六筭自
甲子效至己亥恰三十六是為辛亥年十月乃己亥月入上元甲子

也。又加十一月至正月三算共三平九算，是壬子年正月乃壬寅月也。
併前年百十六與加三為三百九算，以七十二約之三除，則壬寅月
正入庚子元第三局也。太初在「宮」天門成為辰戌主。算並「不和」
密算長和，其中爻數吉凶同前。正治庚午正月局占。

如宋元嘉元年丙子年壬寅月，興五年丙子計一千三百二十一
年減三算，以十二乘之，得月實一萬五千八百四十个月，依法除之，存
三百六十，又以六十除之，餘六，是為癸亥年十月，乃癸亥月也。又取
三算，是甲子年正月乃丙寅月也。又以七十二約除之，餘三算，則丙
寅月正八丙子元第三局，其爻數吉凶並用同前。正治正月局占。

如自宋元嘉元年甲子十一月葬景興元皇帝東計一千三百十七年

減一以十二乘之得月實一萬五千一百九十二日月依法除之存三百

十二又以六十除之餘十二是為已未年十月乃己亥月也加又三算

是庚申年正月歲寅月也通併餘三百十五筭以七十二除之存二十七是戊

寅月正八甲子壬午二十七局太上在宮太白則王太初將挾客大

將客太初將挾主客將為兩敵相謀先舉者勝主算三十一年雖

長和而大將同太乙參將同文星為國客算三十八年三才具齊

將四宮發利客勝其兆為將相當權者退縮在下位者次第進

用客同客參在卯同發以東主星在壬癸於閏宮卯為陽光艮

為廢宦主新君相誅奸邪也。密等二十四客大四宮客參二宮皆
發為容許之善。孝老不威歟不勝也。如自宋元嘉元年則子
十二月至景平二年七年丙戌共一千三百四十三年減得末月實一得
萬六千一百四月依法除之餘三百六十四筭除四十餘二十四是
乙酉年十月丁卯亥未加三筭是丙戌年正月乃庚寅月也通併
為三百六年七歲餘五十七餘五十一是庚寅八庚子元五十二局
太乙一宮天目午主算十五柱寒客算十三長積多將雖格太
發利為容也。

求的訣

法日日計之法月計求月實效得便爲頭閏法三十二分外五十七
抄歸除周除得閏數加月實日平會法仔細搜搜布二十九日筭
五十三抄六休日平月實相乘以用計積效此傳流

置月實若干筭效閏法三十二分五十五上抄歸除之得閏月效歲月

零若干筭不效閏效零者不用得入月實共計幾萬零若干

算以日平會法三十九日五十三分七上抄乘之得續日幾千萬

與零筭以大小閏法三千六五累除疊不滿三百六不以六十除之

餘筭爲日計之甲子八紀八局與年許樂同石求值日七元會星

置積日以二十八宿之效累除之餘筭命起筭宿住筭卽值日

宿也如求滿年三餘處在正月六日計法併自宋元嘉元年
甲子十一月至是年月得閏歲實一萬三千七百五十五筭以閏
月法三十二分五十七秒為法歸除之得閏四百二十二月外餘
一空九六之筭不及閏法乘不用併入前月庚是共一萬四千一百七十
七月減一以日乘會法三十九日五十三分空六秒乘除之得積日四
十一萬八千六百三十六年退坐十八分五十六秒以太小閏法累除之餘
三百五筭以六十甲子除之至到除三百滿五紀甲子外餘五筭
即己巳年十二月三十日乃大鈞甲子內之戊辰日也又加六筭共十一
筭則庚午年正月初六日爲甲戌也又置前三百十一筭求八局自

甲子元除七十二丙子戊子庚子、又各七十二筭、餘二十三筭、即八壬子、元二十三局內甲戌也。太乙在九宮主。筭十六積主大六宮、主參八官、皆發計。神辰始擊申、天門乾客。算二十三長客。大三宮發客參九宮、因此局主客俱利。如大夫士庶占之、萬事皆吉。主眷守土官、在家人也。客者使臣商旅輩也。

求時計

法曰：時計定於二至中，若逢甲子便為宋。一日領下十二筭，當日用時效。幾終甲子六十餘積筭二十四效除行宮。一法五日為一紀，五六三旬六紀終，冬至節後用陽道，夏至陰局通不同。有土之君明歲計月。

計湏于卿與今日。計眾官皆共用運筭將帥時。計通。

先定冬至後用陽局。以甲子日為首。效至用日。積計幾筭減。
以日十二時法累除之。不滿六十為入紀。以七十二約之為入局。如
夏至後用陰局而太乙起九宮也。

如未正治十三年庚午歲十一月十六日庚辰丁丑時。自甲子效至
庚辰。共十七筭。減一以十二乘之。得一百九十二筭。又加子丑時二筭。
以六十累除之。得三。為滿三紀。上中下元甲子外。餘十四筭。自甲
子效至丁丑時也。正值四紀上元甲子矣。又以七十二除之。則甲子丙
子共去一百四十四餘五十筭。即庚辰日丁丑時入戊子元五十局也。

又置前一百九十四筭以太乙行宮法二十四數累陰之得八周

卦二 算命起乾宮二住

太乙

在一宮也。又置前筭以文昌十八局法累除

陰起九宮後火

太乙

之得十周餘十四筭。命起申酉成

陰起寅辰

共三筭。乾上筭亥子丑艮寅卯

辰巳各一筭。共十四筭。即已為天目文昌也。

陰陽取

自己間。神位起一筭

二扇二筭七坤七筭六兑六筭。前遇太乙在一宮而止。是主筭得十

六長而和也。主大去十用太即主大將在六宮居太乙後為內進主參

以三因六三六一十八去十用八即主參在八宮居太乙前為外進主參

不利也。計神命子起寅逆行。是出即計。神所在也。姤季以計

神加艮初爻而天盘文昌已臨於午。即客日姤季在午也。自二扇

二星七廟七等祭廟太乙在乾宮卽止客算得十五客太參不出中賓為八門杜山而不通之必為將不知此理出兵敗而不歸此局太乙雖助主主加○將追客杜塞無門俱不利也主聞賊備東南天目之地也客聞賊備正南客目之地也餘倣時

太乙

太乙者天帝之奇禮在北辰前主使十六神而知風雨水旱兵革
飢疫國主興凶曆效修短逆行九宮歷八卦但不逕中宮每位
住三年一^年理天登五星失度日月薄蚀妖彗光怪之變二年理
地鑿山崩地陷水決河翻蝗蟲土木之變三年理人鑿居臣父子口舌

妖言病亂流亡之變二十四年一閏天太乙八宮遇掩斧格迫在陽絕之地與曆效同者灾甚其有不發者不在陽九百六十元故灾漸凌若當陽九百六而合下元甲子即兵革攻伐纂弑禍殺之灾若在曆運太陽陰主下火太遼卦爻者必有改易

一宮在乾王冀州并卅若文昌開因相佑迫脇居父

二宮在離主荊州鄱州太乙臨之人君居明堂誅將相奸邪

三宮在艮主青州后妃閨寺始至臨之嬖竄進中宮兵起

四宮在震主徐州始至臨之西戎兵侵

六宮在兌主廩卅客大將臨之南楚侵

七宮在坤主梁州益州主大將臨之梁益兵起

八宮在坎主兗州太乙臨之向明而治二日対冲大臣伏誅

九宮在乾主蜀州客太將臨之北狄侵

以上九宮在開凹掩迎格季提挾固杜之年必臥若三才算和而
无因迫所主為堅山三四九為陽宮二七六一為陰宮歲計太乙與
文昌妃掌主客太將在一宮為絕陽在九宮為絕陰四六宮為
絕氣二八宮為湯氣遇掩迎凹擊格挾故杜之年而有太乙爻
餘更會卦運內外極爻除首更新禍患深重一九宮量重三才算和
為災尚怪九擧百事慎而勿用四計同

文昌

文昌在北斗前太乙之目故曰天目屬土主人為中宮為太乙之輔參輔相掌斬天下吉凶能預知與太乙同宮為囚不利主人若在陽絕之地而筭較尉者居之災也。在太乙前宮名外迫臣下有外謀在太乙後一宮名內迫臣下有陰謀或後宮女子之私也與太乙相冲名曰对臣下失礼若凶門加而庚辛臨之又天芮天禽天英天衡天逢加之必有讐下臣謀上也與姤卦同宮為二目開旺相者腹如在一三七八宮主人勝客二六四九宮客勝主人太乙一宮天目九宮對者輔相之灾太乙二宮天目八宮對者居上之灾太乙六宮天目四

官对者有变輔相大將之灾。天首在旺宮者君災太乙乘旺宮，君

誅臣下皆以五行旺相推進。

計神

計神歲星之使木火之燭龍者也。

始聲

始孽。孽之星屬火。主司空司馬。主楚吳越以南。若犯太乙為
掩。有襲奪篡弑之事。遇庚戌癸未陽陰主下。其馴明矣。在太乙
左右宮間之辰。名曰孽。有癸丑癸亥發戮奔敗之禍。人君相將皆畏
之。若與昌同宮為二。相閼。乘旺相官者勝始。李在四九二六。

之宮客勝主在一八三七之宮主勝客若掩主大參者不論旺相當
先者必死敗也其所加臨变化歲有五行生剋應各不同行有
二十八舍事各異主審其輕重察其淺深而備之

甲乙歲

金為姤冬。酉戌起矢東國敗凶水為姤。癸北狄矢起算和則冬
和親歲稔大水木為始。癸東夷矢起舟車事興歲豐火為始
癸南蠻交歎夏旱多熱民流亡疾病所臨分野火灾暴兵
若在乙丙丁下必卧土為始。癸中宮兵動如與太乙掩迫格臣下
謀上亦主廢輔相及土功興

水為始。癸東北秋兵蓮夏水民流土為始。癸東夷兵起居中
宮木為始。癸春冬東夷國人和親金為始。癸酉戎有兵金銀貴
重。壬被誅火為始。癸南蠻牛動大旱飢疫兵革

戊己歲

相為始。癸南夷兵動火為始。癸南方有兵蝗生米大貴大旱民
流移土為始。癸中宮憂土功興山崩地震金為始。癸酉戎兵起
與祀敵交兵水為始。癸壬征祀敵大臣誅夏日旱冬大雨雪。

庚辛歲

和為始。秦東夷兵起，民流移，西戎兵動，火為始。秦南蠻兵動，中國
火灾，有擁捕聚奪之義。歲旱，金銀貴，土為始。秦中國兵興，民
豐粟貴，夏大水，金為始。秦西戎兵動，水為始。秦北狄兵起。

列傳

和為始。秦東夷兵疫，火為始。擊中國，南蠻多災。夏旱，赤地千里。
秋大水，冬霜雪，土為始。擊中國，有有兵。金為水始。秦西戎獻
室歲，豐人和水為始。秦西北戎侵，冬大寒霜雪。

東方七宿，角大人憂，氐凶，尤民有疾疫之災。辰內有殺臣官
中，防火房。人君相將有憂心。太子諸王有憂尾。後宮有禽恐。

后妃有灾。冀兵起于辛未年。

北方七宿 斗星失爵。豫閑閉塞牛星。雜貴人飢。犧牲多死。
如后妃有疾。憂火灾。而諸侯有憂。改政令行。赦宥。犯多疾。
主功興。富大臣。臣謀。歲不收。盈文章。興兵廢。

西方七宿 壶星下為禦器。山林寇盜。通路不通。胃五穀不足。
有矢。昴胡人疾病。氐趙箕起。卑邊。刑罰征伐。觜將叛。牛為急。
行多死。參官室。有移動。事將有憂。

南方七宿 井川澤澆。無動鬼。后妃失政。民多疾病。柳柳民。
觀星。六月憂火灾。張禮儀多交易翼。陰陽失度。多雨水。

有敗大喪死凶

以上隨歲計加臨次舍於歲中各有所主之運又法以計神加和殺
視始。卦所臨之下以察休咎其理光明又推歲計太乙所遷官
之年凌深為辨如太乙理天則當第一宿理地則當第二宿理人
則當第三宿或始卦不在子午卯酉之宮臨二宿者則本宿當
之臨二宿者中分則轉一年矣。

主大將

主大將者太白之精屬金。主大臣將軍司馬伍若在太乙營名曰因。
又曰孚明必有篡弑之災在太乙陽絕之地居主之災若乘四

九二。七而與太乙同者，輔相灾也。若在死傷杜鵑門下，而與天蓬天柱天英天門。天帝之下者，大將死。若與客大將始，余闕囚在門下者，客大將死。九四出軍征伐，不可閑囚于凶門凶星之下，亦不可在內，可不主大將矣。與太乙對宮，名曰櫓，上下樓隔絕杜塞。后不敬，王臣臣不忠。子君在太乙前後之宮一辰，名曰迎，臣下閑囚上也。

主參將

主參將屬水，岩與主天同太將同宮，名曰開，乘旺相宮者勝岩，值死絕地。主大將吉，尚參將凶也。犯太乙宮名無礼，歲計遇之，後宮有陰謀，與客參同宮，邊方兵動，在太乙宮下為兵起之亦。

客大將

客大將者辰星之精屬水主刑主廷尉主趙伐北秋蠻夷與客
宰相而為征伐戰鬪算和應動而不動不和出失其辰寒暑失
節邦國大亂在房西間地動若臨太乙在三七宮及與大將同
者亦動若同太乙在宗大水逆太乙宮曰迎宮迫灾微辰迫外國
來覘甲乙東國丙丁南國庚辛西國壬癸北國戊己中
央也與丈同昌名曰提主臣下與外國有謀與主大將同名曰勝
視太乙在天內主人勝客天在外客勝主人與計神同名曰謬主臣
下有篡童子之變

客參將

客參將屬和，如植即追禍之年。參將不利與主大心勝將閒，旺者勝。與主參同宮，逆_壬亂起在太乙宮下。客將總忌在凶門，星庚辛之下皆不利為客。

定計日大將名將

定計日續火之餘榮或之使，度量先動明休咎之机，行次無常，要屬於客，其神格揭揭，固極_大靈玉客向諭。

太乙九星

太乙九星乃斗中之星十年一易行干支之間，九十年為一小周，九百

年為一大周。一曰正星。又曰桓。天英也。二曰流星。又曰璇。天任也。三曰金星。又曰玑。天桂也。四曰伐星。又曰橫天也。五曰殺星。又曰衡。天禽也。六曰危星。又曰閼陽。天輔也。七曰部星。又曰瑞光。天衝也。八曰玄武。又曰天罰也。九曰招搖。又曰天蓬也。九星遇太乙。摘進關。因參極。提拂之年災發如此。其主其法置上古上元甲子至所求積年。以九星大周法九百除之不尽。以小周法九十除之不尽。為星閏。餘以星平。十約之。而以所得星宮之數。不尽。為八星宮。以求年效。其星命起一天。蓬星順行。九星等外。卽得九星直符所在。及年效。

一天逢六戊。星主一宮乾。主撼動不寧。更易事。

二天芮六己宮主二宮昴主戊甲盜賊廢興事

三天冲六庚星主三宮昴主乙戈殺伐事

四天輔六辛星主四宮震主倉廩五穀事吉

五天禽六壬星主五宮中主殺有罪吉

六天心六癸星主六宮兌主理伐无道士

七天柱六丁宮主七宮坤主禍害號令事星

八天任六丙宮主八宮坎主陰刑女主事吉

九天翼六乙宮主九宮乾主陽德人君象星

甲為直符之首星官之使因直符以配九星凡所求在六甲年就

官

加于所求直符之宮。如六乙年卽以所求直符加于六乙宮。乃天英星九星宮也。如六丙年卽以所求直符加于六丙宮。乃天任星八宮也。假如六丙年求得天蓬為直符。卽以一天蓬加八宮。天任上次二天尚加九宮。天英上次三天。冲加一宮。天蓬上次四天。輔加二宮。天任上次五天。禽加三宮。次六天。心加四宮。次七天。柱加五宮。次八天。任加六宮。次九天。英加七宮。是也。

文昌九星

文昌九星者太乙之餘。每星三十年行一宮。而為直掌。命加所求年干之宮。視所臨分野。以推吉凶之變。如在甲乙之下。其分野疾

有疫風雷之變、年月尤甚。丙丁之下其分野有火灾之變口舌妖
其下野有兵戈盜賊則有地傷之灾年月尤甚。丙丁之下
 言年月尤甚。庚辛之下分野有淫雨大水及后妃不安成己之下

分野有土工蠭虫崩陷寒凶會于太乙宮為災深重臨迫格牽袂
 之分次之其法四置上元甲子至所求積年以文昌九星大開天二
 千七百除之不尽以少商法二百七十去之不滿為宮周餘以行宮
 率三十約之而以所得為宮數不尽為入宮以求年效其宮命
 起一宮又昌懶行九宮算外即得入宮直事所在

一文昌廟宮有壬主刑

二玄鳳廟宮有甲主刑

三明壽廟宮有甲主刑

四陰分廟宮有乙主徐

五招。擇中宮有戊己主蠱。

六禁。陰兑宮有辛壬主雍。

七亥。武坤宮有庚壬梁益。

八亥。冥坎宮有癸壬主充。

九旅。明其宮有丙壬主揚。

君基

君基太乙乃人君之象。起于午邦，順行十二辰，所臨之分野，五穀豐登，平發不用，將勇兵強，人君修方，上合天道，下順人心。此三福壽從午起，每宮住三十年，十年司天，十年司地，十年司人。三百六十年一週，其法置上元甲子，至所求擇年若干，箕加邦益，差二百五十以大周天，法三千六百除之，不尽爲邦國。周餘以行邦卒三。

十約之而以所得為邦效。不滿為入邦。以求年效。其邦效起午順行十二辰次。算外節得君基所在。及年效。

一午周分三河

未秦分雍州

申蜀分益州

酉趙分冀州

戌魯分徐州

亥晉分并州

子齊分青州

丑吳越分楊州

寅荆分荆州

卯宋分豫州

辰鄭分兗州

巳楚分荆州

午基與五福同宮

皇圖鞏固海宇澄清。臣基同。君臣同會萬物咸遂民基同務農桑。聖百姓有省方安民。覓之象太乙。同宜

陳甲兵誓軍旅。征不道地。已同宜考奢侈。息去奢侈土功勸

豫禮、直符同。分別賢愚，官人有序。進文儒熙風化，四神同宜敬奉祭祀，嚴潔齋戒，施號令，奉天時。大連同宜修德布令，進文儒施恩宥，察獄省賦，憂恤軍民，以禦災變。天子遠殃。小連同宜宣熙令，布恩澤，慎刑罰，修武備以消禍亂。

君基自明萬曆九年辛巳乃光興四年八亥周三十年弘治十二年
辛亥八月陽和七年辛巳入聖景治九年辛亥八辰正和二十二年辛
巳八巳正。

○臣基

臣基乃輔相之象，亦起于午邦，順行十二辰，為君臣不相尋也。所
臨之邦，出賢臣直士，任于王室，人民安，五穀登，從午起，每宮住三年。

三十六年一閏天其法置上元甲子至所求積年加邦盈差二百五十以大閏法三百六十除之不尽以小閏法三十六去之不尽為邦閏餘以行邦卒三十約之而以所得為邦茲不滿八邦以求年效其邦效起午順行十二辰次算餘卽得經基所在及年效分野同上

臣基與五福同寅利為案輔當大東致亨通良基同賢者達朝民安政采太乙同有橫逆不義其分兵盜地乙同其分多土功直符同礼法不中民無所措化為灾旱四神同賊役煩重生水澇大遼同政訟不平農失其務水旱兵疫崩饑小遼同下凌於上居因其臣宰輔不利上下不叶

臣基自明曆二十一年癸巳乃光興十六年八寅永祚五年癸亥入

酉永盛十二年丙申八子景興元年庚申入申二十二年辛巳入卯

民基

民基乃庶民之象起于成_最處卑不赦並君也所臨之邦富實豐登无

災疾疫之災從成起一年一位順行十二辰其法置上元甲子至所求積年加邦盈差二百五十以大周法三百六十除之不尽以小周法三十六去之不尽再以小周法十二去之起成邦順行十二辰次等外即得民基所在及年效介野同上

民基與五福同宮富壽生賢人天乙同兵盜飢荒雪霜殺物人

民不安。地同土。工傷農。禾穀不收。多疾。直符同。火旱灾。傷影。
蝗。兵盜。四神同。水澇飢荒。大運同。兵火水旱。人民移流移小。連同。
米半收。兵侵興。

凡三基所臨之邦。刦不可攷伐。戡鬪。挫銳遁世。可問其邦。

艮。基自永祚五年癸亥入未。景興元年庚申八辰三十二年辛巳入壬。

五福

五福太乙上天賜福之臣。神逆行乾艮坤中五宮。每宮住四十五
年十五年理天。十四特合原八節安和十五年理地。山生美玉。地出灵芝。
十五年理人。世出英傑。民安國富。安享太平。所臨之地。其君有福。

其民富貴所照亦固無兵旱澇疾疫其法置歲積若干加官差
一百十五以大周二千二百五十除之不尽以小周二百二十五去之不
盡為官周餘以行宮率四十五約之而以所得為官效不滿為八宮
以求年效其宮命起乾艮並坤中卽得五福所在及入宮年效

一黃祕宮圖分河東冀州成乾刻

一乾宮

二黃始宮燕分吳越青州艮山寅

三艮宮

三黃室宮鄭分東吳揚楚辰英巳

九巽宮

四黃庭宮秦分晉益州蜀未坤申

七神宮

五玄室宮京都洛陽子午卯酉

五中宮

五福與君。基同宮人。居福壽。如同宮在初爻之姤。合生太子。如君。基冲对。乃生草寇之君臣。基同宰輔福利。如同在初爻之姤。質相當。生貴人家民。基同天下熙和。如在初爻之姤。貴人生于白屋。四神同為福減損。金矢盜土疫癘。火旱蝗水霖浸大。連同為福減半。小連同有德者昌。无德者殃。如五福同君。基在陽宮。主陽。君在陰宮。則主貴人后妃。如君。基在陰宮。與五福對沖而克制。君基者。事起陰人。截位或草寇篡位。餘太乙為神同宮者。變災為福。其灾降於對沖之分。水旱不免。

五福自永祚六年甲子八月景治七年己酉入其永盛九年癸巳入
坤景興二十年己卯八中

四天神正地正直符

七宮梁州甲、八宮益州丙、九宮揚州戊、緯宮元州亥、

六宮雍州未、

五宮豫州午、

四宮徐州巳、

三宮兗州辰、

二宮荊州卯、

一宮冀州寅、

四神者始木氣之元有道之國則昌暗無道之國則亡居無道之地

戰鬪之鄉則兵革水旱人民相食其法以歲積若干筭以大周法

三百六十除之不尽以小周法三百六十去之不尽爲宮周餘以行宮平
三約之而以所得爲宮數不滿爲入宮以求年效上元起一宮順行
九宮次接絳宮明堂玉堂行之三年一移周而復始中元起九宮下
元起五三十六年一周

四神正和五年上元甲子起寅永祐四年戊午入卯景興五年甲子
八成二十六年乙酉

天乙者六宮通金之氣所到之兵革大起所臨之邦卽有勝負
有決斷之義其法以歲積若干筭以大周法三百六十同四神除之
以三約之爲宮效順行九宮次接絳宮明堂玉堂行之上元六宮中

元二宮下元降。宮三年一移。三十一年一周。

天乙正和五年甲子起未永祐四年戊午入午景興五年甲子八卯
三十六年乙卯酉入戌。

地乙歸六十四。神所守之宮。厭羌凶。臨无道之邦。為兵尤甚。演紀等效
與四神太乙同上。元起九宮中元起五宮下元起一宮順行。三年一移。
三十六年一周。地乙正和五年甲子起成永祐四年戊午起辰
景興五年甲子入午。三十六年乙卯酉入戌。

直符者。知神天之使星。遣觀人間善惡。萬民禱福。若臨無道之邦
旱。其菑人民流亡。乘太乙臨生旺之地。其災莫測。演紀算效亦與四

神同上元起五宮中元起一宮下元起九宮順行三年一移三十六年一周

直符正和五年開學起午永祐四年戊午八年景

興五年甲子八寅二十六年乙酉八酉

唐昭宗天祐四年丁卯四神今雍州分某年兵疫並作夏唐禪于梁高祖武德五年壬午天乙入幽州分甲申轄王高閭道為下所殺後唐開帝應和元年甲午地乙入益州分乙未年蜀孟知祥穆帝八月丙寅元順帝至正三年辛卯直符入荊州分甲午入兗州分紀而起于陳秦江潤丁酉年入己太乙屬相居旺鄉又乘居基故明太祖得天下

大遼太乙

大遼太乙者取七星之氣金神也逆行小宮不入中五與山遼其神三

同

十六年考治一宮十二年理天十二年理地十二年理人二百八十八周一

而行其罰經云太乙治陽宮遼東不見矣太乙治陰宮蜀漢可

全身謂大遼太乙八三四九之地為治陽宮則灾在中原社之夷國
屬陰故遼東不見矣也若臨二七六之地為治陰宮則灾在北狄

中原陽國得安故蜀漢可安居也其法置上元甲子至所求積

年若干算加宮益差三十四以大周法二千一百余除之不尽爲宮

周餘以行宮以小周二百八十九之不尽爲宮周餘以行宮三十六約

之而一所得為宮效不滿為入宮以求年效其宮命起七宮順行
八宮九宮三四六順效與不入中五算外卽得大運太乙所在及入
宮以求年效。正德元年丙寅在七宮嘉靖二十一年寅在八宮
萬曆六年戊寅在九宮四十二年甲寅入七宮癸未慶德二年己卯

入三宮庚辰二年

大運凶等凡大運三十六年行一宮不滿宮法者所主不利如等
得革一十一十二十三不利君單三十二三十二不利主王侯臣
宰革三十三二十三三十三不利后妃單四十四二十四三十四不
利太子革五十五二十五不利民革六十六二十六三十六不利師

大連太乙

大連太乙者取七星之氣金神也逆行八宮不入中五與小連其神三

十六年考治一宮十二年理天十二年理地十二年理人二百八十八年一周

而行其罰經云太乙治陽宮蓮東不見矣太乙治陰宮蜀漢可

全身謂大連太乙八三四九之地為治陽宮則实在中原北之夷國

屬陰故遠東不見矣若臨二七六一之地為治陰宮則实在北狄

中原陽國得安故蜀漢可安居也其法置上元甲子至所求積

年若干算加官盈差三十四以大周法三十六不百八十除之不尽為宮

商餘以行宮以小周二百八十去之不尽為宮周餘以行宮三十六約

之而一所得為宮效不滿為入宮以求年效其宮命起^加宮順行
八宮八九^加二三四六順效^也不入中五算外卽得大連太乙所在及入
宮以求年效^也正德元年丙寅在七宮嘉靖二十一年寅在八宮
萬曆六年戊寅在九宮四十二年甲寅入一宮黎慶德二年己卯
入二宮庚熙二年

大連凶筭凡大連三十異年行一宮不滿宮法者所主不利如筭
得單一十三十一不利君單二十二三十二三十二不利主王侯臣
宰單三十三二十三三十三不利后妃單四十四二十四三十四不
利太子單五十五二十五不利民單六十六二十六三十六不利師

帥。單七、十七、二十七、三十七、不利。上將。單八、十八、二十八、三十八、不利。
中將。單九、十九、二十九、三十九、不利。下將。單十二、十三、二十、不利。士卒。
人居大臣、覩變占玩、反身修德、灾沴可弭。大運同五福、兵灾降於
於對沖之分、同太乙。其分大興矣。革天變怪異、同地乙。盜賊蝗蟲同直符、刀兵火旱同凶。神水旱飢饉同小運。兵喪水旱凶暴大作。

小運太乙

節求歲計太乙。清已見上。

大連太乙。自後唐長興元年庚寅初起七坤宮。宋太祖乾方位四、
丙寅八卦坤宮真。宋咸平五年八九英宮仁。宋寶元元年戊寅

八一乾宮神宗熙寧七年甲寅八二鼎宮徽宗大觀四年庚寅
 八三鼎宮高祖興慶元年丙寅八四震宮孝宗淳熙九年壬寅
黃子
 八六兌宮寧宗嘉定十一年戊寅八七坤宮當本國李惠宗建
 靖八年理宗寶祐六年甲寅八八坎宮當陳太宗元豐四年元
 世祖至元二十七年庚寅八九艮宮嘉定三年丙寅八一乾宮順
 帝至正二十七年壬寅八二鼎宮明太祖洪武三十一年戊寅八三
 則宮當陳少帝建新元年宣宗宣德九年甲寅當本朝太
 宗繼平元年憲皇帝成化六年庚寅八六兌宮當聖宗洪德元
 年孝宗弘治九年丙寅復八卦坤宮當威穆帝端慶二年世

宗嘉靖二十七年丙寅入八政宮當星。宗元嘉十年神宗萬曆四十二年甲寅入一乾宮當敬宗弘定十五年大清世祖順治七年庚寅入二離宮當神宗憂。万三年聖祖康熙二十五年丙寅入三閼宮當康熙七年康熙六十一年丙寅入四震宮當裕宗保泰三年今皇乾隆二十三年戊寅入六兌宮當今上景興十九年

福星流年所在亦

甲福在寅乙卯丙午丙子上丁亥。庚戌入暑申巳未庚輪到午辛巳歲壬在辰癸在午卯福星方下任翹翔。

太歲易簡歸卷之二

太歲

太歲人主之象，卒顧諸神，九國家迎狩，省方出師畧地，不可撫仰。
若歲星與太乙相格，太乙大凶。

太乙在三宮，太歲在未，為格，當有眚。星出西南，亦東北，因先敗，西南國後敗。若星出東北，反之，及主流亡，疾病。太乙在四宮，太歲在酉，為格，當有太白。星出西方，東國先敗，西國後敗。若星出東方，反之，及主流亡，疫流凶。太乙在八宮，太歲在壬午，為革格，當有熯。星出南方，亦北國先敗，南國後敗。若星出辰，星出北方，則反之，及主革喪凶。

太乙在九宮。太歲在戌亥為殺。當有旱。星出西北東南國先敗。西北國後敗。當彗出東南方則反之。及主營翼疾病。若太乙在前三。四九之宮。采格午未申酉之太歲皆有殺氣。妖星見其方。人君修德行政以禳之。仍宜改元肆赦革政更令。以應格易之變也。餘其年不為禍。以有生氣故也。

太陰

既加卯年則子為太歲。癸為合神。
後二位成爲太陰。癸爲財

太陰歲德之後。主盟陰教居太歲後二辰。如歲計。太乙。太乙與太陰相。未必有鄰。固進貢淑女文昌。或始擊與太陰相。并后妃休。或女主挾謀。在四神^神星之下。凶殃愈深。人君值此之年。宜觀忠臣。遠諉。

侯初左右絕女謁防微杜漸

太乙八節物相休因宿疾

立春

春分

立夏

夏至

立秋

秋分

立冬

即物體因宮商
體應音律之四正體應音律之三正體應音律之二正體應音律之一正

冬至

一八三一九二七六

論太乙掩相生丙死休相克庚所主災異

掩者始。參加大。乙陰掩陽也。政治不行。王綱失序。臣強君弱。身死國亡。及盜賊兵革。水旱疫癟。若掩在易絕之宮。人君大凶。在絕陰絕陽之地。大臣見誅。若參被掩。小將吉。大將雖參將。參來而和利。以小將參之勝。若參被掩。小將占。遡者二。四將及定計。且在太乙左。長迫星也。火外迫大臣逆命。內謀同姓。逆謀后妃。懷二。內外迫參。則内外連謀。算不和者敗。若俱在易絕之宮。先勝後敗。在前為明遡。

事在外，在後爲暗，事在內

開者主客大小將相同賓互相開防也若一林二虎一泉二蛟氣有盛衰勢不兩立則以三耶所臨之神以五行決之勝負見矣客知將犯文昌爲客開主人主大小將犯始孽爲主人開客歲計值此將相不和

凶者文昌同太乙爲也狗星執此下犯上之義也在易絕之地大凶在絕陰絕陽之地首敗不利先起

杀者始杀在太乙左右相凌杀也外杀諸侯侵凌臣子先達外國侵伐內杀逆臣同姓后族廢弑辰杀急官杀縊人君將

相皆忌。格者客目太乙將對冲太乙。格變僭袒也。在易絕之地。太凶。主人格客。闕以戰則主人勝。主人闕客。格以戰則客人勝。主客算不和者敗。歲計遇此。臣下欺侮其君。

挾者。主目對冲太乙。宮冲矣。相對也。爲大臣懷式欺君。閉塞賢路。斥逐忠良。若玉客太乙。將對太乙。將吏挾姦。臣下欺謑。

挾挾者。主目客目及兩將或一將而共太乙。挾主客。且及大小將在正宮者。爲提挾。若二郎在間神。王客二將共太乙。挾二郎於間神者。爲挾閭。主客相閭。算長和者勝。若王客同目。或二將或一將而共太乙。挾主客。即从或大小將者。皆爲君臣同謀。共誅不義。

不道也。若二門與太乙將共挾太乙者，政由大臣，臣下專橫，算和有太乙格對為凶，不和而無格對，先勝後敗，又客。自大將挾主即在間宮之神，則客勝如挾太乙，先勝後敗。若主大將因太乙宮，亦客勝。若二即四將兩相互挾，為兩敵相謀，若偏挾一將，一目所挾者敗。凡客在內外，值迫而挾，皆不利。先起若文昌，因迫客，知心將挾之，皆不利為主也。

執提者太乙與開生二門合也。

提格者太乙與開生二門冲也。玉帝知小將在生門下來冲格之為主，不可舉事，占無同。

四吉固者。文昌因太乙官主大小將又相開或始卒臨之或容大小
相將開或與主大小相開也歲計遇之主有篡弑之禍。有客參
將文昌相併主參與客大相開兼之掩迫開格爲四吉不利
出兵皆掩塞不通諸事不成大凶之筈也。

明天子巡狩之期

故知巡狩之年視太乙在四維之歲知尚何方以又昌所臨決之

文昌 在乾出東方在剝出南方在英出西方在坤出北方

明效有孤单以上成敗

二三日包与革易二三日包革一卦三十日伏易二三日包伏

陰單陽孤陽不利主。主併之爲重陽、重陽厄大。單陰孤陰不利于客。併之爲陰重、重陰厄水。歲計遇之人居宜悔過修德以消災變。

明效有所主以占吉凶。

筭中得十為將軍五為吏士一為卒、无此即為不備為凶。六以上為長和將吏士卒皆其宜舉百事十六以下為不長單九以下為不具主客得之皆凶。

明太乙尚兵學事用日用時。

用日之術冬至用陽而夏至用陰局如王日不因迎客日无掩杀

算積大小將發不在閒休生之門下異日利以興師動眾舉用百
事用時之術與用日同

明占望行人

如占望北行人視客目得北方算為不來得南方算為來也。如值
掩塗雖發而未至值開格尚未發也。得三爻之效為不來二爻之
效為來也。如占望南方行人得二七之算為不來三八之算為來
也。欲明來期如得一筭近一日迟十日遠百日又法以天日所得之
筭一日而為一筭筭如客二十三節有當日為始至二十三月分為
到期謂得效終則至也。

明計捕叛凶

捕亡以時計決之。若客狹主人或天目在內或太乙與主人同宮而天目臨之皆為捕得。天目在外為不得。天目掩太乙得而復失。天目與地目同在外同宮相狹為不得。自乾宮至辰為內到巽宮至戌為外如欲邀捕彼人欲知藏匿之處以時計太乙所臨掩迫之下往必得之如所捕之地旺相有氣不可往也。

明商直亥患解策計法

防患以時計占之。太乙在三宮天目同算得十六則拘係者解脫。又太乙初入宮日遭凶事必退留難解。又太乙與主人同宮

而天目臨之見貴人解憂患也

明求索有无所得

算得天自在內者可以請謁貴人干求財物皆有所得如天目在外者不可請謁求索天目在前為內後為外外為孤內為虛一云主人授客不可請虛客授主人求索皆得也主人在內為得外為不得一云算得天自在內者訪人必在所求皆得此利見上人之效也天目在外者訪人不見所求不遂天格太乙者見貴請謁詞詣百事上下干格一日主人立旺神不可往見守長天目春夏五臘冬四為絕氣之效不可見貴求請

明時計以占諸事

凡天官掩太乙者，征行興造買賣百事皆不利。天官逢太乙者，行人見留呵客，挾主人，入門具將發，陰陽和，百事吉。門不具將，不發，算不和，百事凶。玉人被客，及開格可言官，不可言民。客按主人及開格可言民，不可言官，又云：凡占百事以太乙主日所立宮，曰相休之氣以明之。見如時神主新事、立相神、主言相爭事立胎神、主言生產事，如舉太乙相對值，恩赦以釋之，立体神憂疾，病行人營事無成，立廢神主廢恐惧之事。

用明兵主客向背諸法。

太乙陽局七十、陰局七十二。乙主客二即太初將，則取陽局對冲之宮位也。歲月日只用陽局，占時計則冬至後用陽局，夏至後用陰局，占之占用兵法具左。

如陽局上元第一紀甲子第十三局丙子日占，置陣交戰，其日太
乙主昌英大吳，玉筭十八，積主太山宮發，主參四宮格始
自太陽，客算十九，長和客太九宮發客，參七宮迫計，神寅，此
局主客皆利。

五算十算，陳利後動，此為主之義也。出軍宜正北，此向筭之法。
凶戰利正南，此背筭之法也。利曲陳舉黑旗，此得一八之效也。

雲氣從西北來主勝此後從東南來為順而勝也主國賊備東
南此文昌在期宮之故也奇兵宜安東南不北文昌所在大殺之
地也伏兵利申酉戌時此為在掩迎之時也

客軍十九見陣利先動此為客之義也出軍宜東南北向之
海也戰利西北此背客之海也利銳陣舉赤旗此得四九之效也
雲氣從東南來客勝此從東南來為順而勝也客聞敵猶地東
南此姤卦在辰之位也奇兵宜安東南方此姤卦所宜力殺之地
也伏兵利申酉戌時此為掩迎之時也餘皆倣此

又占風一法兩敵相當光明八卦方位如凡從乾坎艮上來利為

客宜先舉為勝後應則敗尾從震巽離上來利為主宜後舉為勝先舉則敗風從坤上來主有謀不成主客丙不利風從兌上來有伏兵主宜設備

一太乙七十三陽局立成圈

先舉第一局為式

陽遁第一局

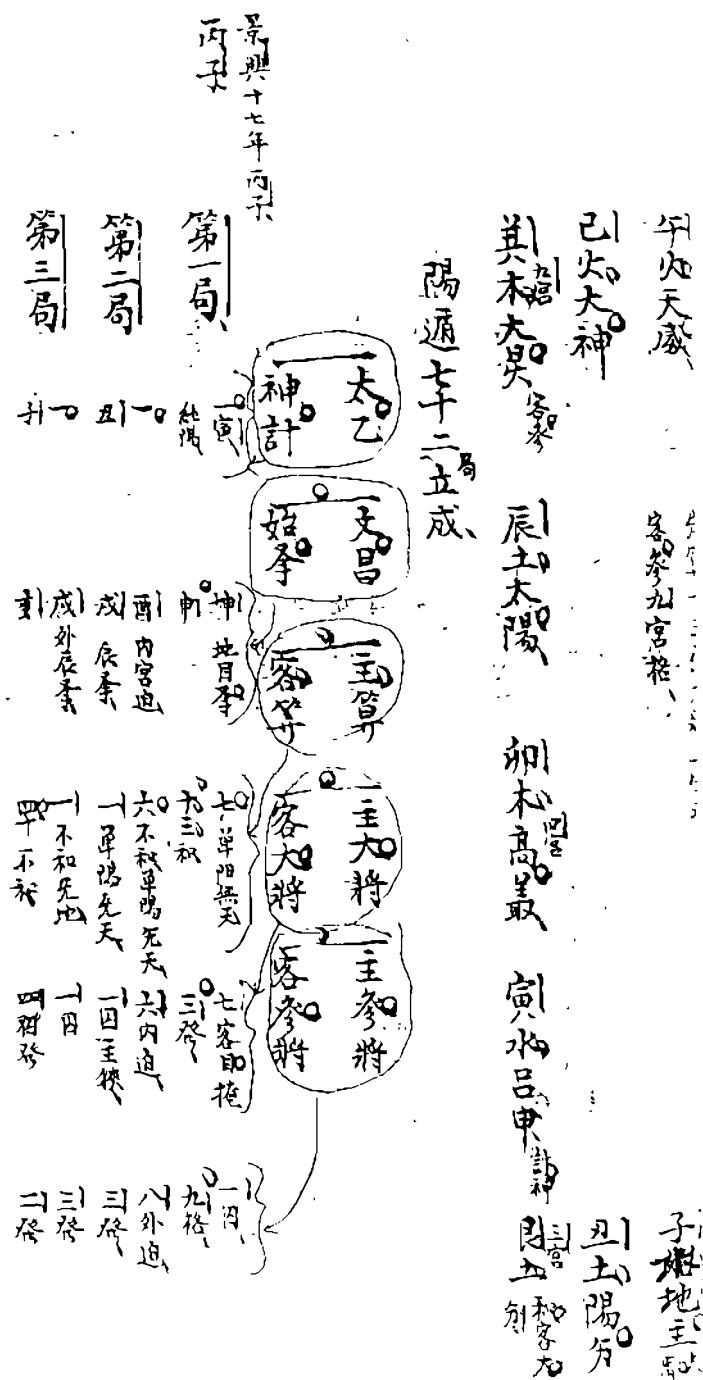
甲子一 + 丙子三 戊子一 一百四十五 庚子二 百十九 壬子二 百九

坤土大武 如掌主 申金武 如火主 酉金太簇 如雷主 戌土中和 如水主 乾金 如方太 巳土泰 如火主

未土天道

奇等十二卦先天

刻水大美



第四局

第五局

第六局

第七局

第八局

第九局

第十局

第十一局

第十二局

卯四酉四巳四午三未三申三酉二戌二亥二

乾 坎 坎 坎 坎 坎 坎 坎 坎 坎 坎 坎
离 离 离 离 离 离 离 离 离 离 离 离
震 震 震 震 震 震 震 震 震 震 震 震
巽 巽 巽 巽 巽 巽 巽 巽 巽 巽 巽 巽
外辰迫 外辰迫 外辰迫 外辰迫 外辰迫
辰迫 辰迫 辰迫 辰迫 辰迫 辰迫 辰迫
内宫迫 内宫迫 内宫迫 内宫迫 内宫迫
迫 迫 迫 迫 迫 迫 迫 迫

二十五枚
十七不和
十六外迫
二十盈枯
十九和
二十和
二十张阳燕城

和太和将中枯
客七外迫
王九和消中枯
客二因
客四禁
和中枯
客三禁
客六中枯

客一
客一
客一
客一
客一
客一

八不和
三十五枚
三十张阳先地

客九和
和中枯
客三禁
客六中枯

外迫
内禁
内禁
内禁

三十张阳先地
三十张阳先地

客九和
和中枯
客三禁
客六中枯

外迫
内禁
内禁
内禁

三十张阳先地
三十张阳先地

客九和
和中枯
客三禁
客六中枯

外迫
内禁
内禁
内禁

三十张阳先地
三十张阳先地

客九和
和中枯
客三禁
客六中枯

外迫
内禁
内禁
内禁

三十张阳先地
三十张阳先地

客九和
和中枯
客三禁
客六中枯

外迫
内禁
内禁
内禁

三十张阳先地
三十张阳先地

客九和
和中枯
客三禁
客六中枯

外迫
内禁
内禁
内禁

三十张阳先地
三十张阳先地

客九和
和中枯
客三禁
客六中枯

外迫
内禁
内禁
内禁

三十张阳先地
三十张阳先地

客九和
和中枯
客三禁
客六中枯

外迫
内禁
内禁
内禁

三十张阳先地
三十张阳先地

客九和
和中枯
客三禁
客六中枯

外迫
内禁
内禁
内禁

卷之二

第十三局

第十四局

第十五局

第十六局

第十七局

第十八局

第十九局

第二十局

二十一

卷八
卦心開口圓七成四卦如子為列九宮
易氣

因和而和、和而和、和而和、和而和、和而和、和而和、
客、因、因、外、季、季、内、宫、通

正十八上松風
十九長和集重陽

卷之九

七
不和

十三

七不和
二十七不和

七不和
二十六不和純陽具

八不和
三十二、長和

七和
主二十六、能而且

二年阳冬
十七日重

二年丙午年九月
十六日長秋重陽具七主林

戊子

三十局 二十九局 二十八局 二十七局 二十六局 二十五局 二十四局 二十三局 二十二局

南^ニ成^ニ計^ニ予^ニ計^ニ實^ニ加^ニ加^ニ

中派) 李都) 韋實) 阴良) 阴生) 刻子) 成刻) 晚) 李乾)

卷之三

三十九局	三十局	三十七局	三十六局	三十五局	三十四局	三十三局	三十二局	三十一局
------	-----	------	------	------	------	------	------	------

अनुसू विद्यु विद्यु विद्यु विद्यु विद्यु विद्यु विद्यु विद्यु

初九 成面 增中 内直 外貞 九二 钺鍔 己神 初九 既平 归已 子 戌 巳 共

三爻
主太師
杜
外迫
八內迫
三因
四外迫客旅
六四
客太師
中

四十八局 四十七局 四十六局 四十五局 四十四局 四十三局 四十二局 四十一局 四十局

訓如 扇如 𠂔如 𠂔口 𠂔口 𠂔口 𠂔口 𠂔口

制原 世仰 乾威 画限 坡外 叶子 肩刻 钢乾 丹就
格。

十九集董	十七下相	三十七下相	平六下和其	平六下和其
十四上相	十四上相	三十三重无地	十七集董	十七下相
七革陽死地	七革陽死地	三十三重无地	十八革阴无天	二十一下相
三十二和无地	三十二和无地	十四上相无地	二十七下相	二十七下相
八革陰无天、	八革陰无天、	三十三重无地	十七集董	平六下和其
四革陰无地、	四革陰无地、	三十三重无地	十八革阴无天、	二十一下相
一革陽先天、	一革陽先天、	三十三重无地	十七集董	十七下相
一革陽先天、	一革陽先天、	三十三重无地	十八革阴无天、	二十一下相

四十九局

五十局

五十一局

五十二局

五十三局

五十四局

五十五局

五十六局

羊三 杖。 酉。 酉。 酉。 酉。 午。 卯。 酉。

己未 潘。 丙申 丙申 丙申 丙申 丙申 丙申 丙申
梅。 追。 追。 追。 追。 追。 追。 对。

二十一集重陽年
二十五社 地名天子將中社

十六和三才具
十五社 客大少將中社

十三重陽年地
三十六參

三十九重陽
三十一集重陽

三十人長秋
二十五社

三十四集重陽

三十六下和其
三单阳充地

三十四社

二十一集重陽
二十五社

辛

一 壬
癸 天子將中社

三

二

九八

四六

四六

九五

九四

八三

二二

辛七局

六十八局

六十九局

七十局

七十一局

七十二局

陰通七十二局立成

太乙以下亦列如前

右特計冬至以用之

庚

己

戊

丁

丙

乙

甲

癸

二革
陽
金
地

八革
陽
中
重
陽
八
四
卷

二十六
下
和
具
二
三
中
和
金
地

三十
九
中
和
金
地
三
十
九
中
和
金
地
三
十
九
中
和
金
地

三
十
九
中
和
金
地
三
十
九
中
和
金
地
三
十
九
中
和
金
地

四
中
附
金
地
四
中
附
金
地
四
中
附
金
地

三
十
九
中
和
金
地
三
十
九
中
和
金
地
三
十
九
中
和
金
地

三
十
九
中
和
金
地
三
十
九
中
和
金
地
三
十
九
中
和
金
地

三
癸
水
中
杜

八
卷

二
卷

一
卷

一
卷

一
卷

一
卷

一
卷

左
卷

右
卷

中
卷

中
卷

中
卷

中
卷

中
卷

中
卷

第九局	第八局	第七局	第六局	第五局	第四局	第三局	第二局	第一局
批	毗	毗七口	毗八	毗四	毗九	毗一	毗二	毗三
酉神	嫌	己午	己巳	寅	寅	辰	戌	申

五 五 五	四不积 十六长和 十九长和	十一 十一 十一	十 十 十	九 九 九	八 八 八	七 七 七	六 六 六	五 五 五	四 四 四	三 三 三	二 二 二	一 一 一
五 五 五	四不积 十六长和 十九长和	十一 十一 十一	十 十 十	九 九 九	八 八 八	七 七 七	六 六 六	五 五 五	四 四 四	三 三 三	二 二 二	一 一 一
五 五 五	四不积 十六长和 十九长和	十一 十一 十一	十 十 十	九 九 九	八 八 八	七 七 七	六 六 六	五 五 五	四 四 四	三 三 三	二 二 二	一 一 一
五 五 五	四不积 十六长和 十九长和	十一 十一 十一	十 十 十	九 九 九	八 八 八	七 七 七	六 六 六	五 五 五	四 四 四	三 三 三	二 二 二	一 一 一
五 五 五	四不积 十六长和 十九长和	十一 十一 十一	十 十 十	九 九 九	八 八 八	七 七 七	六 六 六	五 五 五	四 四 四	三 三 三	二 二 二	一 一 一

十九局二十局二十一局二十二局二十三局二十四局二十五局二十六局二十七局

西夏文書
西夏文書

神賤郊成周嘗耕其田周易

十四	大長不和	十一	十二
十一	長和	十一	十一
十二	太陽	十一	十一
十三	太陰陽	十二	十二
十四	太陰陽	十三	十三
十五	太陰陽	十四	十四
十六	太陰陽	十五	十五
十七	太陰陽	十六	十六
十八	太陰陽	十七	十七
十九	太陰陽	十八	十八
二十	太陰陽	十九	十九
二十一	太陰陽	二十	二十
二十二	太陰陽	二十一	二十一
二十三	太陰陽	二十二	二十二
二十四	太陰陽	二十三	二十三
二十五	太陰陽	二十四	二十四
二十六	太陰陽	二十五	二十五
二十七	太陰陽	二十六	二十六
二十八	太陰陽	二十七	二十七
二十九	太陰陽	二十八	二十八
三十	太陰陽	二十九	二十九
三十一	太陰陽	三十	三十
三十二	太陰陽	三十一	三十一
三十三	太陰陽	三十二	三十二
三十四	太陰陽	三十三	三十三
三十五	太陰陽	三十四	三十四
三十六	太陰陽	三十五	三十五
三十七	太陰陽	三十六	三十六
三十八	太陰陽	三十七	三十七
三十九	太陰陽	三十八	三十八
四十	太陰陽	三十九	三十九
四十一	太陰陽	四十	四十
四十二	太陰陽	四十一	四十一
四十三	太陰陽	四十二	四十二
四十四	太陰陽	四十三	四十三
四十五	太陰陽	四十四	四十四
四十六	太陰陽	四十五	四十五
四十七	太陰陽	四十六	四十六
四十八	太陰陽	四十七	四十七
四十九	太陰陽	四十八	四十八
五十	太陰陽	四十九	四十九
五十一	太陰陽	五十	五十
五十二	太陰陽	五十一	五十一
五十三	太陰陽	五十二	五十二
五十四	太陰陽	五十三	五十三
五十五	太陰陽	五十四	五十四
五十六	太陰陽	五十五	五十五
五十七	太陰陽	五十六	五十六
五十八	太陰陽	五十七	五十七
五十九	太陰陽	五十八	五十八
六十	太陰陽	五十九	五十九
六十一	太陰陽	六十	六十
六十二	太陰陽	六十一	六十一
六十三	太陰陽	六十二	六十二
六十四	太陰陽	六十三	六十三
六十五	太陰陽	六十四	六十四
六十六	太陰陽	六十五	六十五
六十七	太陰陽	六十六	六十六
六十八	太陰陽	六十七	六十七
六十九	太陰陽	六十八	六十八
七十	太陰陽	六十九	六十九
七十一	太陰陽	七十	七十
七十二	太陰陽	七十一	七十一
七十三	太陰陽	七十二	七十二
七十四	太陰陽	七十三	七十三
七十五	太陰陽	七十四	七十四
七十六	太陰陽	七十五	七十五
七十七	太陰陽	七十六	七十六
七十八	太陰陽	七十七	七十七
七十九	太陰陽	七十八	七十八
八十	太陰陽	七十九	七十九
八十一	太陰陽	八十	八十
八十二	太陰陽	八十一	八十一
八十三	太陰陽	八十二	八十二
八十四	太陰陽	八十三	八十三
八十五	太陰陽	八十四	八十四
八十六	太陰陽	八十五	八十五
八十七	太陰陽	八十六	八十六
八十八	太陰陽	八十七	八十七
八十九	太陰陽	八十八	八十八
九十	太陰陽	八十九	八十九
九十一	太陰陽	九十	九十
九十二	太陰陽	九十一	九十一
九十三	太陰陽	九十二	九十二
九十四	太陰陽	九十三	九十三
九十五	太陰陽	九十四	九十四
九十六	太陰陽	九十五	九十五
九十七	太陰陽	九十六	九十六
九十八	太陰陽	九十七	九十七
九十九	太陰陽	九十八	九十八
一百	太陰陽	九十九	九十九

三十六局	三十五局	三十四局	三十三局	三十二局	三十局	二十九局	三十局
冲太	成	冲	冲	冲	冲	冲	冲

午限 四艮 胡劉 明子 扶刻 成乾 申威 未衝 申中

九五杜	二十六不和	二十六不和	二十六不和	二十六不和	二十六不和	二十六不和	八二	七五
九五杜	十六冲限	二十六不和	二十六不和	二十六不和	二十六不和	二十六不和	八四	八五
九五杜	九五冲不享食	九五冲不享食	九五冲不享食	九五冲不享食	九五冲不享食	九五冲不享食	六四	七四
九五杜	九五冲不享食	九五冲不享食	九五冲不享食	九五冲不享食	九五冲不享食	九五冲不享食	八三	八三
九五杜	九五冲不享食							

五十五局

四七〇

五十六局

四七一

五十七局

四七二

五十八局

四七三

五十九局

四七四

六十局

四七五

六十一局

四七六

六十二局

四七七

六十三局

四七八

臨危

十六長機

大外迫

八發空大圓

十五長機

三重不當中管

大外迫

三十二不和

三重

九發

六人

金鑑圓

四倍圓

廿八落氣

金鑑客氣

四倍

三十六橫

一追客太小將中柱

三發

三十六橫

金鑑

三倍

二十六橫

金鑑

三倍

二十六橫

金鑑

三倍

銀|眼|姐|舅|哥|孩|成|萬|姊|未|祖|萬|

右特計更至後用之

歲計積自古天皇上元甲子至景盛六年戊午一千十五萬

五十七百十五年中元甲子第二紀丙子元第四十三局

太乙入坤宮 文昌子入均宮 主算八_{草陽無火} 壽山宮 四
玄武宮

吉神甲 始擊巳大神 客算十七_{雜重陽} 寄天七宮發 客參一宮內迫

君基未臣基卯辰基土

四神辰天乙酉地乙午

續歲計積自古天皇上元甲子至今嗣德四年辛亥一千十五萬

五十七百六十八年太乙到坎二年理地為甲子三紀下元得四十八年

是甲子十年甲戌十年甲申十年及滿四十八年是甲辰之八年而辛亥也
入戊子元二十四年最

月計截自宋元嘉元年甲子十一月至今景盛六年戊午

共一千六百七十三年。甲寅。弘治元年戊申歲。截算得租數
二百四十三算。用是而歲逐年一進一退。逢閏委退。進用已往
二十四月之數。退用已往亦盡。數假令今年元旦辰。去
年元旦辰後。則用退。明年元旦辰。進居今年元旦辰前。則
用進。退不過五六道。不過二十四一定之數。先以紀法求日。次以元
法取歲。與歲同。

補遺

呂奉己如御所主

經曰奉己七術者昔夏授蕩。崇恩后作。立敗。薰尤。後伐。蠶
得之以佐勾踐。張良用之以輔沛公。然則人為帝師。臣授將
略。攻取備茲。故謂之七術。

第一臨津問道

言攻戰之術深思猶臨津而問道始可為其濟渡也其在平
之世敵兵來侵我境若歎討未知敵破在何日及臨津問其道
而破之其法當以呂申先敵所起三年視大祿之下是其破年

又以昌申加所破八月視大神三下為其破月又以昌申加所破
三月視大神三下為其破月又以昌申加所破日為破時也又云若
敲起三竿打耳杜塞牛門當年破亡

第二獅子死鄉

言事眾止而不進或敲破就還之反鄉之義也其法以昌申加敲
折起兵三年視大神所臉為其破年若其神在四維之地及六年方破
此大神臨駐相三間之不破矣如出居固爲因他故此此不候破期而進
兵不能克敵則我師有反鄉之理矣

第三幻雲卷空

謂兩陣相當，若白衣卷室不可過敵，知主客勝負，當明此術。以占之，其法以呂申加主客，大將之宮，視大神所臨之下，以值因死休。墓者為後陣，爻攻大敗。若大神臨旺，相生有氣之方，士銳勇戰，差在旺宮，兵不可觸犯也。先以呂申加主客，大將之宮，視大神臨旺，相有氣主人勝，因死無氣主人敗。次以呂申加客，大將之宮，視大神臨旺，相无氣，宜人勝，因死氣主人敗。

第四獨虎相

言兩陣相接之義，狀攻敵，當明此術。以占可否，其法視敵下營日，太乙在何宮，以呂申加主者，大神所臨于何地。如大神臨旺

相其營不可攻。以布神旛，哀祀因墓。其營不久見破矣。宜進攻之。

第五雷公火炮

言玉室大小皆云三景，猶雷火水華伏威氣也。當明此術以占之。其法以青柬加杏乙宮，視大神所臨之下，宮神若克，喪將所臨之宮而喜。大將當死。若克主參宮，則主參尚死。若克客大將宮，客將當死。若克客參將宮，客參將當死。不能則兵將奔敗也。

第六白雲得龍

言兵者應變與。方元出軍，營先觀大將有氣與無氣也。以壯相有氣可以出軍下營。若休囚喪氣，不可出軍下營也。當明此術以

占云其法以星冲加太乙宿視大神所臨三下此主寇大將相生相比旺相有氣宜出軍下營必主知大將萬國死休墓壘無不可出軍下營若彼軍大勝則克我軍大將主亥出軍必死則克小將主小將必死

第七回 軍無空

課出戰最為難貴在殺功凱還皆與主義也勢艮課宜慎防其後故知所避故用此術焉若然以當申加敵軍初未日辰太乙之空視大神所臨三下若彼軍在旺相其下呂伏兵宜慎防備若彼軍勝死因休墓其敵自破無能為也以大神所臨三下若

我軍在駐相上宜埋藏伏兵以敵突厥也

右凡指此七術者以同類為朋。如我為種。我為死。我為國。我生。
萬物萬物屬木。則以大壯大父屬同類為朋。大義地主屬為相。
武德大斧陰德屬為死。和德太陽天道大武陰主陽德屬為囚。
大國六神燭為体。他微此。

LÊ QUÍ ĐÔN
THÁI ẤT DỊ GIẢN LỤC
(THẨN CƠ DỊ SỐ)

Chịu trách nhiệm xuất bản:

QUANG HUY

Bìa : **THÁI HÀ**

Sửa bản in: **THÁI HÀ**

Vẽ bìa : **Hs. BƯU SINH**

**NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA THÔNG TIN
43 LÒ ĐÚC. HÀ NỘI**

In 1.000 cuốn khổ 14,5 cm x 20,5 cm tại XN DỊCH VỤ TIẾP THỊ - QUẢNG CÁO,
xưởng in 146 bis Võ Thị Sáu - Q.3 - TP. Hồ Chí Minh. Giấy kế hoạch trích ngang 501/
CXB - 124/VH TT ngày 1/8/1997. In xong và nộp lưu chiểu tháng 10/1997

